

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Số: 46/2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nam Định, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH ÁP DỤNG
TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN 31/12/2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định khóa XVIII, kỳ họp thứ mười hai (kỳ họp bất thường) thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 4086/TTr-STNMT ngày 27/12/2019 và Báo cáo thẩm định số 255/BC-STP ngày 04/12/2019 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020 và thay thế Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Công báo tỉnh; Website tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Ngô Gia Tự

QUY ĐỊNH

BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng giá các loại đất quy định tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp sau:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
- Tính thuế sử dụng đất;
- Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất;
- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Nguyên tắc định giá đất

- a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;
- b) Theo thời hạn sử dụng đất;
- c) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;
- d) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

Chương II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh được xác định 01 vị trí và phân ra làm 02 khu vực: Khu vực thành phố Nam Định và khu vực các huyện.

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây hàng năm khác)

Khu vực	Giá đất (đồng/m²)
Thuộc địa giới thành phố Nam Định	55.000
Thuộc địa giới các huyện	50.000

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Khu vực	Giá đất (đồng/m²)
Thuộc địa giới thành phố Nam Định	60.000
Thuộc địa giới các huyện	55.000

3. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Khu vực	Giá đất (đồng/m²)
Thuộc địa giới thành phố Nam Định	55.000

Thuộc địa giới các huyện	50.000
--------------------------	--------

4. Bảng giá đất làm muối: 45.000 đồng/m².

5. Bảng giá đất lâm nghiệp (bao gồm đất rừng và đất đồi núi sản xuất tại huyện Vụ Bản; Ý Yên): 30.000 đồng/m².

6. Bảng giá đất nông nghiệp khác

Giá đất nông nghiệp khác (bao gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính, nhà lưới,... phục vụ trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh).

Khu vực	Giá đất (đồng/m ²)
Thuộc địa giới thành phố Nam Định	60.000
Thuộc địa giới các huyện	55.000

7. Bảng giá đất nông nghiệp trong khu dân cư

Khu vực	Giá đất (đồng/m ²)
Thuộc địa giới các phường tại thành phố Nam Định	100.000
Thuộc địa giới các xã tại thành phố Nam Định, các xã, thị trấn tại các huyện	75.000

Điều 4. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở

a) Nguyên tắc khi xác định mức giá

- Nguyên tắc khi xác định vị trí

+ Căn cứ vào khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, các vị trí được xác định theo nguyên tắc: vị trí 1 là vị trí tiếp giáp trực đường giao thông hoặc chi giới giao thông có tên trong bảng giá có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo, các vị trí 2, 3, 4 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

+ Trường hợp thửa đất ở vị trí 1 có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất.

- Đối với các khu dân cư còn lại

+ Khu vực 1: Là các khu dân cư không tiếp giáp với đường trục xã nhưng thuộc khu vực trung tâm xã, thị trấn; gần trường học, chợ, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, cụm khu công nghiệp gần đầu mối giao thông.

+ Khu vực 2: Là khu dân cư không thuộc khu vực trung tâm có điều kiện kết cấu hạ tầng kém hơn khu vực 1.

+ Khu vực 3: Là khu dân cư còn lại.

- Đối với các tuyến đường, phố chưa có tên trong bảng giá: Giá đất đối với các tuyến đường, phố chưa có tên trong bảng giá được xác định theo các nguyên tắc tại Điều 2 và tương ứng với mức giá đất của đường, phố tương đương có tên trong khu vực.

b) Bảng giá đất ở tại thành phố Nam Định (Phụ lục 01 kèm theo)

- Các vị trí trong mỗi đường, phố trên địa bàn thành phố Nam Định được chia thành 04 vị trí, cụ thể như sau:

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, phố hoặc chỉ giới giao thông.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 3,5 m trở lên.

+ Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 2 m đến dưới 3,5 m.

+ Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) dưới 2 m.

- Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

- Đối với thửa đất có chiều sâu lớn hơn 30m (tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc chỉ giới giao thông có tên trong bảng giá hoặc ngõ) được chia vị trí như sau: Phần diện tích của chiều sâu 30m đầu được tính là vị trí của thửa đất tương ứng có tên trong bảng giá đất, phần diện tích của chiều sâu từ 30m tiếp theo được tính là vị trí tiếp theo, tối đa tính đến Vị trí 4. (Ví dụ: Thửa đất A có diện tích $500m^2$ có kích thước rộng 5m, chiều sâu 100m, nằm tại Vị trí 2 trong bảng giá đất thì được xác định như sau: Phần diện tích $150m^2$ của chiều sâu 30m đầu tiên sẽ có giá của Vị trí 2, phần diện tích của $150m^2$ của chiều sâu 30m tiếp theo sẽ có giá của Vị trí 3, phần diện tích $200m^2$ còn lại sẽ có giá của Vị trí 4)

c) Bảng giá đất ở tại các huyện (Phụ lục 02 kèm theo)

- Các vị trí trong mỗi đường, phố trên địa bàn các huyện được chia thành 03 vị trí, cụ thể như sau:

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất 01 mặt tiếp giáp đường, phố hoặc chỉ giới giao thông quốc lộ, huyện lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường trục xã....

+ Vị trí 2: Là thửa đất tiếp giáp phía sau thửa đất vị trí 1.

+ Vị trí 3: Là thửa đất tiếp giáp phía sau thửa đất vị trí 2.

- Đối với các thửa đất của tại các vị trí 2, vị trí 3 có ngõ nối thông với nhiều đường có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

- Đối với thửa đất có chiều sâu lớn hơn 30m (tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc chỉ giới giao thông có tên trong bảng giá hoặc ngõ) được chia vị trí như sau: Phần diện tích của chiều sâu 30m đầu được tính là vị trí của thửa đất tương ứng có tên trong bảng giá đất, phần diện tích của chiều sâu từ 30m tiếp theo được tính là vị trí tiếp theo, tối đa tính đến Vị trí 3. (Ví dụ: Thửa đất A có diện tích $500m^2$ có kích thước rộng 5m, chiều sâu 100m, nằm tại Vị trí 2 trong bảng giá đất thì được xác định như sau: Phần diện tích $150m^2$ của chiều sâu 30m đầu tiên sẽ có giá của Vị trí 2, phần diện tích của $350m^2$ còn lại sẽ có giá của Vị trí 3)

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (thời hạn sử dụng đất 70 năm)

a) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Nam Định

Được xác định tối đa 04 vị trí và bằng 55% của mức giá đất ở có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng. Cách xác định vị trí được tính tương ứng với vị trí đã có giá của bảng giá đất ở để tính giá: Vị trí 1 là 30m đầu, từ vị trí 2 trở đi mỗi vị trí là 30m tiếp theo.

b) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn các huyện

Được xác định tối đa 03 vị trí và bằng 55% của mức giá đất ở có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng. Cách xác định vị trí được tính tương ứng với vị trí đã có giá của bảng giá đất ở để tính giá: Vị trí 1 là 30m đầu, từ vị trí 2 trở đi mỗi vị trí là 30m tiếp theo.

3. Bảng giá đất thương mại dịch vụ (thời hạn sử dụng đất 70 năm)

a) Bảng giá đất thương mại dịch vụ trên địa bàn thành phố Nam Định

Được xác định tối đa 04 vị trí và bằng 60% của mức giá đất ở có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng. Cách xác định vị trí được tính tương ứng với vị trí đã có giá của bảng giá đất ở để tính giá: Vị trí 1 là 30m đầu, từ vị trí 2 trở đi mỗi vị trí là 30m tiếp theo.

b) Bảng giá đất thương mại dịch vụ trên địa bàn các huyện

Được xác định tối đa 03 vị trí và bằng 60% của mức giá đất ở có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng. Cách xác định vị trí được tính tương ứng với vị trí đã có giá của bảng giá đất ở để tính giá: Vị trí 1 là 30m đầu, từ vị trí 2 trở đi mỗi vị trí là 30m tiếp theo.

4. Bảng giá các loại đất: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (thời hạn sử dụng lâu dài)

Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh có thời hạn sử dụng đất lâu dài được xác định bằng mức giá đất ở có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng.

5. Bảng giá các loại đất: Đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất công cộng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh (thời hạn sử dụng đất 70 năm)

Đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất công cộng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có mục đích kinh doanh được xác định bằng mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng.

6. Bảng giá đất khu du lịch (Phụ lục 03 kèm theo)

7. Bảng giá đất khu, cụm công nghiệp (Phụ lục 04 kèm theo)

8. Bảng giá đất phi nông nghiệp khác (thời hạn sử dụng đất 70 năm)

Đất phi nông nghiệp khác bao gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở được xác định bằng 50% mức giá đất ở có điều kiện hạ tầng và khả năng sinh lời tương ứng.

Điều 5. Bảng giá nhóm đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây được xác định 01 vị trí và mức giá là: 30.000 đồng/m²

Điều 6. Bảng giá đất bãi bồi, đất có mặt nước ven sông, ven biển

1. Bảng giá đất bãi bồi ven sông, ven biển có mặt nước tự nhiên khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản

a) Đất bãi bồi ngoài đê ven sông

- Ven các sông Hồng, Sông Đào, Sông Ninh Cơ, Sông Đáy: 30.000 đồng/m²;

- Ven các sông khác: 25.000 đồng/m²;

b) Đất bãi bồi ven biển

- Đối với huyện Giao Thủy, Nghĩa Hưng: Đất bãi ngoài đê trung ương

+ Bãi nuôi và khai thác nhuyễn thể: 40.000 đồng/m²;

+ Bãi nuôi tôm, cua, cá: 30.000 đồng/m².

- Đối với huyện Hải Hậu: đất bãi bồi ven biển chỉ xác định 1 vị trí và mức giá là: 30.000 đồng/m².

2. Bảng giá đất mặt nước ven biển có mục đích khác

Giá mặt nước ven biển và đất có mặt nước ven biển sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường, phố, khu vực đã quy định trong bảng giá.

Điều 7. Trường hợp điều chỉnh đơn giá giao đất, thuê đất

Đối với trường hợp được nhà nước giao đất, cho thuê đất trả tiền hàng năm, khi hết thời gian ổn định đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, cách xác định vị trí trong bảng giá đất áp dụng cho chu kỳ ổn định tiếp theo tính từ 01/01/2020 đến 31/12/2024 được xác định theo Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên & Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh, các Sở ban ngành có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này và công bố công khai bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024 theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm định kỳ tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn để làm căn cứ lập phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ; hàng năm tổng hợp tình hình, điều chỉnh giá đất theo quy định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi điều chỉnh bảng giá đất.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

4. Đối với những loại đất, khu vực chưa được xác định trong quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập phương án giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

PHỤ LỤC SỐ 01:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Dvt: nghìn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG, PHỐ	VỊ TRÍ			
		1	2	3	4
1	Đường Trần Hưng Đạo				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Hàng Thao	13.500	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Hàng Thao đến ngõ Hai Bà Trưng	39.000	19.000	9.000	4.500
	Từ ngõ Hai Bà Trưng đến ngã tư Quang Trung	55.000	26.000	13.000	6.000
	Từ ngã tư Quang Trung đến đường Trường Chinh	45.000	22.000	11.000	5.000
	Từ đường Trường Chinh đến hết Công viên Túc Mạc	35.000	17.000	9.000	4.000
	Từ Công viên Túc Mạc đến đường Đông A	36.000	18.000	9.000	4.000
2	Đường Hoàng Văn Thụ				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phan Đình Phùng	14.000	7.000	3.500	1.700
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Hồng Phong	17.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung	20.000	10.000	5.000	2.500
	Từ đường Quang Trung đến đường Trường Chinh	18.000	9.000	4.500	2.000
3	Đường Hai Bà Trưng				

	Từ đường Phan Đình Phùng đến Ngõ Nhà Thờ	18.000	9.000	4.500	2.000
	Từ Ngõ Nhà Thờ đến đường Lê Hồng Phong	20.000	10.000	5.000	2.500
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Bà Triệu	27.000	13.500	6.750	3.000
4	Đường Bà Triệu				
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	28.000	12.000	6.500	3.300
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phạm Hồng Thái	35.000	17.000	8.000	4.000
5	Đường Hàng Tiện	42.000	21.000	10.000	5.000
	Từ chợ Diên Hồng đến đường Trần Hưng Đạo				
6	Đường Hàng Cáp	35.000	17.000	8.000	4.000
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến chợ Diên Hồng				
7	Đường Nguyễn Chánh	36.000	18.000	9.000	4.500
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phạm Hồng Thái				
8	Đường Phạm Hồng Thái				
	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Quốc Toản	18.000	9.000	4.500	2.200
	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Quang Trung	30.000	15.000	7.500	3.300
	Từ đường Quang Trung đến Trường Đại học Công Nghiệp	20.000	10.000	5.000	2.500
9	Đường Hàng Đồng				
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	26.000	13.000	6.500	3.000
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	35.000	17.000	8.000	4.000
10	Đường Lê Hồng Phong				
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	20.000	10.000	5.000	2.500
	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Du	23.000	11.500	5.500	2.700
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	32.000	12.500	6.800	3.400
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	38.000	19.000	9.500	4.500
11	Đường Trần Phú	27.000	13.500	6.500	3.200
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ngã 6 Năng Tĩnh				
12	Đường Hàn Thuyên				
	Từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhật Duật	19.000	9.500	4.800	2.400
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	29.000	14.500	7.500	3.800

	Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Thị Bưởi	32.000	16.000	8.000	4.000
13	Đường Quang Trung				
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hoàng Văn Thụ	30.000	15.000	7.500	3.500
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Thành Chung	36.000	18.000	9.000	4.500
14	Đường Thành Chung				
	Từ đường Quang Trung đến đường Trường Chinh	30.000	15.000	7.500	3.500
15	Đường Mạc Thị Bưởi				
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Trường Chinh	27.000	14.000	7.000	3.500
	Từ đường Trường Chinh đến đường Hưng Yên	24.000	12.000	6.000	3.000
16	Đường Trường Chinh				
	Từ đường Thái Bình đến đường Phù Nghĩa	14.000	7.000	3.500	1.800
	Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Đức Thuận (phía Bắc) và đường Hùng Vương (phía Nam)	21.000	11.000	6.000	3.000
	Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Điện Biên	30.000	15.000	7.500	3.500
17	Đường Bắc Ninh				
	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Du	18.000	9.000	4.500	2.500
	Từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Văn Thụ	24.000	12.000	6.000	3.000
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	30.000	15.000	7.500	3.500
18	Đường Hùng Vương				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Hồng Phong	14.000	6.500	3.300	1.700
	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết Khán Đài C sân vận động	22.000	9.500	5.000	2.700
	Từ Khán Đài C SVĐ đến đường Trường Chinh	14.000	6.500	3.300	1.700
19	Đường Nguyễn Du				
	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hồng Phong				
	Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Tế Xương (đường đôi)	29.000	12.500	6.800	3.400
	Từ đường Trần Tế Xương đến đường Lê Hồng Phong	28.000	14.000	7.000	3.500
20	Đường Trần Đăng Ninh				
	Từ Trần Hưng Đạo đến Trảng Thi	20.000	10.000	5.000	2.500
21	Đường Điện Biên				

	Từ đường Trường Chinh đến đường Giải Phóng	27.000	14.000	7.000	3.500
	Từ đường Giải Phóng đến Địa phận Cty VT ô tô Nam Định	20.000	10.000	5.000	2.500
	Từ hết địa phận Cty Vận tải ô tô đến Cầu ốc				
	a- Phía không tiếp giáp đường sắt	12.000	6.000	3.000	1.500
	b- Phía tiếp giáp đường sắt	5.500	3.000	2.000	1.350
	c- Phía tiếp giáp đường sắt (Đoạn thuộc P. Lộc Hòa)	5.500	3.000	2.000	1.350
	Từ Cầu ốc đến hết địa phận thành phố (P. Lộc Hòa)				
	a- Phía không tiếp giáp đường sắt	9.000	4.500	3.000	1.500
	b- Phía tiếp giáp đường sắt	3.500	2.500	1.700	1.350
22	Đường Hà Huy Tập				
	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Đăng Ninh	14.000	7.000	3.500	1.700
	Từ đường Trần Đăng Ninh đến đường Thành Chung	20.000	10.000	5.000	2.500
23	Đường Phan Bội Châu				
	Từ đường Trảng Thi đến Ngã 6 Năng Tĩnh	18.000	9.000	4.500	2.500
24	Đường Nguyễn Hiền (Phan Bội Châu cũ)				
	Từ đường Trần Đăng Ninh đến Ngã 6 Năng Tĩnh	14.000	7.000	3.500	1.600
25	Đường Lý Thường Kiệt				
	Từ đường Bà Triệu đến đường Trường Chinh	22.000	11.000	6.000	3.000
26	Đường Trần Quốc Toản				
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hoàng Hoa Thám	12.000	6.000	3.000	1.600
27	Đường Đông Kinh Nghĩa Thục				
	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Trần Phú	11.000	6.000	3.000	1.500
28	Đường Hoàng Hoa Thám				
	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Đăng Ninh	14.000	7.000	3.500	1.800
29	Đường Cột Cờ				
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bến Thóc	14.000	6.500	3.300	1.700
30	Đường Ngô Quang Trung				
		18.000	9.000	4.500	2.200

	Từ đường Hàng Tiệm đến đường Quang Trung				
31	Đường Hoàng Hữu Nam Từ đường Hàng Đồng đến đường Hoàng Văn Thụ	17.000	8.500	4.500	2.200
32	Đường Diên Hồng Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	14.000	7.000	3.500	1.800
33	Đường Trần Bình Trọng Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Hưng Đạo	21.000	11.000	5.000	2.500
34	Đường Ngô Văn Nhân				
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hai Bà Trưng	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo	11.000	6.000	3.000	1.500
35	Đường Ngô Nhà Thờ				
	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hai Bà Trưng	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo	14.000	7.000	3.500	1.800
36	Đường Tô Hiệu				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú	12.000	6.000	3.000	1.500
37	Đường Hàng Thao				
	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Tô Hiệu	18.000	9.000	4.500	2.500
	Từ đường Tô Hiệu đến đường Đinh Bộ Lĩnh	14.000	7.000	3.500	1.800
38	Đường Ngô Quyền Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Máy Tơ	14.000	7.000	3.500	1.800
39	Đường Phan Đình Phùng Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hai Bà Trưng	14.000	7.000	3.500	1.800
40	Đường Hoàng Ngân				
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hoàng Văn Thụ	14.000	7.000	3.500	1.800
41	Đường Bến Ngự				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Hồng Phong	14.000	7.000	3.500	1.800
42	Đường Phan Chu Trinh Từ đường Bến Ngự đến đường Hàng Cau	9.000	4.500	3.000	1.500

43	Đường Hồ Tùng Mậu Từ đường Bến Ngự đến đường Hoàng Văn Thụ	12.000	6.000	3.000	1.500
44	Đường Máy Tơ Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Tô Hiệu	18.000	9.000	4.500	2.500
	Từ đường Tô Hiệu đến Công ty Dệt Nam Định	12.000	6.000	3.000	1.500
45	Đường Cửa Trường Từ đường Bến Thóc đến đường Tô Hiệu	17.000	9.000	4.500	2.500
46	Đường Bến Thóc Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Trần Phú	17.000	9.000	4.500	2.500
47	Đường Nguyễn Văn Tố Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Hồng Phong	14.000	6.500	3.300	1.700
48	Đường Hàng Cau Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phan Đình Phùng	18.000	9.000	4.500	2.500
49	Đường Máy Chai Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bến Thóc	12.000	6.000	3.000	1.500
50	Đường Nguyễn Thiện Thuật Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hàng Cau	9.000	4.500	3.000	1.500
51	Đường Tống Văn Trân Từ phố Máy Chai đến phố Máy Tơ	12.000	6.000	3.000	1.500
52	Đường Huỳnh Thúc Kháng Từ phố Máy Chai đến đường Hàng Thao	12.000	6.000	3.000	1.500
53	Đường Phan Đình Giót Từ đường Hoàng Diệu đến đường Văn Cao	14.000	7.000	3.500	1.800
54	Đường Nguyên Hồng Từ đường Hoàng Diệu đến đường Phan Đình Giót	14.000	7.000	3.500	1.800
55	Đường Hoàng Diệu	14.000	7.000	3.500	1.800

	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trần Phú				
56	Đường Văn Cao				
	Từ ngã 6 Năng Tĩnh đến Công ty dệt kim Thăng Lợi	18.000	9.000	4.500	2.500
	Từ CT DK Thăng Lợi đến đường Song Hào				
	a- Phía Nam Đường sắt	14.000	6.500	3.300	1.700
	b- Phía Bắc Đường sắt	12.000	6.000	3.000	1.500
	Ngã tư Song Hào đến Cầu Gia (Đoạn thuộc P. Văn Miếu)				
	a- Không tiếp giáp đường sắt	11.000	6.000	3.000	1.500
	b- Tiếp giáp đường sắt	5.500	3.000	2.000	1.350
	Ngã tư Song Hào đến Cầu Gia (Đoạn thuộc xã Lộc An)				
	a- Không tiếp giáp đường sắt	11.000	6.000	3.000	1.500
	b- Tiếp giáp đường sắt	5.500	3.000	2.000	1.350
	Từ Cầu Gia đến cầu vượt Lộc An (Xã Lộc An)				
	a- Không tiếp giáp đường sắt	9.000	4.500	3.000	1.500
	b- Tiếp giáp đường sắt	5.000	3.000	2.000	1.350
57	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Trần Bích San	14.000	7.000	3.500	1.350
	Từ đường Trần Bích San đến đường Trần Nhân Tông	14.000	7.000	3.500	1.350
58	Đường Trần Bích San	15.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Bính				
59	Đường Nguyễn Bính				
	Từ đường Âu Cơ đến đường Song Hào	6.300	3.200	2.000	1.500
	Từ đường Song Hào đến đường Văn Cao	6.300	3.200	2.000	1.500
60	Đường Trần Quang Khải				
	Từ phố Bến Thóc đến đường Nguyễn Văn Trỗi	9.000	4.500	3.000	1.500
	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Văn Cao	11.000	6.000	3.000	1.500
61	Đường Đinh Bộ Lĩnh	6.000	3.000	2.000	1.500
	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Văn Trỗi				

62	Đường Hàng Sắt Từ đường Hàng Đồng đến đường Lê Hồng Phong	20.000	10.000	5.000	2.500
63	Đường Minh Khai Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Thị Bưởi	14.000	7.000	3.500	1.500
	Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hàng Đồng	18.000	9.000	4.500	2.200
64	Đường Vị Xuyên Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Hùng Vương	14.000	7.000	3.500	1.500
65	Đường Trần Nhân Tông Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Nguyễn Văn Trỗi	14.000	7.000	3.500	1.500
66	Đường Song Hào Từ đường Văn Cao đến đường D3	18.000	9.000	4.500	2.200
	Từ đường D3 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	12.000	6.000	3.000	1.600
67	Đường Nguyễn Trãi Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Hồng Phong	14.000	7.000	3.500	1.700
68	Đường Bạch Đằng Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Nguyễn Trãi	11.000	6.000	3.000	1.600
69	Đường Hưng Yên Từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Trường Chinh	17.000	9.000	4.500	2.200
70	Đường Vị Hoàng Từ đường Nguyễn Du đến đường Trường Chinh	16.000	8.000	4.000	2.000
71	Đường Trần Thái Tông Từ đường Hưng Yên đến Cầu Sắt	13.000	7.000	3.500	1.800
	Từ Cầu Sắt đến Quốc lộ 10 mới	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường quốc lộ 10 mới đến ngã ba đèn Trần	8.500	4.000	2.500	1.500
72	Đường Lương Thế Vinh (Rặng xoan Cũ) Từ đường Điện Biên đến Phi trường điện	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ Phi trường điện đến Ga	5.500	3.000	2.000	1.350
73	Đường Kênh				

	Từ đường Điện Biên đến đường Đông A	9.000	4.500	3.000	1.500
	Từ đường Đông A đến UBND phường (đường Túc Mạc)	6.000	3.500	2.000	1.500
74	Đường Giải Phóng				
	Từ đường Văn Cao đến đường Trần Huy Liệu	17.000	9.000	4.500	2.200
	Từ đường Trần Huy Liệu đến đường Điện Biên	18.000	9.000	4.500	2.200
	Từ Điện Biên đến Đông A	20.000	10.000	5.000	2.500
75	Đường Tràng Thi				
	Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Huy Liệu	11.000	6.000	3.000	1.500
76	Đường Trần Huy Liệu				
	Từ ngã 6 Năng Tĩnh đến đường Giải Phóng	18.000	9.000	4.500	2.200
	Từ đường Giải Phóng đến ngã ba Mỹ Trọng	12.000	6.000	3.000	1.500
	Ngã ba Mỹ Trọng - Quốc lộ 10 mới	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ Quốc lộ 10 mới đến cầu An Duyên	6.000	3.100	1.800	1.350
77	Đường Phạm Ngũ Lão (N5)				
	Từ Giải Phóng đến Cầu Phúc Trọng	17.000	8.000	4.200	2.100
78	Đường Bùi Xuân Mẫn				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	9.000	4.500	3.000	1.500
79	Đường Nguyễn Hới				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	10.000	5.000	3.000	1.500
80	Đường Khuất Duy Tiến				
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Dầu khí	9.000	4.500	3.000	1.500
81	Đường Trần Văn Lan				
	Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	9.000	4.500	3.000	1.500
82	Đường Trần Quang Tạng				
	Từ đường Giải Phóng đến đường Khuất Duy Tiến	9.000	4.500	3.000	1.500
83	Đường Nguyễn Phúc				
	Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến	9.000	4.500	3.000	1.500

84	Đường Trần Văn Ôn	9.000	4.500	3.000	1.500
	Từ đường Bùi Xuân Mẫn đến đường Khuất Duy Tiến				
85	Đường Phù Nghĩa				
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Trường Chinh	17.000	9.000	4.500	2.500
	Từ đường Trường Chinh đến cầu Lộc Hạ	19.000	9.000	4.500	2.500
	Từ Lộc Hạ đến Quốc lộ 10 mới	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ Quốc lộ 10 mới đến Đệ Tứ	9.000	4.500	3.000	1.500
86	Đường Thái Bình				
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Thanh Bình	13.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Thanh Bình đến bệnh viện Thành phố (Agape)	10.000	5.000	2.500	1.500
	Từ bệnh viện Thành phố đến đê quán Chuột	8.000	4.500	2.500	1.500
87	Đường Thanh Bình				
	Từ đường Thái Bình đến Trạm dầu lửa	6.000	3.000	2.000	1.350
	Từ trạm dầu lửa đến Kênh T3-11	4.500	2.800	2.000	1.350
	Từ Kênh T3-11 đến Quốc lộ 10 mới	3.500	2.000	1.500	1.350
88	Đường Trần Nhật Duật (Đồng Tháp Mười cũ)				
	Từ đường Hàn Thuyên đến đường Phù Long	14.000	7.000	3.500	1.700
	Từ đường Phù Long đến đường Trần Nhân Tông	12.000	6.000	3.000	1.500
89	Đường Trần Tế Xương	14.000	7.000	3.500	1.800
	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Du				
90	Đường Phù Long				
	Từ đường Trần Nhật Duật đến đường Cù Chính Lan	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Cù Chính Lan đến đê sông Đào	9.000	4.500	2.500	1.500
91	Đường Cù Chính Lan				
	Từ đê sông Đào đến Công ty Cấp nước	5.000	3.000	2.000	1.350
	Từ hết Công ty Cấp nước đến đường Phù Long	5.500	3.500	2.300	1.500
	Từ đường Phù Long đến đường Hàn Thuyên	9.000	4.500	3.000	1.500
92	Đường 19/5 Phường Trần Tế Xương				
	Từ đường Thái Bình đến trường Tô Hiệu	6.000	3.500	2.000	1.500

	Từ trường Tô Hiệu đến trường mầm non số 4	6.000	3.500	2.000	1.500
	Từ trường mầm non số 4 đến ngõ 208 đường Thái Bình	5.000	3.000	2.000	1.350
93	Đường Năng Tĩnh Từ đường Hoàng Diệu đến ngã 6 Năng Tĩnh	14.000	7.000	3.500	1.800
94	Đường Đặng Xuân Thiều Từ đường Hàn Thuyên đến đường Trường Chinh	15.000	7.500	3.500	1.800
95	Đường Trần Thánh Tông				
	Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Trinh	18.000	9.000	4.500	2.200
	Từ đường Nguyễn Thị Trinh đến đường Võ Nguyên Giáp	16.000	8.000	4.000	2.000
	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Mạc Thị Bưởi	14.000	7.000	3.500	1.800
96	Đường Nguyễn Đức Thuận Từ Trường Chinh đến kênh T3-11	20.000	9.000	4.700	2.500
97	Đường Đặng Xuân Bảng (đường 21 cũ)				
	Từ cầu Đò Quan Đến Cổng Trắng	14.000	7.000	3.500	1.800
	Từ Cổng Trắng đến Km số 3	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ Km số 3 đến đầu cầu Nam Vân	8.500	4.500	2.500	1.500
	Từ Cầu Nam Vân đến hết xóm 8 xã Nam Vân	7.000	4.000	2.500	1.400
98	Đường Vũ Hữu Lợi (Đường 55 cũ)				
	Từ đường Đặng Xuân Bảng đến đường Nguyễn Cơ Thạch	12.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến sông B	9.000	4.500	2.500	1.500
	Từ sông B đến hết địa phận Nam Vân	5.500	3.000	2.000	1.400
99	Đường Đò Quan				
	Từ đường Đặng Xuân Bảng đến đường Vũ Hữu Lợi	9.000	4.500	2.500	1.500
	Từ đường Vũ Hữu Lợi đến đê sông Đào (Đường Lạc Long Quân)	5.500	3.000	2.000	1.350
	Từ Đường Lạc Long Quân đến Bến Phà cũ (ông Thuận)	4.000	2.500	1.600	1.350
100	Đường Đông A (KĐT Hòa Vượng) Từ Đài phun nước đến Quốc lộ 10 mới	30.000	15.000	8.000	4.000

101	Đường Ngô Sỹ Liên (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Trần Anh Tông	11.000	6.000	3.000	1.500
102	Đường Trần khánh Dư (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Đông A đến đường Trần Anh Tông	11.000	6.000	3.000	1.500
103	Đường Trương Hán Siêu (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Giải Phóng đến đường Trần Anh Tông	11.000	6.000	3.000	1.500
104	Đường Nguyễn Công Trứ (KĐT Hòa Vượng) Từ Trụ sở Công an tỉnh đến đường Điện Biên	15.000	8.000	4.000	2.000
105	Đường Trần Đại Nghĩa (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Kênh đến đường Trần Anh Tông	11.000	6.000	3.000	1.500
106	Đường Nguyễn Viết Xuân (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Chu Văn An đến đường Trần Anh Tông	11.000	6.000	3.000	1.500
107	Đường Chu Văn An (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Trương Hán Siêu	12.000	6.000	3.000	1.500
108	Đường Lê Văn Hưu (KĐT Hòa Vượng) Từ Công ty vận tải ô tô đến đường Trần Khánh Dư	11.000	6.000	3.000	1.500
109	Đường Phùng Chí Kiên (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Đông A đến Khu dân cư Tân An	11.000	6.000	3.000	1.500
110	Đường Nguyễn Bình Khiêm (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Trương Hán Siêu đến khu dân cư Tân An	11.000	6.000	3.000	1.500
111	Đường Yết Kiêu (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Đông A đến Trương Hán Siêu	12.000	6.000	3.000	1.500
112	Đường Trần Anh Tông (KĐT Hòa Vượng) Từ Trung tâm TDTT đến Điện Biên	12.000	6.000	3.000	1.500
113	Đường Nguyễn Văn Hoan (KĐT Hòa Vượng) Từ Đường Trần Anh Tông đến đường Chu Văn An	11.000	6.000	3.000	1.500

114	Đường Trần Nguyên Đán (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Trần Anh Tông đến đường Lê Văn Hưu	11.000	6.000	3.000	1.500
115	Đường Đặng Văn Ngữ (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Trần Anh Tông đến đường Nguyễn Công Trứ	11.000	6.000	3.000	1.500
116	Đường Đào Sư Tích (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Trần Anh Tông đến đường Nguyễn Viết Xuân	11.000	6.000	3.000	1.500
117	Đường Phạm Văn Nghị (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Nguyễn Viết Xuân	11.000	6.000	3.000	1.500
118	Đường Nguyễn Thiếp (K1 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến Chu Văn An	9.000	4.500	3.000	1.500
119	Đường Nguyễn Thục (A4 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Đào Sư Tích đến Trần Bá Ngọc	9.000	4.500	3.000	1.500
120	Đường Trần Bá Ngọc (A2 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ A1 đến Tôn Thất Đàm	9.000	4.500	3.000	1.500
121	Đường Đinh Thúc Dự (I3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Ngô Sĩ Liên đến Trần Bá Ngọc	11.000	6.000	3.000	1.500
122	Đường Phạm Hữu Du (H3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Lê Văn Hưu đến Đỗ Hữu	9.000	4.500	3.000	1.500
123	Đường Đinh Lễ (H2 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Chu Văn An đến Bùi Ngọc Oánh	9.000	4.500	3.000	1.500
124	Đường Vũ Cao (I1 cũ) Từ Chu Văn An đến Đinh Thúc Dự	9.000	4.500	3.000	1.500
125	Đường Đặng Tiến Đông (Đ3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Bá Hai	11.000	6.000	3.000	1.500
126	Đường Trần Thiên Trạch (C2 cũ) (KĐT Hòa	9.000	4.500	3.000	1.500

	Vượng) Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Đỗ Quang				
127	Đường Hồ Xuân Hương (Đ2 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Phạm Văn Nghị đến đường Trần Bá Giáp	11.000	6.000	3.000	1.500
128	Đường Nguyễn Biểu (L2 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trương Hán Siêu đến đường Hoàng Minh Giám	11.000	6.000	3.000	1.500
129	Đường Trần Quang Triều (L3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Nguyễn Văn Hoan đến đường N1	11.000	6.000	3.000	1.500
130	Đường Trần Nhân Trứ (G1 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến đường Nguyễn Cảnh Dị	9.000	4.500	3.000	1.500
131	Đường Trần Bá Hai (D4 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trần Đại Nghĩa đến đường D2	9.000	4.500	3.000	1.500
132	Đường Bùi Tân (G4 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Ngô Sỹ Liên đến Lý Văn Phúc	9.000	4.500	3.000	1.500
133	Đường Bùi Ngọc Oánh (H1 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến Phạm Hữu Du	9.000	4.500	3.000	1.500
134	Đường Đặng Thế Phong (I2 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Trần Khánh Dư đến đường Vũ Cao	9.000	4.500	3.000	1.500
135	Đường Đỗ Hựu (H4 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Ngô Sỹ Liên đến Đinh Lễ	9.000	4.500	3.000	1.500
136	Đường Phạm Công Trứ (L1 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Phùng Chí Kiên đến đường Nguyễn Biểu	11.000	6.000	3.000	1.500
137	Đường Hoàng Minh Giám (L4 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Quang Triều	11.000	6.000	3.000	1.500
138	Đường E4 (KĐT Hòa Vượng)	11.000	6.000	3.000	1.500

	Từ Trần Đại Nghĩa đến E2				
139	Đường Phó Đức Chính (B3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến đường Phan Kế Bính	9.000	4.500	3.000	1.500
140	Đường Nguyễn Cảnh Dị (G3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Bùi Tân	12.000	6.000	3.000	1.500
141	Đường Vũ Phạm Hàm (C3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Thiên Trạch	9.000	4.500	3.000	1.500
142	Đường M1 (KĐT Hòa Vượng) Từ Phùng Chí Kiên đến đường Đội Nhân	12.000	6.000	3.000	1.500
143	Đường M4 (KĐT Hòa Vượng) Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Khúc Hạo	11.000	6.000	3.000	1.500
144	Đường Trần Tử Bình (F2 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Chu Văn An đến đường Kim Đồng	9.000	4.500	3.000	1.500
145	Đường Vũ Giao Hoan (F3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Phạm Văn Nghị đến đường Lê Trọng Hàm	9.000	4.500	3.000	1.500
146	Đường Phan Kế Bính (B1 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Đào Sư Tích đến đường Trần Bá Ngọc	9.000	4.500	3.000	1.500
147	Đường E2 (KĐT Hòa Vượng) Từ Chu Văn An đến đường E1	11.000	6.000	3.000	1.500
148	Đường Trần Bá Giáp (Đ1 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Bích Hoàng	9.000	4.500	3.000	1.500
149	Đường Phan Phu Tiên (E3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Phạm Văn Nghị đến đường E4	9.000	4.500	3.000	1.500
150	Đường Đào Diệu Thanh (Đ4 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến đường Hồ Xuân Hương	11.000	6.000	3.000	1.500
151	Đường Lê Trọng Hàm (F4 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trần Khánh Dư đến đường Trần Tử Bình	9.000	4.500	3.000	1.500

152	Đường Kim Đồng (F1 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trần Đại Nghĩa đến đường Vũ Giao Hoan	9.000	4.500	3.000	1.500
153	Đường N1 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Phùng Chí Kiên đến đường Đặng Dung)	12.000	6.000	3.000	1.500
154	Đường N4 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Nguyễn Công Trứ đến đường Đốc Ngữ)	12.000	6.000	3.000	1.500
155	Đường D2 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Phạm Văn Nghị đến đường D1)	11.000	6.000	3.000	1.500
156	Đường A1 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Trần Anh Tông đến đường Lê Hiến Giản)	11.000	6.000	3.000	1.500
157	Đường Đội Nhân (M2 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Nguyễn Văn Hoan đến đường M4	11.000	6.000	3.000	1.500
158	Đường Khúc Hạo (M3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trần Nguyên Đán đến đường M1	11.000	6.000	3.000	1.500
159	Đường Đỗ Quang (C1 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Vũ Phạm Hàm	9.000	4.500	3.000	1.500
160	Đường D1 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Trần Bích Hoàng)	11.000	6.000	3.000	1.500
161	Đường Đốc Ngữ (N3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ đường N1 đến Đặng Văn Ngữ	11.000	6.000	3.000	1.500
162	Đường Tôn Thất Đàm (B2 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Trần Anh Tông đến đường B3 Phó Đức Chính	9.000	4.500	3.000	1.500
163	Đường Trần Bích Hoàng (D3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Nguyễn Công Trứ đến đường D4 Trần Bá Hai	9.000	4.500	3.000	1.500
164	Đường Lý Văn Phúc (G2 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ Lê Văn Hưu đến đường Trần Nhân Trứ	9.000	4.500	3.000	1.500

165	Đường Đặng Dung (N2 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ đường N4 đến Trần Nguyên Đán	11.000	6.000	3.000	1.500
166	Đường E1 (KĐT Hòa Vượng) (Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Phan Phú Tiên)	11.000	6.000	3.000	1.500
167	Đường Lê Hiến Giản (A3 cũ) (KĐT Hòa Vượng) Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường A4	9.000	4.500	3.000	1.500
168	Đường Đặng Việt Châu Từ đường Điện Biên đến hồ An Trạch	9.000	4.500	3.000	1.500
169	Đường Trần Thừa (đường trước cửa Đền Trần) Từ đường Trần Thái Tông đến Cầu Bưởi	8.000	4.000	2.000	1.500
170	Đường Trần Thủ Độ Từ Quốc Lộ 10 đến Đường Trần Thừa	6.000	3.000	2.000	1.500
171	Đường Túc Mạc Từ đường Trần Thái Tông (cầu Sắt) đến UBND phường Lộc Vượng	11.000	6.000	3.000	1.500
	UBND phường Lộc Vượng đến Quốc Lộ 10	11.000	6.000	3.000	1.500
172	Đường Lê Quý Đôn (Khu Đông Mạc) Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Vũ Năng An	11.000	6.000	3.000	1.500
173	Đường Mạc Đình Chi (Khu Đông Mạc) Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Nguyễn Thị Trinh	11.000	6.000	3.000	1.500
174	Đường Nguyễn Thi (Khu Đông Mạc) Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Trần Thánh Tông	11.000	6.000	3.000	1.500
175	Đường Bé Văn Đàn (Khu Đông Mạc) Từ Vũ Văn Hiếu đến đường Hoàng Văn Tuấn	11.000	6.000	3.000	1.500
176	Đường Nguyễn Trung Ngạn (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Thi đến Lã Xuân Oai	11.000	6.000	3.000	1.500

177	Đường Đỗ Huy Liêu (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Thi đến Lã Xuân Oai	11.000	6.000	3.000	1.500
178	Đường Lê Hữu Trác (Khu Đông Mạc) Từ đường Bế Văn Đàn đến Lương Đình Cửa	11.000	6.000	3.000	1.500
179	Đường Vũ Văn Hiếu (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	11.000	6.000	3.000	1.500
180	Đường Chế Lan Viên (Khu Đông Mạc) Từ Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	11.000	6.000	3.000	1.500
181	Đường Lương Đình Cửa (Khu Đông Mạc) Từ Vũ Văn Hiếu đến đường Trường Chinh	11.000	6.000	3.000	1.500
182	Đường Đào Duy Từ (Khu Đông Mạc) Từ Chế Lan Viên đến đường Trường Chinh	11.000	6.000	3.000	1.500
183	Đường Vũ Trọng Phụng (TK Thống Nhất) Từ nương cầu Sắt đến Quốc lộ 10	7.000	3.500	2.800	1.500
184	Đường Bùi Huy Đáp - Phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến hết địa phận chợ Hạ Long	9.000	4.500	3.000	1.500
185	Đường Vũ Ngọc Phan - Dãy A - ô 20 P. Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến hết dãy	9.000	4.500	3.000	1.500
186	Đường Lê Ngọc Hân -Dãy B - ô 20 phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Trinh	9.000	4.500	3.000	1.500
187	Đường Đinh Thị Vân -Dãy C - ô 20 phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Trinh	9.000	4.500	3.000	1.500
188	Đường Lương Văn Can - Sau trường Cao đẳng sư phạm phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến tập thể Thực phẩm	11.000	6.000	3.000	1.600
189	Đường Lưu Hữu Phước - đường Phù Nghĩa B - Cũ phường Hạ Long	12.000	6.000	3.000	1.600

	Từ ngã ba đường Phù Nghĩa đến đường Thanh Bình				
190	Đường Chu Văn - phường Hạ Long Từ đường Phù Nghĩa đến đường Thanh Bình	11.000	5.500	2.900	1.600
191	Đường Nam Cao - dọc Mường T3-11 P. Hạ Long Từ cầu Lộc Hạ đến khu đô thị Mỹ Trung	5.500	3.000	2.000	1.400
192	Đường Ngô Tất Tố -dọc mường T3-11 P. Lộc Hạ Từ trường trung cấp Phát thanh truyền hình đến hết địa phận phường Lộc Hạ	4.500	2.800	1.800	1.350
193	Đường Đông Mạc - Phường Lộc Hạ Từ cầu Đông Mạc đến đường Phù Nghĩa	5.500	3.000	2.000	1.400
194	Đường Đình Công Tráng (Đường chùa Đông Mạc) Từ đường Đông Mạc - đường Phù Nghĩa	5.500	3.000	2.000	1.400
195	Đường Tuệ Tĩnh - Phường Lộc Hạ Từ đường Phù Nghĩa đến bệnh viện Đông Y	5.500	3.000	2.000	1.400
196	Đường Phạm Ngọc Thạch - Phường Lộc Hạ Từ đường Phù Nghĩa đến bệnh viện Lao	5.500	3.000	2.000	1.400
197	Đường Bùi Bằng Đoàn (đường thôn P. Phù Nghĩa cũ) Từ đường Phù Nghĩa đến Khu đô thị Thống Nhất	5.500	3.000	2.000	1.400
198	Đường Đệ Tứ (đường thôn Đệ Tứ cũ) Từ đường Phù Nghĩa đến khu đô thị Mỹ Trung	5.500	3.000	2.000	1.400
199	Đường Nguyễn Tuân - Phường Lộc Hạ Từ đường Thái Bình đến khu đô thị Thống Nhất	5.500	3.000	2.000	1.400
200	Đường Ngô Thì Nhậm - Phường Lộc Hạ Từ đường Thái Bình đến mường T3-11	5.500	3.000	2.000	1.400
201	Đường Âu Cơ (Đê bắc Sông Đào)				
	Từ đường Trần Nhân Tông đến cổng Kênh Gia	4.000	3.000	1.800	1.350
	Từ cổng Kênh Gia đến giáp địa phận xã Tân Thành -	2.200	1.800	1.500	1.350

	Vụ Bản				
202	Đường Lạc Long Quân				
	Đoạn thuộc địa phận xã Nam Vân đến giáp P. Cửa Nam	2.200	1.800	1.500	1.350
	Đoạn thuộc địa phận phường Cửa Nam (Từ tổ 12 giáp Nam Vân đến cầu Đò Quan)	2.200	1.800	1.500	1.350
	Đoạn thuộc địa phận xã Nam Phong (Từ cầu Đò Quan đến hết địa phận xã)	2.200	1.800	1.500	1.350
203	Đường Nguyễn Cơ Thạch Từ đường Lạc Long Quân đến đường Vũ Hữu Lợi	5.500	3.000	2.000	1.400
204	Đường Nguyễn Thế Rục (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Trần Huy Liệu - Văn Cao	8.500	4.500	3.000	1.500
205	Đường Lê Anh Xuân (Khu TĐC Trầm Cá) Từ mương nước đến công ty Tổng hợp	7.500	4.000	3.000	1.500
206	Đường Nguyễn An Ninh (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Trần Huy Liệu đến công ty Tổng hợp	7.500	4.000	3.000	1.500
207	Đường Nguyễn Thái Học (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Trần Huy Liệu đến công ty Tổng hợp	7.500	4.000	3.000	1.500
208	Đường Nguyễn Huy Tưởng (Khu TĐC Trầm Cá) (Từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Phùng Hưng)	7.500	4.000	3.000	1.500
209	Đường Nguyễn Thượng Hiền - xã Lộc An Từ Trần Huy Liệu đến Phùng Hưng	7.500	4.000	3.000	1.500
210	Đường Nguyễn Tri Phương từ đường Giải Phóng - dọc mương nước khu Trầm Cá	7.500	4.000	3.000	1.500
211	Đường Trần Khát Chân (Khu TĐC Trầm Cá) Từ mương tiêu nước đến khu dân cư cũ	7.500	4.000	3.000	1.500
212	Đường Đào Hồng Cẩm (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Trần Khát Chân đến đường Nguyễn Huy Tưởng	7.500	4.000	3.000	1.500

213	Đường Trần Quý Cáp (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn Thái Học	7.500	4.000	3.000	1.500
214	Đường Xuân Diệu (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Trần Khát Chân đến đường Nguyễn Huy Tường	7.500	4.000	3.000	1.500
215	Đường Trịnh Hoài Đức (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Nguyễn Thái Học đến Nguyễn Thế Rục	7.500	4.000	3.000	1.500
	Từ đường Nguyễn Thế Rục đến đường Trần Khát Chân	7.500	4.000	3.000	1.500
216	Đường Phùng Hưng (Khu TĐC Trầm Cá) Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Trần Khát Chân	7.500	4.000	3.000	1.500
217	Đường Nguyễn Cảnh Chân (N2 cũ) - Khu TĐC Trầm Cá Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	6.500	3.500	2.500	1.500
218	Đường Đỗ Huy Uyển (N6 cũ) - khu TĐC Trầm Cá Từ đường Lê Anh Xuân đến đường Nguyễn An Ninh	7.000	3.500	2.500	1.500
219	Đường Hoàng Ngọc Phách (N1 cũ) - Khu TĐC Trầm Cá Từ Nguyễn Huy Tường đến Trần Khát Chân	5.000	3.000	2.000	1.350
220	Đường Hoài Thanh (N3 cũ) - Khu TĐC Trầm Cá Từ Đào Hồng Cẩm đến Xuân Diệu	5.000	3.000	2.000	1.350
221	Đường Phùng Khắc Khoan (đường Dầu khí cũ) Từ đường Giải Phóng đến chùa Phúc Trọng	8.500	4.500	2.500	1.500
222	Đường Nguyễn Khuyến (đường Giồng cây trồng-đường Thôn Tư Văn cũ) Từ Ga Nam Định đến Khu CN	8.500	4.500	2.500	1.500
223	Đường Nguyễn Cao Luyện (Ngõ số 2 cũ -Phường Trường Thi) Từ đường Giải Phóng đến khu dân cư	8.500	4.500	2.500	1.500
224	Tô Hiến Thành (Đường vào trường Nguyễn Trãi cũ) Từ đường Giải Phóng đến trường Nguyễn Trãi	8.500	4.500	2.500	1.500

	Từ trường Nguyễn Trãi đến mương Kênh Gia	5.500	2.800	1.800	1.350
225	Đường Nguyễn Văn Cừ (khu TĐC Đồng Quýt) Từ Trần Nhân Tông đến Mương Kênh Gia	11.000	6.000	3.000	1.500
226	Đường Tô Ngọc Vân (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường Phạm Huy Thông đến khu dân cư cũ	7.000	3.500	2.000	1.350
227	Đường Đặng Thai Mai (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường Phạm Huy Thông đến đường Tạ Quang Bửu	7.000	3.500	2.000	1.350
228	Đường Phan Huy Chú (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường Trần Quốc Hoàn đến đường Tạ Quang Bửu	7.000	3.500	2.000	1.350
229	Đường Tạ Quang Bửu (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến khu dân cư cũ	7.000	3.500	2.000	1.350
230	Đường Bùi Thị Xuân (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường Tô Ngọc Vân đến đường Đỗ Nguyên Sáu	7.000	3.500	2.000	1.350
231	Đường Tôn Thất Tùng (khu TĐC Đồng Quýt) Từ đường Văn Cao đến khu dân cư cũ	7.000	3.500	2.000	1.350
232	Đường Trần Quốc Hoàn (N2 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ khu dân cư cũ đến đường Phan Huy Chú	6.000	3.000	2.000	1.350
233	Đường N4 - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Đặng Thái Mai đến đường Phan Huy Ích	5.000	2.500	2.000	1.350
234	Đường N5 - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Đặng Thái Mai đến đường Phan Huy Ích	5.000	2.500	2.000	1.350
235	Đường Vũ Công Tự (N7 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Đặng Thái Mai đến đường Phan Huy Chú	5.000	2.500	2.000	1.350
236	Đường Phạm Huy Thông (D2 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ khu dân cư cũ đến đường Phan Huy Chú	6.000	3.000	2.000	1.350

237	Đường Đặng Tất (D3 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Phạm Huy Thông đến đường Tôn Thất Tùng	6.000	3.000	2.000	1.350
238	Đường Phan Huy Ích (D8 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Trần Quốc Hoàn đến đường Bùi Thị Xuân	6.000	3.000	2.000	1.350
239	Đường Lê Trực (D11 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ đường Vũ Công Tự đến đường Tạ Quang Bửu	5.000	2.500	2.000	1.350
240	Đường Đỗ Nguyên Sáu (D10 cũ) - khu TĐC Đồng Quýt Từ Bùi Thị Xuân đến đường Trần Quốc Hoàn	7.000	3.500	2.000	1.350
241	Đường Đặng Văn Minh- khu TĐC Đồng Quýt Từ Tôn Thất Tùng đến đường Trần Quốc Hoàn	7.000	3.500	2.000	1.350
242	Quốc lộ 10 mới				
	1-Từ công ty Đại Lâm đến đầu chân Cầu Vượt xã Lộc An	7.000	3.500	2.100	1.500
	2-Từ chân cầu vượt Lộc An đến hết địa phận TP. Nam Định				
	a-Phía giáp đường sắt	3.800	2.000	1.500	700
	b-Phía không giáp đường sắt	6.000	3.000	2.000	1.000
243	Đường Lộc Vượng -Thôn Túc Mác phường Lộc Vượng (cũ là đường Nguyễn Ngọc Đồng) Từ Quốc lộ 10 đến hết UBND phường Lộc Vượng	9.000	4.500	2.500	1.500
244	Đoạn Trại gà phường Lộc Vượng Đoạn Trại Gà từ đường Trần Thái Tông đến Cầu ông Thuật	8.500	4.500	2.500	1.500
245	Đường đê sông Đào Ngoài đê	4.000	2.500	1.600	1.350
246	Đường Trần Tung (cũ N1) Khu Sau La - P. Cửa Bắc Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh	8.500	4.500	3.000	1.500
247	Đường Phạm Tuấn Tài (cũ N3) - Khu Sau La - P.	11.000	6.000	3.000	1.500

	Cửa Bắc Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh - 9m				
248	Đường Đặng Trần Côn (Cũ N5) - Khu Sau La - Phường Cửa Bắc Từ đường Giải Phóng đến Đường Kênh - 9m	11.500	6.000	3.000	1.500
249	Đường Trần Kỳ (Cũ D1) - Khu Sau La - P. Cửa Bắc Từ khu dân cư đến đường Đặng Trần Côn	8.500	4.500	3.000	1.500
250	Đường Đoàn Nhữ Hài (Cũ D2) - Khu Sau La - Phường Cửa Bắc Từ đường N2 đến Đường Đặng Trần Côn- 11m	10.000	5.000	3.000	1.500
251	Đường Đặng Xuân Viện (Cũ D4) - Khu Sau La Phường Cửa Bắc Từ đường Trần Tung đến Hội người mù Tân Quang	8.500	4.500	3.000	1.500
252	Đường Nguyễn Văn Huyền (Cũ D6) - Khu Sau La - Phường Cửa Bắc Từ đường Trần Tung đến đường Đặng Trần Côn	8.500	4.500	3.000	1.500
253	Đường Đặng Vũ Hỷ (Cũ D7) - Khu Sau La Phường Cửa Bắc Từ đường Trần Tung đến khu dân cư (thăng đường Đặng Trần Côn)	8.500	4.500	3.000	1.500
254	Đường N2 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc) Từ đường Trần Kỳ đến đường Nguyễn Văn Huyền	8.500	4.500	3.000	1.500
255	Đường N4 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc) Từ đường Đoàn Nhữ Hài đến đường Nguyễn Văn Huyền	8.500	4.500	3.000	1.500
256	Đường D5 (Khu Sau La Phường Cửa Bắc) Từ đường Phạm Tuấn Tài đến đường N2	8.500	4.500	3.000	1.500
257	Phường Cửa Bắc Đường khu Quân Nhân	6.000	3.500	2.100	
258	Đường Vũ Đình Tụng (D4 phía Nam N5) - Khu TĐC	8.500	4.500	3.000	1.500

	Phạm Ngũ Lão Từ khu dân cư Giải Phóng đến mương Kênh Gia				
259	Đường Trần Hữu Tước (Cũ N3 phía Nam N4) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ khu dân cư Đường Giải Phóng D7 đến mương Kênh Gia	8.500	4.500	3.000	1.500
260	Đường Trần Văn Bảo (Cũ N2 phía Nam N3) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường D7 đến khu Kênh Gia	8.500	4.500	3.000	1.500
261	Đường Vũ Tuấn Chiêu (D1 giáp mương Kênh Gia) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường Phạm Ngũ Lão đến dân cư Mỹ Xá - 15m	10.000	5.000	3.000	1.500
262	Đường Trần Tuấn Khải (D2 phía Đông đường D1) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường PNLão đến đường N2 - 18.5m	10.000	5.000	3.000	1.500
263	Đường Trần Văn Chử (D3 phía Đông D2) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường N4 đến đường N2	8.500	4.500	3.000	1.500
264	Đường Đào Văn Tiến (D4 phía Đông D3) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường N4 đến đường N2 - 13m	8.500	4.500	3.000	1.500
265	Đường Ngô Gia Khảm (D6 phía Đông D4) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường N1 - 20.5m	10.000	5.000	3.000	1.500
266	Đường Lê Văn Phúc (D7 phía Đông D6) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão Từ đường N3 đến đường N1	8.500	4.500	3.000	1.500
267	Đường Trương Định (N2A cũ) Khu TĐC Phạm Ngũ Lão (Từ Vũ Tuấn Chiêu đến Trần Tuấn Khải)	7.000	3.500	2.000	1.350

268	Đường N2B (Khu TĐC Phạm Ngũ Lão) (Từ Vũ Tuấn Chiêu đến Trần Tuấn Khải)	7.000	3.500	2.000	1.350
269	Đường Xuân Hồng (đường N3A, N3B cũ) - Khu TĐC Phạm Ngũ Lão (Từ Ngô Gia Khảm đến Lê Văn Phúc)	7.000	3.500	2.000	1.350
270	Đường N2 -khu TĐC Dầu Khí Từ đường D1 đến đường D2	7.000	3.500	2.000	1.350
271	Đường N3 - khu TĐC Dầu Khí Từ đường D1 đến đường D2	7.000	3.500	2.000	1.350
272	Đường N4 - khu TĐC Dầu Khí Từ đường D1 đến đường D2	7.000	3.500	2.000	1.350
273	Đường N5 - khu TĐC Dầu Khí Từ đường D1 đến khu dân cư cũ	7.000	3.500	2.000	1.350
274	Đường Phạm Văn Ngộ (D2 cũ) - khu TĐC Dầu Khí Từ Phùng Khắc Khoan đến đường N1	7.000	3.500	2.000	1.350
275	Đường Đào Tấn (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông) Từ KDC Nguyễn Bính đến mương Kênh Gia - 13m	8.500	4.500	3.000	1.500
276	Đường Lương Ngọc Quyến (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông) Từ đường Nguyễn Bính đến mương Kênh Gia 15m	10.000	5.000	3.000	1.500
277	Đường Bùi Xuân Phái (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông) Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	8.500	4.500	3.000	1.500
278	Đường Đỗ Huy Rùa (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông) Từ đường D1 đến mương Kênh Gia - 13m	8.500	4.500	3.000	1.500
279	Đường Lưu Trọng Lư (Khu TĐC đường Trần Nhân Tông)	8.500	4.500	3.000	1.500

	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường D4 - 13m				
280	Đường Tô Vĩnh Diện (N5 cũ) -khu TĐC đường Trần Nhân Tông Từ đường Trần Bích San đến dân cư cũ	8.500	4.500	3.000	1.500
281	Đường Trần Tự Khánh (Cầu Bui - Quốc lộ 10) phường Lộc Vượng Từ Cầu Bui đến Quốc lộ 10	5.000	3.000	2.000	1.500
282	Đường Bái (Thôn Bái qua Thượng Lỗi ra đường Trần Thái Tông) P.Lộc Vượng Từ đường Trần Thái Tông đến đường Kênh	6.000	3.000	2.000	1.500
283	Đường Lê Hồng Sơn (khu tập thể công an tỉnh) Phường Cửa Bắc Từ Trần Đăng Ninh đến Lương Thế Vinh - 4m	6.000	3.000	2.000	1.500
284	Đường Đoàn Trần Nghiệp (Cạnh chợ 5 tầng) phường Trần Đăng Ninh Từ Trần Đăng Ninh đến khu dân cư	6.000	3.000	2.000	1.500
285	Đường Cao Bá Quát (Cũ đường D1 khu tái định cư Dầu khí phường Mỹ Xá) Từ đường tiêu nước đến đường Phùng Khắc Khoan	8.500	4.500	3.000	1.500
286	Đường Lương Xá (Đường vào nhà máy rác) xã Lộc Hòa Từ Quốc Lộ 21 đến Nhà máy xử lý rác				
	Từ Quốc lộ 21 đến Cầu bà Út	4.200	2.700	1.700	1.350
	Từ cầu bà Út đến hết Chùa Hoàng	3.800	2.700	1.700	1.350
	Từ Chùa Hoàng đến nhà máy xử lý rác	3.500	2.500	1.700	1.350
287	Đường Trần Nghệ Tông (D1 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A Từ đường Trần Thừa đến Quốc lộ 10	6.000	3.000	2.000	1.500
288	Đường Trần Bang Cẩn (D2 cũ) - khu TĐC Tây đường 38A Từ đường Trần Thừa đến đường N4	7.000	3.500	2.000	1.350

289	Đường N4- khu TĐC Tây đường 38A (từ đường D1 đến đường D2)	6.000	3.000	2.000	1.500
290	Xã Nam Phong				
	Đường dẫn cầu Tân Phong Từ cầu Tân Phong xã Nam Phong đến ngã tư giáp xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực	5.000	2.500	1.500	800
	KV1: Khu vực trung tâm xã.	3.500	2.000	1.000	600
	KV2: Khu TT Cai nghiệm, chân đê Phù Long	2.000	1.000	800	600
	KV3: Ngõ xá, Nhất Thanh, Mỹ Lợi 1, 2	1.800	1.000	800	600
291	Xã Nam Vân				
	Đường trục xã Nam Vân Từ đường Vũ Hữu Lợi qua UBND xã đến đường Đặng Xuân Bảng	4.500	2.500	1.500	800
	KV1: xóm 2, xóm 3, thôn Vân Trung, thôn Vân Lợi (không tính các hộ bên kia sông Lèo)	3.500	2.000	1.000	600
	KV2: Thôn Địch lễ A, Địch Lễ B	2.000	1.000	800	600
	KV3: Thôn xóm còn lại	1.800	1.000	800	600
292	Phường Mỹ Xá				
	KV1: Các trục đường chính thôn Mai xá	3.000	1.800	1.500	1.350
	KV2: Trong khu dân cư Mai Xá và xóm 4 Mỹ Trọng	1.700	1.350		
293	Xã Lộc An				
	KV1: Thôn Lộng Đồng, Gia Hòa, xóm Thị Kiều, xóm Trại	3.000	1.800	1.000	600
	KV2: Thôn Vụ Bản	1.700	900	700	600
294	Phường Lộc Hòa				
	Đại lộ Thiên Trường: từ đảo giao thông đến hết địa phận Lộc Hòa	14.000	6.500	3.300	1.700
	Đường từ cầu bà Út đến Cầu bà Sen: đoạn từ cầu bà Út đến QL 38B	4.200	2.500	1.700	1.350
	Đường từ cầu bà Út đến Cầu bà Sen: đoạn từ QL 38B đến cầu bà Sen	3.500	2.200	1.700	1.350
	Đường từ QL 21A (cầu Ốc) đến QL 21B	6.500	3.000	2.100	1.500

	Đường từ QL 21A đi Mỹ Thắng	6.500	3.000	2.100	1.500
	KV1: Khu chăn nuôi xóm 3 Tân An	3.000	1.800	1.500	1.350
	KV2: xóm 1,3,4, thôn Phú ớc	1.700	1.350		
	KV2: xóm 2 thôn Phú ớc	2.000	1.400		
	KV3: xóm 4,5 thôn Lương xá	1.700	1.350		
295	Đường Nguyễn Chí Thanh (D5) - Khu ĐTM Thống Nhất	12.000	6.000	3.000	1.500
296	Đường Văn Tiến Dũng (N4)- Khu ĐTM Thống Nhất	12.000	6.000	3.000	1.500
297	Đường Hoàng Văn Thái (D9)- Khu ĐTM Thống Nhất	12.000	6.000	3.000	1.500
298	Đường Nguyễn Lương Bằng (N5)- Khu ĐTM Thống Nhất	14.000	7.000	3.500	1.800
299	Đường Đặng Đoàn Bằng (D2) - Khu ĐTM Thống Nhất	6.000	3.000	2.000	1.500
300	Đường Mỹ Tho (D3)- Khu đô thị mới Thống Nhất	8.000	4.000	2.000	1.500
301	Đường Huỳnh Tấn Phát (D8) - Khu ĐTM Thống Nhất	8.000	4.000	2.000	1.500
302	Đường Lê Văn Lương (N6) - Khu ĐTM Thống Nhất	9.000	4.500	2.000	1.500
303	Đường Đoàn Khuê (N7) - Khu ĐTM Thống Nhất	10.000	5.000	2.500	1.500
304	Đường Lê Tiến Phục (N2) - Khu ĐTM Thống Nhất	10.000	5.000	2.500	1.500
305	Đường Vũ Đình Liệu (D6) - Khu ĐTM Thống Nhất	8.000	4.000	2.000	1.500
306	Đường Lê Ngọc Rư (D7) - Khu ĐTM Thống Nhất	8.000	4.000	2.000	1.500
307	Đường Nguyễn Mậu Tài (N3) - Khu ĐTM Thống Nhất	9.000	4.500	2.000	1.500
308	Đường Đào Duy Tùng (D10) - Khu ĐTM Thống Nhất	11.000	6.000	3.000	1.500
309	Đường Hoàng Sâm (N8) - Khu ĐTM Thống Nhất	8.000	4.000	2.000	1.500
310	Đường Vũ Khế Bật (N12) - Khu ĐTM Thống Nhất	7.000	3.500	2.000	1.500
311	Đường Phan Anh (N1) - Khu ĐTM Thống Nhất	9.000	4.500	2.000	1.500
312	Đường Lưu Chí Hiếu (D4) - Khu ĐTM Thống Nhất	8.000	4.000	2.000	1.500
313	Đường Phạm Ngọc Hồ (N11) - Khu ĐTM Thống Nhất	8.000	4.000	2.000	1.500
314	Đường Phạm Thế Hiển (N10) - Khu ĐTM Thống Nhất	6.000	3.000	2.000	1.500

315	Đường Vũ Mạnh Hùng (D12) - Khu ĐTM Thống Nhất	8.000	4.000	2.000	1.500
316	Đường Sơn Nam (D11) - Khu ĐTM Thống Nhất	8.000	4.000	2.000	1.500
317	Đường Lương Khánh Thiện (N9) - Khu ĐTM Thống Nhất	8.500	4.500	2.000	1.500
318	Đường Nguyễn Hữu Huân (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	12.000	6.000	3.000	1.500
319	Đường Phạm Đình Kính (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	12.000	6.000	3.000	1.500
320	Đường N2 (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	12.000	6.000	3.000	1.500
321	Đường D2 (Khu TĐC hồ Hàng Nạn)	12.000	6.000	3.000	1.500
322	Đường N1 (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ đường Đào Duy Từ đến đường Võ Nguyên Giáp	11.000	6.000	3.000	1.500
323	Đường Hoàng Văn Tuấn (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	11.000	6.000	3.000	1.500
324	Đường Trần Đình Long (N3) (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ đường Bế Văn Đàn đến đường Võ Nguyên Giáp	11.000	6.000	3.000	1.500
325	Đường Nguyễn Ngọc Đồng (N7 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc Từ đường Lương Đình Của đến đường Bế Văn Đàn	10.000	5.000	3.000	1.500
326	Đường Thích Thế Long (N9 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Võ Nguyên Giáp	11.000	6.000	3.000	1.500
327	Đường D1' (Ngõ 59 Trần Thánh Tông) - Khu TĐC Tây Đông Mạc Từ đường Chế Lan Viên đến đường N2	5.500	3.000	2.000	1.500
328	Đường Phạm Thị Vân (D3 cũ) - Khu TĐC Tây Đông Mạc Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Võ Nguyên Giáp	11.000	6.000	3.000	1.500
329	Đường D3' (Khu TĐC Tây Đông Mạc)	10.000	5.000	3.000	1.500

	Từ đường Vũ Văn Hiếu đến đường Võ Nguyên Giáp				
330	Đường D4' (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ đường Trần Thánh Tông đến khu dân cư cũ	5.500	3.000	2.000	1.500
331	Đường Võ Nguyên Giáp Từ đường Trường Chinh đến Quốc lộ 10	27.000	14.000	7.000	3.500
332	Đường Thép Mới (C6) (Khu TĐC Tây Đông Mạc) Từ Cầu Sắt đến đường Võ Nguyên Giáp	14.000	7.000	3.500	1.500
333	Đường Lã Xuân Oai (D3 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Phạm Văn Xô đến đường Trần Thánh Tông	12.000	6.000	3.000	1.500
334	Đường Nguyễn Thị Trinh (D4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Trần Thánh Tông	12.000	6.000	3.000	1.500
335	Đường Trần Cao Vân (D6 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Phạm Văn Xô	11.000	6.000	3.000	1.500
336	Đường D9 - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Lã Xuân Oai đến đường Phạm Thế Lịch	7.000	3.500	2.000	1.500
337	Đường Phạm Văn Xô (N4 cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc Từ đường Nguyễn Thị Trinh đến đường Phạm Thế Lịch	11.000	6.000	3.000	1.500
338	Đường Phạm Thế Lịch (N10 + N10' cũ) - Khu TĐC Đông Đông Mạc				
	Từ đường Nguyễn Thi đến đường Phạm Văn Xô	11.000	6.000	3.000	1.500
	Từ đường Phạm Văn Xô đến đường Nguyễn Đức Cảnh	10.000	5.000	3.000	1.500
339	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc) Từ đường Nguyễn Đức Thuận đến cầu Lộc Hạ (Đường ven mương T3-11 cũ)	14.000	7.000	3.500	1.500
340	Đường Trịnh Đình Thảo (Khu TĐC Đông Đông Mạc)	8.000	4.000	2.000	1.500

	Mạc) Từ đường Phạm Văn Xô đến Nguyễn Thị Trinh				
341	Đường Trần Đăng Huỳnh (Khu TĐC Đông Đông Mạc) (Từ Vũ Năng An đến Nguyễn Thi)	9.000	4.500	2.200	1.500
342	Đường Vũ Năng An (Khu TĐC Đông Đông Mạc) Từ Trần Thánh Tông đến Nguyễn Đức Thuận	6.000	3.000	2.000	1.500
343	Đường Bùi Đình Hòe - Khu tái định cư Cầu Vượt - Lộc Hòa	10.000	5.000	3.000	1.500
344	Khu đô thị Mỹ Trung				
	N160A-N262 (Võ Chí Công)	10.000	5.000	3.000	1.500
	N279-N282 (Phạm Văn Tráng)	10.000	5.000	3.000	1.500
	N251-N276	10.000	5.000	3.000	1.500
	N257-N285	8.500	4.500	2.200	1.500
	N275-N265 (Trần Duy Hưng)	8.500	4.500	2.200	1.500
	N262-N282 (Đặng Hữu Dương)	5.500	3.000	2.000	1.500
	N270-N264 (Phạm Trung Thứ)	5.500	3.000	2.000	1.500
	N288-N283 (Vũ Huy Hào)	5.500	3.000	2.000	1.500
	N269-N274 (Huy Cận)	5.500	3.000	2.000	1.500
	N268-N273 (Doãn Khuê)	5.500	3.000	2.000	1.500
	N263	5.500	3.000	2.000	1.500
	N284	5.500	3.000	2.000	1.500
345	Phường Năng Tĩnh				
	Đường Vũ Xuân Thiều (cũ đường nối Ngã 6 - Nguyên Hồng)	9.000	4.800	2.700	1.600
346	Phường Trần Quang Khải				
	Tuyến đường mương cạnh Công ty may 2	5.500	3.000	2.000	1.500
	Tuyến đường mương (đường D3)	4.000	2.500	2.000	1.500
	Đường N6 từ Trần Bích San đến đường D3	5.000	3.000	2.000	1.500
	Đường nối Âu Cơ – đường D3	4.500	2.500	2.000	1.500

347	Phường Thống Nhất + Phường Quang Trung				
	Đường Ngô Gia Tự Từ đường Trường Chinh đến đường Võ Nguyên Giáp	11.000	6.000	3.000	1.500
348	Phường Trường Thi				
	Đường Xuân Trình Từ Giải Phóng đến ngã 4 giao với ngõ 192 Trần Huy Liệu	5.500	3.000	2.000	1.500
	Đường D2	5.500	3.000	2.000	1.500
	Đường D3	4.000	2.500	2.000	1.500
	Đường dạo quanh hồ (cũ là Ngã tư đường Giải Phóng đến đường tàu)	4.000	2.500	2.000	1.500
349	Phường Mỹ Xá				
	Đường Mỹ Xá (cũ 2-7) Từ Trần Huy Liệu đến QL 10	10.000	5.000	3.000	1.500
350	Phường Hạ Long				
	Đường Nguyễn Văn Vịnh Đường nối đường D3, D4 của khu TĐC Đông Đông Mạc (cũ là đường có điểm đầu D3 – điểm cuối D7)	7.000	3.500	2.000	1.500
351	Khu TĐC khu vực chùa thôn Phúc Trọng phường Mỹ Xá và khu Bãi Viên xá Lộc Hòa (Khu TĐC Phúc Tân)				
	Đường D1 Từ đường Đỗ Mạnh Đạo đến khu dân cư cũ	9.000	4.500	2.500	1.500
	Đường D1A Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Đỗ Mạnh Đạo	9.000	4.500	2.500	1.500
	Phố Đỗ Tông Phát (D2) Từ phố Thích Thuận Đức đến đường Đỗ Mạnh Đạo	7.500	4.000	2.500	1.500
	Phố Nguyễn Ngọc Tương (D3) Đoạn từ phố Ngô Thế Vinh đến khu dân cư cũ	7.500	4.000	2.500	1.500

Phố Nguyễn Ngọc Tương (D3A) Đoạn đường Kè hồ D3	6.000	3.000	2.000	1.500
Đường D5 Từ đường N4 (Phùng Khắc Khoan) đến N13	9.000	4.500	2.500	1.500
Đường D6 Từ đường Phùng Khắc Khoan đến N14	9.000	4.500	2.500	1.500
Phố Trần Văn Gia (D7) Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường Đỗ Mạnh Đạo	7.500	4.000	2.500	1.500
Phố Đặng Hồi Xuân (N8) Từ đường Xuân Thủy đến đường sắt	7.500	4.000	2.500	1.500
Đường D9 Từ đường Đỗ Mạnh Đạo đến đường sắt	7.500	4.000	2.500	1.500
Đường N1 Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường D1A	7.500	4.000	2.500	1.500
Đường Đỗ Mạnh Đạo (N3) Từ đường D1 đến đường Giải Phóng	15.000	7.500	4.000	2.000
Đường N4 Từ đường Phùng Khắc Khoan đến đường D1A (Đường Phùng Khắc Khoan kéo dài)	9.000	4.500	2.500	1.500
Phố Thích Thuận Đức (N6) Từ đường D1 đến đường D5	11.000	6.000	3.000	1.500
Phố Đặng Kim Toán (N7) Từ đường D5 đến đường D6	7.500	4.000	2.500	1.500
Phố Đặng Hồi Xuân (N8) Từ phố Đỗ Tông Phát đến phố Trần Văn Gia	7.500	4.000	2.500	1.500
Phố Ngô Quý Duật (N9) Từ phố Đỗ Tông Phát đến phố Trần Văn Gia	7.500	4.000	2.500	1.500

	Đường Nguyễn Khánh Toàn (N10) Từ đường D1 đến đường D9	7.500	4.000	2.500	1.500
	Đường Xuân Thủy (N11) Từ đường D1 đến đường D9	11.000	6.000	3.000	1.500
	Phố Ngô Thế Vinh (N12) Từ đường D1 đến đường D5	7.500	4.000	2.500	1.500
	Đường N13 Từ đường D5 đến đường D6	6.000	3.000	2.000	1.500
	Đường N14 Từ đường D6 đến đường D9	7.500	4.000	2.500	1.500
	Đường N15 Từ N14 đến đường sắt	7.500	4.000	2.500	1.500
	Đường N17 Từ đường D8 đến đường D9	7.500	4.000	2.500	1.500
	Đường N18 Từ đường D3 đến khu dân cư cũ	6.000	3.000	2.000	1.500
352	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường Võ Nguyên Giáp				
	Từ đường Túc Mạo kéo dài đến lô HH số 6 khu đô thị Thống Nhất	11.000	6.000	3.000	1.500
353	Khu tái định cư phục vụ GPMB phường Cửa Nam				
	Đường D1 Từ đường Vũ Hữu Lợi đến đường Phong Lộc Tây	11.000	6.000	3.000	1.500
	Đường D2 Từ đường N1 đến đường D3	8.500	4.500	2.200	1.500
	Đường D3 Từ đường N1 đến đường D1	8.500	4.500	2.200	1.500

	Đường N1	8.500	4.500	2.200	1.500
	Từ đường Phong Lộc Tây đến đường D1				
	Đường N2	8.500	4.500	2.200	1.500
	Từ đường D3 đến đường D1				
354	Tuyến đường kéo dài mang tên đường cũ				
	Đường xây dựng mới nối tiếp đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Nguyễn Tri Phương đến Trần Huy Liệu) -Khu Tái định cư Trầm Cá	10.000	5.000	3.000	1.500
355	Phường Lộc Hạ				
	Đường từ đường Huỳnh Tấn Phát (nằm ở giữa đường Lương Khánh Thiện và đường Vũ Đình Liệu) đến đường Vũ Đình Liệu - Khu ĐTM Thống Nhất	7.500	4.000	2.500	1.500
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Hồ đến đường Đoàn Khuê - Khu ĐTM Thống Nhất	7.500	4.000	2.500	1.500
356	Phường Lộc Vượng				
	Đường từ UBND phường Lộc Vượng đến đường Trần Tự Khánh	5.000	3.000	2.000	1.500
	Đường từ Đường Bái đến trường trung học Trần Hưng Đạo cũ	5.500	3.200	2.000	1.500
	Đường đôi từ hồ Lộc Vượng qua đường Kênh đến QL10	12.000	6.000	3.000	1.500
	Đường hồ Lộc Vượng	6.000	3.000	2.000	1.500
357	Phường Thống Nhất				
	Đường C5	6.500	3.500	2.000	1.500
	Từ đường Thép Mới đến đường Võ Nguyên Giáp				
	Đường gom khu dân cư đường Võ Nguyên Giáp	6.500	3.500	2.000	1.500
	Từ đường Thép Mới đến đường Võ Nguyên Giáp				
	Đường từ nút giao Đào Duy Từ - Trường Chinh đến đường Lương Đình Của	10.500	5.000	2.500	1.500
358	Phường Ngô Quyền				
	Đường cạnh chợ Cửa Trường	9.000	4.500	2.500	1.500
359	Phường Trần Đăng Ninh				

	Đường trong khu đô thị Dệt may Nam Định				
	Đường rộng 20,5m	12.500			
	Đường rộng 16,5m	11.500			
	Đường rộng 13,5m	10.500			
360	Đường từ đường D6 khu CN Hòa Xá đến cầu qua sông Vĩnh Giang đi Quốc lộ 38B (đoạn thuộc các phường Mỹ Xá, Lộc Hòa)	6.000	3.500	2.000	1.500
361	Đường trục trung tâm phía Nam thành phố				
	Đoạn thuộc phường Cửa Nam từ đường Vũ Hữu Lợi đến đường Đặng Xuân Bảng (thuộc phường Cửa Nam)	8.000	4.000	2.000	1.500
	Đoạn thuộc xã Nam Phong từ đường Đặng Xuân Bảng đến giáp xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực (thuộc xã Nam Phong)	8.000	4.000	2.000	1.000
	Đoạn thuộc xã Nam Phong từ giáp xã Nam Mỹ, huyện Nam Trực đến đường dẫn cầu Tân Phong	7.000	3.500	2.000	1.000

PHỤ LỤC SỐ 02:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

2.1. HUYỆN MỸ LỘC

Đvt: nghìn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	XÃ MỸ TÂN			
	Quốc lộ 10 mới	6.500	3.200	1.600
	Từ Quốc lộ 10 mới về xóm Hồng Phúc	2.700	1.300	650
	Quốc lộ 10 cũ			
	Đoạn từ Đường Ngô Thị Nhậm (Lộc Hạ) đến cầu Tân Phong	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu Tân Phong đến Đền Cây Quế	3.500	1.700	850
	Đoạn từ lối rẽ Đền Cây Quế đến phà Tân Độ cũ	3.000	1.500	750

	Đường nhánh Quốc lộ 10 cũ			
	Từ Quốc lộ 10 cũ đến Đền Cây Quế	2.000	1.000	500
	Từ Quốc lộ 10 cũ đến HTX Hồng Long	2.000	1.000	500
	Đường Ất Hợi			
	Từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Khôi	2.200	1.100	550
	Từ giáp nhà ông Khôi đến hết nhà ông Khỏe	1.800	900	450
	Đường ven đê Đông Bắc	6.000	3.000	1.500
	Đường dẫn cầu Tân Phong	3.200	1.600	800
	Đường trục xã từ Hồng Phú đến Đoàn Kết	1.500	750	450
	Đường trục xã từ Hồng Hà 2 đến Hồng Hà 1	1.500	750	450
	Các khu vực còn lại (đường thôn)			
	Khu vực 1 (Thôn Hồng Phúc, thôn Đường 10)	800	600	450
	Khu vực 2 (Các thôn: Thượng Trang, Đoàn Kết, Lê Minh, Bình Dân, Cộng Hòa, Hồng Phong 1, Hồng Phong 2, Hồng Phú, Tân Đệ, Phố Bến, Hưng Long, Phụ Long, Hồng Hà 1, Hồng Hà 2)	700	600	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
2	XÃ MỸ TRUNG			
	Quốc lộ 10 mới			
	Từ giáp phường Lộc Hạ đến đường vào Nhất Đê	6.500	3.200	1.600
	Đường 38A			
	Đoạn từ Cầu Viêng đến đường rẽ vào thôn 6	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ đường rẽ vào thôn 6 đến đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan	7.500	3.700	1.850
	Đoạn từ đường vào Nhà thờ Trần Văn Lan đến dốc Hữu Bị	5.500	2.700	1.350
	Đường WB2			
	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường vào thôn 3	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ giáp đường vào thôn 3 đến Cầu Bơi	4.500	2.200	1.100
	Từ cầu Bơi đến hết nhà ông Hồng (đội 8)	1.800	900	450
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Cầu Viêng đến Cầu Bơi	4.500	2.200	1.100
	Đoạn từ Cầu Bơi đến hết nhà ông Nhân (đội 4)	4.100	2.000	1.000
	Từ giáp nhà ông Nhân đến hết nhà ông Viên (đội 10 Nhất Đê)	2.500	1.250	650

	Ngoài đê sông Hồng	2.000	1.000	500
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (xóm 3, 4, 5, 11)	1.050	700	450
	Khu vực 2 (xóm 1, 2, 6, 7, 8, 10)	900	600	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	750	500	450
3	XÃ MỸ PHÚC			
	Đường Quốc lộ 10 (mới)	6.500	3.200	1.600
	Đường 38A			
	Từ Quốc lộ 10 (mới) đến đầu cống KC - 02	7.000	3.500	1.750
	Từ cống KC- 02 đến ao đình Đông	8.000	4.000	2.000
	Từ ao đình Đông đến ngã tư Hữu Bị	6.800	3.400	1.700
	Đường 63B			
	Từ ngã tư Hữu Bị đến cầu Bảo Lộc	4.500	2.250	1.150
	Từ Cầu Đền Bảo Lộc đến cầu UBND xã	5.600	2.800	1.400
	Từ cầu UBND xã đến cầu Cấp Tiến 1	4.500	2.250	1.150
	Từ cầu Cấp Tiến 1 đến ngã 3 Dốc Lốc (hết địa giới Mỹ Phúc)	7.300	3.650	1.850
	Đường Du lịch (phía Bắc đường 63B)			
	Từ ngã tư Hữu Bị đến cầu Bảo Lộc	4.500	2.200	1.100
	Từ Cầu Đền Bảo Lộc đến cầu UBND xã	4.800	2.400	1.200
	Từ cầu UBND xã đến ngã ba Dốc Lốc	4.500	2.250	1.150
	Đường Trần Tự Khánh	7.800	3.900	1.950
	Đường Vĩnh Giang (từ Cầu Viêng qua cầu Bùi đến Lộc Hòa)			
	Từ cầu Viêng đến KC-02	4.000	2.000	1.000
	Từ KC-02 đến đình Trần Quang Khải	3.200	1.600	800
	Từ đình Trần Quang Khải đến cách cầu Bùi 100m	4.000	2.000	1.000
	Khu vực cầu Bùi ra 100m (đường Vĩnh Giang hướng Tây + Đông)	5.500	2.700	1.350
	Từ nhà ông Hường đến hết cống ao Dàm	4.800	2.400	1.200
	Từ giáp cống ao Dàm đến hết nhà ông Chiến	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp nhà ông Chiến đến cống cô Nhâm	2.500	1.200	600
	Đoạn từ KC -02 đến cầu phao			

	Từ Sông Vĩnh Giang đến cầu phao Nhân Hậu	4.000	2.000	1.000
	Đoạn đường Đền Trần - Chùa Tháp	8.800	4.400	2.200
	Đoạn từ đường 38A đến di tích lịch sử Trần Thủ Độ	4.000	2.000	1.000
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (Các thôn: Liễu Nha, Liễu Phố, Bảo Lộc, Cấp Tiến 1, Cấp Tiến 2, Lốc, Bồi Tây, Văn Hưng, Tam Đông)	1.500	800	450
	Khu vực 2 (Các thôn: La, Tam Đoài, Bồi Đông, Hóp, Vạn Khoảnh, Đàm Thanh)	1.200	700	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	1.100	700	450
4	XÃ MỸ THẮNG			
	Đường 63B			
	Từ giáp địa giới xã Mỹ Phúc đến Dốc Mai	5.000	2.500	1.250
	Từ Dốc Mai đến cống 32	3.500	1.750	900
	Đường Trần Tự Khánh	7.800	3.900	1.950
	Đường xã			
	Từ giáp địa giới xã Mỹ Hưng đến Cầu Thịnh	7.800	3.900	1.950
	Từ cầu Thịnh đến cầu Kim	5.800	2.900	1.450
	Từ Cầu Kim đến Đình Säck	8.500	4.250	2.150
	Từ đường 63 B đi cầu Säck Nhân Hậu	5.400	2.700	1.350
	Từ đường 63B vào Đình Säck	8.500	4.250	2.150
	Đoạn từ Đình Säck đến Phủ Mỹ	7.600	3.800	1.900
	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Nội	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ Ngã ba xóm sau đình Thịnh đến Đại lộ Thiên Trường (QL 21B)	3.300	1.650	850
	Đường Thịnh Thắng (Đoạn qua địa phận xã Mỹ Thắng)	2.100	1.050	550
	Các khu vực còn lại (đường thôn)			
	Khu vực 1 (làng Säck)	2.400	1.200	600
	Khu vực 2 (làng Mỹ)	1.500	800	600
	Khu vực 3 (các làng còn lại)	900	600	450
5	XÃ MỸ HÀ			
	Đường 63B			
	Từ giáp xã Mỹ Thắng đến đường vào thôn 1	2.200	1.100	550

	Từ đường vào thôn 1 đến đường vào UBND xã Mỹ Hà	2.600	1.300	650
	Từ đường vào UBND Mỹ Hà đến giáp xã An Ninh - Bình Lục	1.900	950	500
	Đường khác trong xã			
	Đường Đê ất Hội từ cống chéo đến xã Mỹ Tiến	1.100	700	450
	Đường từ cửa hàng HTX mua bán cũ đến cầu Nhân Tiến	2.600	1.300	650
	Đường 2 vào Chợ Sét	1.900	950	500
	Đường 3 vào Chợ Sét	1.400	800	450
	Đường trục xã từ dốc UBND xã đến đê Ất Hội	2.000	1.000	500
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (Các thôn: Quang Liệt, Nội, Cầu Giữa, Vòng Trại, Bảo Long Bãi)	1.000	700	500
	Khu vực 2: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
6	XÃ MỸ TIẾN			
	Đường liên xã			
	Đoạn từ giáp thị trấn Mỹ Lộc đến Dốc La	2.400	1.200	600
	Tuyến đê ất Hội			
	Đoạn từ Dốc La (đất nhà ông Kế) đến cửa hàng Lang Xá	1.400	700	500
	Đoạn từ Cửa hàng Lang Xá đến Lăng nhà thánh	1.100	700	450
	Đoạn từ Lăng nhà thánh đến giáp xã Mỹ Hà	900	600	450
	Đoạn từ dốc La đến cầu chéo Vị Việt	1.400	700	500
	Đường liên thôn đoạn từ (Dốc Nguồn đến Phạm Thúc)	1.000	700	450
	Đường Thịnh Thắng: đoạn từ Cầu La đến giáp xã Mỹ Hưng (địa bàn xã Mỹ Tiến)	2.500	1.250	650
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (xóm Bãi Ngoài, thôn Lang Xá, thôn Nguyễn Huệ)	700	600	450
	Khu vực 2 (Các thôn, xóm còn lại)	600	500	450
7	XÃ MỸ HƯNG			
	Quốc lộ 21			
	Từ km số 4 đến giáp Ngân hàng Nông nghiệp	7.800	3.900	1.900
	Từ Ngân hàng Nông Nghiệp đến cầu Đặng	7.000	3.500	1.750
	Đường Nam Đường Sắt			

	Từ giáp TP Nam Định đến Bia Cắm Thù	2.500	1.250	600
	Từ Bia Cắm Thù đến Cầu Đặng	2.500	1.250	600
	Đường trục xã			
	Từ đường 21 đến hết trụ sở UBND xã Mỹ Hưng.	3.600	1.800	900
	Từ ngã ba nhà ông Phê đến cầu Dừa	1.100	700	450
	Từ nhà ông Phê đến ao cầu Vòng	1.200	700	450
	Từ cầu ông Thường đến cầu xóm 1	1.100	700	450
	Đoạn từ cầu ông Thường đến đường Thịnh Thắng	1.200	700	450
	Từ ngã ba chợ Hôm đến cầu Đặng xóm 3	1.600	800	600
	Từ cầu Chéo sông T3 đến cầu Kiều	6.200	3.100	1.550
	Đoạn từ cầu Kiều đến hết địa phận xã Mỹ Hưng	7.800	3.900	1.950
	Từ Quốc Lộ 21 đến hết nhà ông Thường	1.700	850	450
	Từ Bưu điện Đặng xá đến đường bộ mới (BOT)	3.200	1.600	800
	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	9.000	4.500	2.250
	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc (thuộc địa giới xã Mỹ Hưng)	5.000		
	Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21	9.000	4.500	2.250
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (Thôn Thượng, thôn Hạ, thôn Phủ Điền, thôn Đặng Xá)	800	600	450
	Khu vực 2 (Các thôn, xóm còn lại)	600	550	450
8	THỊ TRẤN MỸ LỘC			
	Quốc lộ 21			
	Từ cầu Đặng đến hết cầu Giáng	7.000	3.500	1.750
	Từ cầu Giáng đến công UBND xã Mỹ Thịnh	6.500	3.250	1.650
	Đường phía Nam Đường Sắt	2.500	1.250	600
	Khu tái định cư đường Nam Định - Phủ Lý	9.000		
	Đường nối đường Đại lộ Thiên Trường với Quốc lộ 21 (tuyến tránh)	9.000	4.500	2.250
	Các tuyến đường trong khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	5.000		
	Đường 485B			
	Từ Đại lộ Thiên Trường đến Quốc lộ 21	5.000	2.500	1.250

	Từ Quốc lộ 21 đến hết địa phận thị trấn Mỹ Lộc	3.000	1.500	750
	Đường nội thị			
	Từ Quốc Lộ 21 Cầu Giáng đến giáp địa giới xã Mỹ Tiên	3.100	1.550	800
	Từ Quốc Lộ 21 đến ngã 3 Hào Hưng, Hào Quang	2.000	1.000	500
	Từ Quốc Lộ 21 đến trạm bơm tổ dân phố Mỹ Tục	1.800	900	450
	Từ Quốc Lộ 21 đến chợ Huyện xã Mỹ Thịnh	2.900	1.450	750
	Từ Cầu Lê đến Nhà văn hóa Nam Lê Xá (gồm 2 bên đường)	2.000	1.000	550
	Từ Cầu Lê đến HTX Bắc Thịnh	2.000	1.000	550
	Từ Cầu Đặng đến trường Tiểu học Mỹ Hưng bên máng KNA	1.600	800	600
	Từ Cầu Đặng đến Nhà văn hóa tổ dân phố Vạn Đoàn	1.800	900	600
	Từ QL21 đến Nhà văn hóa TDP An Hưng	2.500	1.250	550
	Đường Thịnh Thắng (đoạn từ đất nhà bà Đỗ Thị Ngát (ngã ba Trung Quyền) đến chân Cầu Giáng	2.100	1.050	550
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (Các TDP: Đặng Xá, An Hưng, Hưng Lộc, Thịnh Lộc, Mỹ Tục, Nam Lê Xá, Bắc Lê Xá, Trung Quyền, Hào Hưng, Hào Quang, Vạn Đoàn)	1.100	700	450
	Khu vực 2 (Các TDP còn lại)	900	600	450
9	XÃ MỸ THỊNH			
	Quốc lộ 21			
	Từ UBND xã đến ngã ba Đồng Nhuệ	5.000	2.500	1.250
	Từ ngã ba Đồng Nhuệ đến Cầu Mái (bắc Quốc Lộ 21)	4.800	2.400	1.200
	Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	1.700	800	450
	Đường trục xã			
	Đường Thống Nhất (từ Cầu Mái đến trạm bơm Cộng Hưu)	2.200	1.100	550
	Đường 21 đi Bói Trung	1.700	850	450
	Từ Đường 21 đến đường mới BT; từ đường mới BT đến đê ắt Hợi	2.200	1.100	550
	Khu chợ huyện Mỹ Thịnh	3.000	1.500	750
	Đường Thịnh Thắng (Đoạn qua địa phận xã Mỹ Thịnh)	2.100	1.050	550
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (Xóm Bói Trung, xóm Bắc, xóm Trung, xóm Đông)	1.000	700	450
	Khu vực 2 (Các thôn, xóm còn lại)	700	600	450

10	XÃ MỸ THUẬN			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp xã Hiền Khánh - huyện Vụ Bản đến cây xăng dầu khí	3.300	1.650	850
	Từ giáp Cây xăng dầu khí đến hết Trạm thu phí Mỹ Lộc	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp trạm thu phí đến hết cây xăng Hàng Không	3.000	1.500	750
	Từ giáp cây xăng hàng không đến Cầu Hố	3.300	1.600	800
	Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	1.600	800	450
	Đường 486 B (đường 56 cũ)			
	Từ Quốc Lộ 21 đến giáp xã Hiền Khánh - huyện Vụ Bản	2.700	1.350	700
	Đường khác			
	Tuyến đê ất Hối từ Quốc Lộ 21 (cầu Hố) đến cống Đá	1.200	700	450
	Từ cống Đá đi Chợ Mặng (bao gồm cả khu vực chợ Mặng)	1.500	750	450
	Từ trạm bơm (HTX Nhân Phú) đến cống Đá	1.500	750	450
	Đường Hạnh Lâm khu vực Cầu Hố	2.000	1.000	500
	Khu tái định cư đường BT	6.000		
	Các khu vực còn lại (đường thôn)			
	Khu vực 1 (Xóm Quang Trung, xóm Liên Minh, xóm Lê Hồng Phong, thôn Nam Khánh, thôn Đại Thắng, thôn Hàn Thông, thôn Cầu Nhân, xóm Phúc, xóm Lộc, xóm Thọ)	600	500	450
	Khu vực 2 (Các thôn, xóm còn lại)	500	450	
11	XÃ MỸ THÀNH			
	Đường trục xã			
	Từ khu vực chợ huyện bóm đường vào đền Trần Quang Khải	2.200	1.100	550
	Đường Đa Mễ - Mỹ Tho	1.800	900	450
	Mỹ Tho - xóm 7 Cầu Nhát	1.800	900	450
	Từ Cầu Nhát đi Lộc Hòa	1.800	900	450
	Xóm 3 đi cầu Nhát	1.800	900	450
	Đoạn từ Kho HTX đến Cống Mỹ Tho	1.800	900	450
	Đường Bà Vằng - An Cổ	3.000	1.500	750
	Đoạn từ nhà ông Yên thôn Đa Mễ Tây đến Cầu Gạo	1.800	900	450
	Đường 38B	4.000	2.000	1.000

	Đường 485B			
	Từ giáp địa phận thị trấn Mỹ Lộc đến hết địa phận xã Mỹ Thành	2.500	1.250	650
	Các khu vực còn lại			
	Khu vực 1 (Thôn Cự Nhân, thôn An Cỗ, xóm 1, xóm 2, xóm 7)	900	600	450
	Khu vực 2 (Các thôn, xóm còn lại)	700	600	450

Số TT	Đại lộ Thiên Trường	VỊ TRÍ			
		1	2	3	4
1	Thuộc địa phận xã Mỹ Hưng	13.000	6.500	3.300	1.600
2	Thuộc địa phận Thị trấn Mỹ Lộc	13.000	6.500	3.300	1.600
3	Thuộc địa phận xã Mỹ Tiến	10.000	5.000	2.500	1.300
4	Thuộc địa phận xã Mỹ Thịnh	10.000	5.000	2.500	1.300
5	Thuộc địa phận xã Mỹ Thuận	8.000	4.000	2.000	1.300

2.2. HUYỆN VỤ BẢN

Đvt: nghìn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN GÔI			
	Quốc lộ 10			
	Từ giáp Tam Thanh(Quảng Cư) đến hết hộ ông Vị (chéo A)	5.500	2.700	1.300
	Từ giáp nhà ông Vị đến ngã tư tượng đài	6.300	3.100	1.500
	Từ ngã tư tượng đài đến đường rẽ Kim Thái (đội thuế Gôi)	7.000	3.500	1.700
	Từ đường rẽ Kim thái đến cổng trường Lương Thế Vinh	6.300	3.100	1.500
	Từ giáp cổng trường Lương Thế Vinh đến hết địa phận Thị Trấn Gôi (nhà ông Thiện)	5.500	2.700	1.300
	Từ đội thuế Gôi đến rẽ HTX Nông nghiệp Bắc Sơn (Phía Nam đường sắt)	2.500	1.200	600
	Tuyến đường Quốc lộ 37B Đông Cao (đường 56 cũ)			

	Từ barie đường sắt đến hết cầu Côi Sơn	5.300	2.600	1.300
	Từ giáp cầu Côi Sơn đến hết TT Gôi giáp xã Tam Thanh	4.400	2.200	1.100
	Tuyến đường Quốc lộ 37B đi Kim Thái (đường 56 cũ)			
	Từ ngã tư tượng đài đến hết cầu núi cóc	5.000	2.500	1.200
	Từ giáp cầu núi cóc đến hết TT Gôi (giáp xã Tam Thanh)	4.200	2.100	1.100
	Các tuyến đường trục Thị Trấn			
	Từ đội thuế Gôi đến hết nhà ông Nhượng (Trường Đảng huyện)	2.200	1.100	600
	Từ giáp nhà ông Nhượng đến đầu tổ dân phố Vân Côi (rẽ chùa Yên)	1.700	800	450
	Từ đầu Thôn Vân Côi (rẽ chùa Yên) đến hết thị trấn Gôi (giáp xã Kim Thái)	1.300	700	450
	Tuyến đường vào hai cổng chợ Gôi	1.500	800	450
	Từ barie đường sắt (Quốc lộ 10) đến hết cầu Kênh Nam	2.200	1.100	600
	Từ cầu kênh nam đến nhà ông Thuận (TDP Tây Côi Sơn)	1.800	900	450
	Từ đường QL 10 đi thôn Phú Thứ (xã Tam Thanh)	1.500	800	450
	Khu đô thị thị trấn Gôi - Vụ Bản			
	Khu vực 1 (Tuyến đường đôi có dải phân cách)	3.000		
	Khu vực 2 (các tuyến đường còn lại)	2.000		
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: TDP Tây Sơn; Non Côi; Lương Thế Vinh	1.000	800	450
	Khu vực 2: TDP Văn Côi; Trần Huy Liệu; Mỹ Côi	800	600	450
	Khu vực 3: Các TDP còn lại	700	500	450
2	XÃ TAM THANH			
	Quốc lộ 10			
	Từ cầu Tào (giáp huyện Ý Yên) đến hết thôn Quảng Cư (giáp TT Gôi)	5.000	2.500	1.200
	Từ cầu Tào (giáp huyện Ý Yên) đến giáp thị trấn Gôi (phía Nam đường sắt)	1.500	700	450
	Tuyến đường Quốc lộ 37B đi Kim Thái			
	Từ giáp Thị Trấn Gôi đến giáp xã Kim Thái	4.000	2.000	1.000
	Tuyến đường Quốc lộ 37B đi Đông Cao			
	Từ cầu máng Kênh Nam đến đường rẽ vào thôn Phú Thứ	4.000	2.000	1.000

	Từ đường rẽ vào thôn Phú Thứ đến hết Tam Thanh (giáp Ý Yên)	3.500	1.700	800
	Tuyến đường trục xã			
	Từ Quốc lộ 37B (rẽ vào thôn Phú Thứ) đến đường sắt (thôn Quảng Cư)	1.100	700	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Dư Duệ, Quảng Cư, Trung Cấp	750	600	450
	Khu vực 2: Thôn An Lạc; Phú Thứ, Lê Xá	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	500	450	
3	XÃ LIÊN MINH			
	Quốc lộ 10			
	Từ giáp Thị Trấn Gôi đến giáp KCN Bảo Minh	4.800	2.400	1.200
	Từ khu công nghiệp Bảo Minh đến giáp Liên Bảo	5.500	2.700	1.300
	Từ giáp TT Gôi đến giáp xã Liên Bảo (Phía Nam đường sắt)	2.000	1.000	500
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ đường sắt đến hết rẽ trường cấp 3 cũ	3.400	1.700	900
	Từ giáp rẽ trường cấp 3 cũ đến hết đình Tam Giáp	3.600	1.800	900
	Từ giáp đầu đình Tam giáp đến hết cầu Ngõ Trang	3.200	1.600	800
	Từ giáp đầu cầu Ngõ Trang đến hết Liên Minh (giáp xã Vĩnh Hào)	2.800	1.400	700
	Tuyến trục xã			
	Từ cầu Ngõ Trang đến hết quán bà Thanh (Ngõ Trang)	1.200	700	450
	Từ giáp quán bà Thanh đến đầu thôn Vân Bảng	1.100	700	450
	Từ ngã 3 chợ Hàu (giáp nhà ông Hoàng) đến hết cổng C11 (nhà ông Chiến)	3.000	1.500	700
	Từ giáp cổng C11(nhà ông Chiến) đến trụ sở UBND xã	2.600	1.300	600
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1 - Thôn: Đội 6,7 Nhì Giáp; Tam Giáp; Làng Tâm	750	550	450
	Khu vực 2 - Thôn: Đội 1,2 xóm Thượng; Trung Nghĩa; Tứ Giáp; An Lễ	650	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, đội còn lại	600	500	450
4	XÃ VĨNH HÀO			
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ giáp Liên Minh đến hết đoạn cong (nhà ông Chi)	2.200	1.100	600

	Từ giáp đoạn cong (nhà ông Chi) đến hết cầu Si	2.500	1.300	800
	Từ giáp cầu Si đến cầu Bái (giáp xã Đại Thắng)	2.200	1.100	550
	Tuyến đường trục xã			
	Từ UBND xã đến nhà ông Tinh đi tiếp đến giáp thôn Hồ Sen	1.000	700	450
	Từ cầu Si đến trạm y tế xã	2.000	1.000	700
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Vĩnh Lại	750	600	450
	Khu vực 2: Thôn Tiên Hào; Đại Lại; Hồ Sen	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn xóm còn lại	500	450	
5	XÃ LIÊN BẢO			
	Quốc lộ 10			
	Từ giáp Liên Minh đến hết cầu Chuối	4.250	1.850	900
	Từ giáp cầu Chuối đến hết nhà bà Hường (đầu Trình Xuyên)	4.600	2.300	1.150
	Từ hết nhà bà Hường đến hết trạm quản lý đường bộ	5.600	2.800	1.400
	Từ rẽ thôn Tổ Cầu đến trạm quản lý đường bộ (Nam đường sắt)	2.400	1.200	600
	Tuyến Tỉnh lộ 485B			
	Từ giáp xã Thành Lợi đến giáp xã Đại An	2.500	1.200	600
	Tuyến đường trục huyện Bất Di đi Dốc Sắn			
	Từ giáp Quang Trung đến hết làng Trung Phú	2.000	1.000	500
	Từ hết làng Trung Phú đến Quốc lộ 10	2.900	1.450	700
	Từ Barie rẽ chợ Gạo (Quốc lộ 10) đến trường Nguyễn Đức Thuận (giáp Thành Lợi)	4.000	2.000	1.000
	Tuyến đường chợ Lòi - Đại Thắng			
	Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Liên Minh (Cổng Hương)	2.100	1.000	500
	Tuyến trục xã			
	Từ nhà ông Bình (giáp Quốc lộ 10) đến hết cầu Rộc	1.500	750	450
	Từ giáp cầu Rộc đến công trụ sở UBND xã	1.200	700	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Trình Xuyên (xóm 1, 2, 3, 4, 5, 8, 10), Định Trạch (xóm 4, 5), Thôn Rộc (xóm 10)	900	600	450
	Khu vực 2: Thôn Cao Phương (xóm 8), Tổ Cầu (xóm 1, 2)	750	500	450

	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
6	XÃ THÀNH LỢI			
	Quốc lộ 10			
	Từ cuối trạm quản lý đường bộ (giáp xã Liên Bảo) đến hết cầu Giành	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu Giành đến hết địa phận Thành Lợi (giáp xã Tân Thành)	6.500	3.200	1.600
	Từ giáp xã Liên Bảo đến giáp Tân Thành (phía Nam đường sắt)	2.300	1.150	600
	Tuyến Tỉnh lộ 485B			
	Từ giáp xã Liên Bảo đến đê hữu sông Đào	2.500	1.200	600
	Tuyến đường trục huyện Bất Di đi Dốc Sẩn			
	Từ trường cấp III Nguyễn Đức Thuận đến hết đền Đông	5.000	2.500	1.250
	Từ đền Đông đến hết công trụ sở UBND xã cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông)	6.250	3.100	1.550
	Từ giáp công trụ sở UBND xã cũ (Đường rẽ vào Xóm Đông) đến hết trạm y tế xã	5.000	2.500	1.250
	Từ hết trạm y tế xã đến Dốc Sẩn (giáp đê Đại Hà)	3.000	1.500	700
	Tuyến đường trục huyện Từ xóm Dương Lai đi bờ sông Hùng Vương			
	Từ đường sắt (Quốc Lộ 10 xóm Dương Lai) đến hết ngã tư HTX Cốc Thành	1.450	700	450
	Từ hết ngã Từ HTX Cốc Thành → Cầu Hùng Vương đến giáp xã Đại Thắng	1.300	700	450
	Tuyến trục xã			
	Từ trường THCS đến hết Chùa Gạo	4.350	2.200	1.100
	Từ Chùa Gạo đến Đám Hát	2.250	1.100	550
	Từ rẽ cầu Giành đến hết địa phận xã Thành Lợi (Cổng cũ) trường cao đẳng công nghiệp Nam Định	3.600	1.800	900
	Khu dân cư mới xã Thành Lợi			
	Tuyến đường đôi 12 m	6.000		
	Tuyến đường 6 m	4.000		
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Quả Ninh(xóm Chợ, Đông, Hát, Trại Gạo, Hát , Bền) Thôn Cốc Thành (Xóm A, B, C)	750	600	450

	Khu vực 2: Thôn: Mỹ Trung (Xóm Sa Trung, Đồng Nguyên, Đồng Giang, Đồng Tiến, Đồng Lợi)	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
7	XÃ TÂN THÀNH			
	Quốc lộ 10			
	Từ giáp Thành Lợi đến hết Tân Thành (giáp xã Lộc An - thành phố Nam Định)	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp Thành Lợi đến giáp xã Lộc An thành phố Nam Định (phía Nam đường sắt)	2.250	1.100	600
	Tuyến trục xã			
	Từ đường sắt (Quốc lộ 10) đến đê Đại Hà	1.650	900	450
	Từ Tuyến đê Đại Hà Từ Kênh Gia (giáp thành phố Nam Định) đến giáp cầu vượt sông Đào (S2)	1.500	750	450
	Từ giáp cầu vượt sông Đào (S2) đến giáp Thành Lợi	1.200	700	450
	Từ Tuyến giao thông Xóm 1 đến xóm 5	1.200	700	450
	Từ Tuyến giao thông Xóm 6, 7, 8	1.200	700	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 5	750	600	450
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 3, 4	650	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
8	XÃ ĐẠI THẮNG			
	Tuyến đường huyện Chợ Lờ - Đại Thắng			
	Từ Cầu Bái (giáp Vĩnh Hào) đến đê Đại Hà	1.200	700	450
	Tuyến đường huyện bờ sông Hùng Vương			
	Từ giáp Thành Lợi đến Cầu Bái	1.200	700	450
	Đường trục xã			
	Từ trường cấp 1 đến hết Đền Bà	1.100	700	450
	Từ đầu buro điện xã đến cầu Nguyệt Mại	1.100	700	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn: Thiện An; Hồng Tiến; Điện Biên; Lạc Thiện	700	500	450
	Khu vực 2: Các thôn: Thanh Ý; Thái Hưng; Đình Hương; Đoàn Kết; Đông Linh; Thượng Linh; Phong Vinh; Thống Nhất	600	500	450

	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
9	XÃ KIM THÁI			
	Tuyến đường Quốc lộ 37 B (Kim Thái - Cộng Hòa)			
	Từ giáp Tam Thanh đến đường rẽ HTX Nông nghiệp Nam Thái (Giáp Phương Linh)	3.600	1.800	900
	Từ đường rẽ HTX Nông nghiệp Nam Thái (Giáp Phương Linh) đến hết cầu Tiên Hương	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp cầu Tiên Hương đến ngã tư Đồng Đội	3.600	1.800	900
	Tuyến đường Quốc Lộ 38B đi Nam Định			
	Từ ngã tư Đồng Đội (giáp xã Minh Tân) đến giáp xã Cộng Hòa	3.500	1.700	800
	Tuyến trục xã			
	Từ sau HTX Nông nghiệp Nam Thái đến ngã tư thôn Vân Cát	1.000	700	450
	Từ giáp đường Quốc lộ 37B đến trụ sở HTX Nông nghiệp Nam Thái (Ngã 3 kênh B6)	1.200	700	450
	Từ trụ sở UBND xã đến đầu thôn Vân Tiến	1.500	750	450
	Từ trụ sở UBND xã đến Phủ Bóng (giáp đường QL 37B)	2.000	1.000	500
	Từ trụ sở UBND xã đến đền Ông Không	2.400	1.200	600
	Từ trụ sở UBND xã đến cầu Phủ Vân Cát	2.000	1.000	500
	Từ cầu Phủ Vân Cát đến giáp Trung Thành	1.500	700	450
	Từ giáp Thị trấn Gôi đến ngã tư đền Giếng	1.700	800	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn: Tiên Hương (xóm 1,3); Vân Cát	1.000	700	450
	Khu vực 2: Các thôn : xóm Vân Hùng; Vân Tiến; xóm 2,4 Tiên Hương; xóm Uông; xóm Trại; xóm Cầu; xóm Già, xóm Pheo	800	600	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	550	450	
10	XÃ MINH TÂN			
	Tuyến đường Tỉnh lộ 486B đi Cộng Hòa			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến giáp xã Cộng Hòa (nhà bà Thu)	3.200	1.600	800
	Tuyến đường Quốc lộ 37B đi Kim Thái			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến giáp xã Kim Thái	3.300	1.600	800
	Tuyến đường Quốc lộ 38 B đi Nam Định			
	Từ cầu Ngâm (giáp huyện Ý Yên) đến ngã tư Đồng Đội	3.600	1.800	900

	Tuyến đường trục xã			
	Từ Quốc lộ 38B (cầu Ngắm) đến ngã ba thôn Vân Tập	1.200	700	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn: Hạ; Thượng	900	600	450
	Khu vực 2: Các thôn: Chiều; Hoàng, Vân Tập	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	450	
11	XÃ CỘNG HÒA			
	Tuyến đường Quốc Lộ 38B đi Nam Định			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến cầu Đất (giáp Trung Thành)	4.000	2.000	1.000
	Tuyến đường Tỉnh lộ 486B đi Hiễn Khánh			
	Từ ngã tư Đồng Đội đến hết Trung tâm Y tế dự phòng huyện	3.200	1.600	800
	Từ hết TT Y tế dự phòng huyện đến giáp xã Hiễn Khánh	2.700	1.300	650
	Tuyến đường liên xã			
	Từ Tỉnh lộ 486B đến giáp Hợp Hưng	1.100	700	450
	Tuyến đường trục xã			
	Từ TL 486B đến cầu Châu Bạc (giáp Trung Thành)	1.100	700	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn: Ngọc Sai; Ngọc Thành; Thiện Vịnh	750	500	450
	Khu vực 2: Các thôn: Tháp, Châu Bạc; Thông Khê; Bối Xuyên; Trạm	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
12	XÃ TRUNG THÀNH			
	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định			
	Từ cầu Đất (giáp xã Cộng Hòa) đến rẽ đi Phủ Vân	5.000	2.500	1.200
	Từ rẽ đi Phủ Vân đến cầu Dàn	6.500	3.200	1.600
	Từ giáp cầu Dàn đến hết Bưu Điện (giáp xã Quang Trung)	7.500	3.800	1.900
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ giáp Hợp Hưng đến hết xóm Phạm	1.800	900	450
	Từ hết xóm Phạm đến ngã ba Dàn (giáp Quốc lộ 38B)	2.000	1.000	500
	Tuyến đường liên xã			
	Từ Cộng Hòa sang Hợp Hưng	1.000	700	450

	Tuyến trục xã			
	Từ đầu xóm Phố (Quốc lộ 38B) đến xóm Chùa	1.500	700	450
	Từ Quốc lộ 38B đến cầu Châu Bạc	1.500	700	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Các xóm: Nhì; Phố	800	600	450
	Khu vực 2: Các xóm: Quế; Phạm; Chinh; Đông; Hòe; Xuân; Chùa; Nội	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
13	XÃ QUANG TRUNG			
	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định			
	Từ Bưu Điện (giáp Trung Thành) đến ngã ba rẽ đi phố Sở	7.000	3.500	1.700
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến trạm xăng dầu (đường vào khu thủy tinh cũ)	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp trạm xăng dầu đến đầu cầu Bát Di (giáp Đại An)	5.500	2.700	1.300
	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ cầu Mắm đến giáp xã Trung Thành	1.800	900	450
	Từ ngã ba rẽ đi phố Sở đến hết xóm Hội	2.700	1.300	600
	Từ hết xóm Hội đến hết địa phận xã (giáp xã Liên Bảo)	2.500	1.200	600
	Tuyến đường trục huyện Bát Di đi Dốc Sắn			
	Từ Quốc Lộ 38B đến giáp xã Liên Bảo	1.500	700	450
	Tuyến trục xã			
	Từ chợ Đình đến thôn Quang Tiến 2 (Giếng Cá)	1.700	800	500
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến cầu Xôi	1.100	700	450
	Từ Quang Tiến 2 (Giếng Cá) đến xóm Phủ	1.100	700	450
	Từ Quốc Lộ 38B đến cầu Muối	1.200	700	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn: Bát Di 1; Bát Di 2; Hội 1, 2	750	500	450
	Khu vực 2: Các thôn: Quang Minh; Làng 1,2; xóm Đồng; Tiên; Phủ, Quang Tiến 1,2	600	450	
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
14	XÃ ĐẠI AN			
	Tuyến đường QL 38B đi Nam Định (đường 12 cũ)			

	Từ giáp Quang Trung đến cầu An Duyên (giáp phường Mỹ Xá)	5.000	2.500	1.300
	Từ thôn Đại Đê đến giáp Mỹ Thành huyện Mỹ Lộc	4.000	2.000	1.000
	Tuyến Tỉnh lộ 485B			
	Từ đê hữu sông Đào đến giáp xã Liên Bảo	2.500	1.200	600
	Tuyến trục xã			
	Từ ngã ba chợ Quán (đường 38B) đến cầu Đồng Lạc (giáp Hợp Hưng)	1.050	700	450
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn: Đại Đê, Thượng Đại Đê, xóm Giữa An Duyên	750	600	450
	Khu vực 2: Các thôn: Thượng An Duyên; xóm Đông, Tây, Trung Đại Đê; Cự; Ngói; Miếu	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
15	XÃ TÂN KHÁNH			
	Tuyến đường huyện Cầu Hồ - Hạnh Lâm			
	Từ cầu Thà Là (giáp Minh Thuận) đến cầu Bàn Kết	1.200	700	450
	Từ giáp cầu Bàn Kết đến hết ngã ba chợ Đồng Lương	1.100	700	450
	Từ ngã ba chợ Đồng Lương đến trạm bơm Vực Hàu	900	450	
	Từ ngã tư B16 (Phú Thôn) đến cống luồn Hạ Xá (Đi TL486B)	1.200	700	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1 - Thôn: Hạ Xá; Phú Thôn; Đoàn Kết; Bàn Kết; Thống Lương	750	500	450
	Khu vực 2 - Thôn: Phong Công; Việt An; Thọ Tây; Trại Dầu; Vị Thôn	600	450	
	Khu vực 3 - Các thôn, xóm còn lại	500	450	
16	XÃ MINH THUẬN			
	Tuyến đường huyện Cầu Hồ - Hạnh Lâm			
	Từ giáp Mỹ Thuận huyện Mỹ Lộc đến Cầu A	1.200	700	450
	Từ Cầu A đến cầu Thà La	1.700	800	450
	Tuyến đường trục xã			
	Từ đầu thôn Duyên Hạ đến nhà máy nước	1.100	700	450
	Từ Kênh Đào đến cầu Đen thôn Bạch	1.400	700	450

	Từ cống Gọc đến hết thôn Phú	1.100	700	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn: Kênh Đào; Phú Lão; Trại Kho; Bích	750	500	450
	Khu vực 2 : Các thôn : Đồng Đất; thôn Vinh; thôn Nghĩa	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
17	XÃ HIỂN KHÁNH			
	Tuyến đường Quốc lộ 21			
	Từ cầu Mái đến hết hộ ông Lanh (giáp huyện Mỹ Lộc)	3.300	1.600	800
	Nam Quốc Lộ 21 (Nam đường sắt)	1.600	800	450
	Tuyến Tỉnh lộ 486B đi Quốc lộ 21			
	Từ giáp Cộng Hòa đến đường vào thôn Liên Xương	2.600	1.300	600
	Từ đường vào thôn Liên Xương đến hết cổng trường THPT Nguyễn Bính	3.000	1.500	700
	Từ cổng trường THPT Nguyễn Bính đến đường Nam thôn Đào	3.800	1.900	850
	Từ đường Nam thôn Đào đến đường QL 21	2.800	1.400	700
	Tuyến đường huyện Cầu Họ - Hạnh Lâm			
	Từ giáp Tân Khánh đến Cầu Hạnh Lâm	1.200	700	450
	Tuyến đường huyện Chợ Lởi - Đại Thắng			
	Từ rẽ vào trụ sở UBND xã (Đường 486B) đến hết nhà ông Quê	1.700	800	450
	Từ giáp nhà ông Quê đến cầu Triệu (giáp Hợp Hưng)	1.200	700	450
	Đường trục xã			
	Từ đường tỉnh lộ 486 B (cổng Ngựa) đến Cầu Mái (Đường Quốc Lộ 21)	1.100	700	450
	Từ ngã ba tỉnh lộ 486B đi Tân Khánh	1.000	700	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn : Lại Xá, Đào	750	600	450
	Khu vực 2: Các thôn: Phú Đa; Liên Xương; Hạnh Lâm	600	500	450
	Khu vực 3 - Các thôn, xóm còn lại	500	450	
18	XÃ HỢP HƯNG			
	Tuyến đường Tỉnh lộ			
	Tuyến TL 485B từ hữu Sông Đào đến Quốc lộ 21B	2.500	1.200	600

	Tuyến đường trục huyện chợ Lồi - Đại Thắng			
	Từ cầu Triệu đến đường rẽ vào thôn Vụ Nữ	1.500	750	450
	Từ đầu thôn Vụ Nữ đến hết cầu máng B5	1.700	800	450
	Từ cầu máng B5 đến giáp Trung Thành	1.500	750	450
	Tuyến trục xã			
	Từ cầu Đồng Lạc đến khu dân cư thôn Lập Vũ	900	600	450
	Khu vực nông thôn còn lại			
	Khu vực 1: Các thôn: Thị Thôn; Thám Hòa; An Thứ	750	600	450
	Khu vực 2: Thôn Vàng	600	500	450
	Khu vực 3 - Các thôn, xóm còn lại	500	450	

2.3. HUYỆN Ý YÊN

Dvt: nghìn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN LÂM			
	a) Quốc lộ 38B			
	Đoạn từ giáp Yên Hồng đến giáp Cụm công nghiệp (TL 485 - đường 57A cũ)	8.500	4.200	2.100
	Đoạn từ Cụm công nghiệp đến hết cầu cơ khí (TL 485 - đường 57A cũ)	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ bắc cầu cơ khí đến giáp sân vận động	12.500	6.000	3.000
	Đoạn từ sân vận động đến ngã tư phố Cháy	11.500	6.000	3.000
	Đoạn từ ngã tư phố Cháy đến giáp đất Yên Khánh (đường 12 cũ)	7.000	3.500	1.700
	b) Tỉnh lộ 485			
	Đoạn từ ngã tư phố Cháy (nhà ông Thường) đến giáp đất Yên Khánh (TL 485 - đường 57A cũ)	8.500	4.200	2.100
	Đoạn từ trạm thuế đến giáp trạm bơm Yên Khánh (QL 38B - đường 12 cũ)	6.000	3.000	1.500
	c) Đường bờ sông S40			
	Đoạn từ giáp Yên Tiến đến hết thôn Tân Ninh	5.000	2.500	1.200

	Đoạn từ giáp thôn Tân Ninh đến hết cầu Cơ khí cũ	6.300	3.100	1.500
	Đoạn từ giáp cầu Cơ khí cũ đến hết cầu Bản số 1 (Phố Cháy)	7.000	3.500	1.700
	d) Đường Lâm Dương			
	Từ cầu Vòm đến Yên Xá	6.300	3.100	1.500
	e) Đường WB2			
	Đoạn từ cầu Cơ khí đến Yên Ninh	3.800	1.900	900
	Đoạn từ khu A đến hết khu C	4.000	2.000	1.000
	Đoạn khu D	3.000	1.500	700
	g) Khu đô thị			
	- Đường 15 m	5.000		
	- Đường 12 m	4.500		
	h) Đường trục trung tâm thị trấn			
	Đoạn từ UBND thị trấn đến ngã tư khu B	4.500	2.200	1.100
	Đoạn từ ngã tư khu B đến hết khu C	3.500	1.700	800
	Đoạn từ khu D đến giáp Yên Hồng	3.000	1.500	700
	i) Khu vực dân cư			
	Khu vực 1:			
	- Đường Tài chính (từ Phòng Tài Chính đến Ban chỉ huy quân sự huyện)	4.800	2.500	1.300
	- Khu đất của XNXD công trình cũ (tổ 8 khu E)	4.300	2.200	1.100
	- Khu Liên Cơ	3.500	1.800	900
	- Khu Tập thể Dược	3.300	1.700	900
	- Khu Tân Lâm (từ cầu Bệnh viện đến giáp Yên Xá)	4.800	2.500	1.300
	- Tổ dân phố số 10	3.000	1.500	800
	Khu vực 2: tổ 1, 2, 8, 9	2.500	1.200	600
	Khu vực 3: tổ 3, 4, 5, 6, 7	1.500	700	450
2	XÃ YÊN THÀNH			
	a) Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Thọ đến hết đất Yên Thành	2.000	1.000	500
	b) Đường trục xã			
	Đoạn từ TL 485 (đường 57 cũ) đến hết đình Hộ	800	600	450

	Đoạn từ UBND xã đến Quán Tràm	900	600	450
	Đoạn từ trạm Y tế đến giáp cổng Đá	800	600	450
	c) Các khu vực dân cư còn lại	600	500	450
3	XÃ YÊN THỌ			
	a) Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Phương đến hết đất Yên Thọ	2.000	1.000	500
	b) Đê Tả Đáy			
	Đoạn từ Yên Phương đến trạm bơm Kinh Thanh	1.200	600	450
	c) Đường trục xã			
	Đoạn từ hàng đầu Cá đến hết ao Cổ Chày	1.000	700	450
	Đoạn từ ao Cổ Chày đến hết Rộc Cổng	900	600	450
	Đoạn từ ao Cổ Chày đến hết trạm bơm Đại Vượng	1.000	700	450
	d) Khu dân cư tập trung			
	- Tuyến đường N1	1.200		
	- Tuyến đường N2	1.000		
	e) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Thanh Bình, Bình Thượng, Bình Hạ	800	600	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	600	500	450
4	XÃ YÊN NGHĨA			
	a) Đường Thành Xá (đường bờ sông cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Phương đến giáp đất Yên Trung	1.500	800	450
	b) Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba chợ Ải đến hết UBND xã	1.500	800	450
	Đoạn từ UBND xã đến hết đất Xí nghiệp gạch tuynel	1.000	700	450
	c) Đường dân sinh (đường gom cao tốc)	700	500	450
	d) Khu vực dân cư còn lại	600	500	450
5	XÃ YÊN TRUNG			
	a) Đường Thành Xá (đường bờ sông cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Nghĩa lên cầu xã	1.500	800	450
	Đoạn từ cầu xã đến giáp đất Yên Thành	1.600	800	450
	b) Đường trục xã			

	Đoạn từ cầu xã đến hết trường THCS	1.200	700	450
	Đoạn từ cầu xã đi KT24	1.100	700	450
	Đoạn từ trường THCS đến giáp đất Hà Nam	1.000	700	450
	c) Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Trung, Hoàng Giang, Văn Mỹ	700	500	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	600	500	450
6	XÃ YÊN PHƯƠNG			
	a) Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ cầu Bo (cũ) đến cống đồng Tróc	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cống đồng Tróc đến ngã ba Phù Cầu	3.500	1.700	900
	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vinh đến hết đường Công Vụ	3.200	1.600	800
	Đoạn từ đường Công Vụ đến giáp đất Yên Thọ	2.300	1.100	600
	b) Đường Thành Xá (Đường bờ sông)			
	Đoạn từ đất ông Thâu đến hết đất ông Hiến	1.700	800	450
	Đoạn từ giáp đất ông Hiến đến giáp đất Yên Nghĩa	1.500	800	450
	c) Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba Phù Cầu đến hết chợ Cổ Đàm (đường nhánh của đường 57)	1.500	800	450
	Đoạn từ TL 485 đi Quang Điểm đến giáp đê Tả Đáy	800	600	450
	d) Đường đê Tả Đáy			
	Đoạn từ chợ Cổ Đàm đến giáp đất thôn Cổ Phương	1.000	700	450
	Đoạn Cổ Phương đến giáp dốc Thái Hòa	800	500	450
	Đoạn dốc Thái Hòa đến giáp Yên Thọ	900	600	450
	e) Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Mỹ Lộc, Phù Cầu, Trầm Phương	600	500	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	500	450	
7	XÃ YÊN CHÍNH			
	a) Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ trường nghề Yên Bình đến cầu chợ Già	3.200	1.600	800
	Đoạn từ cầu chợ Già đến hết nghĩa trang liệt sỹ	3.500	1.700	900
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hộ ông Lạc (đoạn phía Đông chân	4.000	2.000	1.000

	cầu vượt)			
	Đoạn từ hộ ông Quyên đến cầu Bo cũ (đoạn phía Tây chân cầu Bo)	4.500	2.200	1.100
	Đoạn từ phía Đông chân cầu Bo cũ đến cầu Bo mới	3.500	1.800	900
	b) Đường Chính Phong			
	Đoạn từ ngã ba Đại Lộc đến trường Tiểu học B	1.100	700	450
	Đoạn từ trường Tiểu học B đến giáp Yên Phú	900	600	450
	c) Đường Thành Xá			
	Đoạn từ chợ Già đi Mai Độ (Yên Tân)	1.500	800	450
	d) Đường trục xã			
	Đoạn đường gom dân sinh gầm cầu vượt Lạc Chính	1.100	700	450
	Đoạn từ ông Tĩnh xóm An Thắng đi Mai Độ (Yên Tân)	900	600	450
	Đoạn từ UBND xã đi xóm Thành Công	750	500	450
	Đoạn từ cầu Bo mới đến Công ty CP Cá giống Ý Yên	1.500	800	450
	e) Đường liên thôn			
	Đoạn từ Tỉnh lộ 485 Việt Hùng đi xóm Dũng Tiến	750	500	450
	Đoạn từ ông Hải xóm Ninh Thắng đi Việt Hùng	750	500	450
	Đoạn từ ông Bình xóm Trung Thành - Ngã tư Lãng - Ông Lợi xóm Quyết Thắng	750	500	450
	g) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: Khu tái định cư cao tốc	1.500	800	450
	- Khu vực 2: các xóm còn lại	600	500	450
8	XÃ YÊN HƯNG			
	a) Đê Tả Đáy			
	Đoạn từ Yên Phú đến Yên Phong	900	500	450
	b) Đường Chính Phong			
	Từ giáp đất Yên Phú đến giáp đất Yên Phong	1.200	700	500
	c) Đường trục xã (WB2)			
	Từ ngã tư Lam Sơn (giáp đường Chính Phong) đến dốc đê Trung Tiến	1.200	700	500
	d) Đường liên thôn			
	Đoạn từ đường WB2 Đa Bụt đến hết xóm 1	900	500	450

	Đoạn từ ông Mạnh xóm 4 đến đê Đại Hà	900	500	450
	Đoạn từ ông Mạnh xóm 4 đến ngã tư Hội Đồng	900	500	450
	e) Khu vực dân cư	600	500	450
9	XÃ YÊN PHÚ			
	a) Đê Tả Đáy			
	Đoạn từ Yên Phương đến Yên Hưng	900	500	450
	b) Đường Chính Phong			
	Từ Đại Lộc, Yên Chính đến giáp đất Yên Hưng	800	500	450
	c) Đường trục xã (WB2)			
	Từ giáp dân cư thôn Quyết Thắng đến dốc đập đê Đáy	700	500	450
	d) Đường liên thôn			
	Đoạn từ đội 4 Tân Quang đến hết đội 5 Tân Quang	600	500	450
	Đoạn từ ngã tư đội 4 đi qua đội 7 đến hết đội 8	600	500	450
	Đoạn từ đội 8 đến hết đội 9	600	500	450
	e) Khu vực dân cư	500	450	
10	XÃ YÊN TÂN			
	a) Đường Quốc lộ 37B (đường 64 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Lợi đến hết đất Yên Tân	2.500	1.300	700
	b) Đường Thành Xá			
	Đường WB2 từ cầu Mai Độ đến giáp đất Yên Bình	1.500	800	450
	c) Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba QL 37B đến hết nghĩa trang liệt sỹ	1.200	800	500
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào thôn Nguyệt Hạ	1.000	600	450
	Đoạn từ đường vào thôn Nguyệt Hạ đến ngã ba thôn Mai Độ	1.200	800	500
	d) Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Nguyệt Thượng, Mai Thanh	700	500	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	500	450	
11	XÃ YÊN BÌNH			
	a) Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Dương đến đường vào làng Tăng	3.000	1.500	800
	Đoạn từ đường vào làng Tăng đến giáp đất Yên Xá	3.500	1.800	900

	b) Đường Quốc lộ 37B (Đường 64 cũ)			
	Đoạn từ ngã ba Vàng đến hết thôn An Cừ Thượng	2.500	1.300	700
	Đoạn từ thôn An Cừ Thượng đến giáp cầu Kênh Bắc, Yên Lợi	2.000	1.000	500
	c) Tỉnh lộ 485 (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Khánh đến hết trường dạy nghề	3.000	1.500	800
	Đoạn từ giáp trường dạy nghề đến giáp đất Yên Chính	3.000	1.500	800
	d) Đường Thành Xá			
	Từ giáp đất Yên Tân đến giáp đất Yên Khánh	1.500	800	450
	e) Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu An Cừ đến gốc đa An Tổ	900	500	450
	g) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: các thôn An Cừ Trung, An Cừ Thượng, An Cừ Hạ	700	500	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	600	500	450
12	XÃ YÊN MỸ			
	a) Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ cầu Ngâm đến giáp Yên Minh	3.800	1.800	900
	b) Khu tái định cư cầu Ngâm (phía Nam Quốc lộ 38B)	2.500	1.200	600
	c) Đường trục xã			
	Đoạn từ Quốc lộ 38B đến đông đê xóm Cầu	1.500	800	500
	Đoạn từ đường hữu Thượng đến giáp Yên Ninh	1.400	800	500
	d) Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Thiện Mỹ	700	500	450
	- Khu vực 2: các thôn, xóm còn lại	600	500	450
13	XÃ YÊN MINH			
	a) Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Mỹ đến Yên Dương	3.800	1.800	900
	b) Đường trục xã			
	Đoạn từ chợ Mụa đến UBND xã	1.300	700	500
	Đoạn từ UBND xã đến sông Sắt	1.200	700	500
	Đoạn từ UBND xã đến giáp đất Yên Lợi	1.100	700	500
	c) Khu vực dân cư			

	- Khu vực 1: các thôn Quán Thiều, Nội Hoàng, Giáp Nhất	700	500	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	600	500	450
14	XÃ YÊN KHÁNH			
	a) Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Xá đến giáp thị trấn Lâm	6.000	3.000	1.500
	b) Tỉnh lộ 485			
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến cầu Đông Hưng An Lạc	3.800	1.900	900
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến đường vào thôn Tiền (cửa nhà ông Hùng)	5.200	2.600	1.300
	Đoạn từ cửa nhà ông Hùng (thôn Tiền) đến giáp Yên Chính	4.800	2.400	1.200
	Đoạn đường 57 cũ từ giáp đoạn cải tuyến đến đầu thôn Xuất Cốc Hậu (đường 57 cải tuyến)	1.800	900	500
	c) Đường Khánh Phong			
	Đoạn từ giáp ngã ba phía nam nhà ông Hùng (thôn Tiền) đến giáp trường THCS - Ngã tư Thị - Cầu Thượng - Cổng Đá Hạ	1.400	700	450
	d) Đường Thành Xá			
	Đoạn từ giáp đất Yên Xá đến giáp đất Yên Bình	1.500	800	450
	e) Đường trục xã			
	Đoạn từ ngõ bê tông thôn 5 đến giáp Yên Phong (đường 12 cũ gồm cầu vượt An Lạc)	1.500	800	450
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 38B vào thôn Từ Liêm - Trường THCS	1.100	700	450
	Đoạn từ đường 57A đến giáp đất Yên Bình	1.100	700	450
	Đoạn từ Tu Cổ Trại đến cửa nhà ông Thành	750	500	450
	Đoạn đường Kênh Tây giáp đường Khánh Phong đến gầm cầu vượt An Lạc	900	600	450
	Đoạn từ Ngã tư Thị đến giáp đất Yên Phú	750	500	450
	Đoạn khu vực cửa ông Mung (thôn Đông Hưng)	1.100	700	450
	Đoạn từ ngã tư cột cờ đến đầu thôn Bến	900	600	450
	Đoạn từ đầu thôn 3 Tu Cổ đến giáp đường 57A cũ	1.100	700	450
	g) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: các thôn Dưỡng Chính, Xuất Cốc Hậu, An Liêm, Thị, Xuất Cốc Tiền	600	500	450
	- Khu vực 2: Các thôn còn lại	500	450	

15	XÃ YÊN DƯƠNG			
	a) Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ giáp Yên Minh đến đầu cụm công nghiệp Yên Dương	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ cụm công nghiệp Yên Dương đến giáp đất Yên Bình	3.500	1.800	1.000
	b) Đường trục xã			
	Đoạn từ xã Yên Xá đến chùa Cẩm	2.500	1.300	700
	Đoạn từ chùa Cẩm đến đường Quốc lộ 38B	2.000	1.000	600
	Đoạn từ cụm công nghiệp đến trường Tiểu học Yên Dương	1.800	900	500
	Đoạn từ cầu thôn Dương đến cầu thôn Tăng (Yên Bình)	1.200	700	450
	c) Cụm dân cư tập trung			
	- Tuyến đường 5m	1.200		
	- Tuyến đường 3m	1.000		
	d) Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: các thôn Dương, Trung, Vũ Xuyên	900	600	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	800	500	450
16	XÃ YÊN LỢI			
	a) Quốc lộ 37B (Đường 64)			
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Yên Tân	2.500	1.300	700
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến đường máng WB2 đi Yên Tân	2.100	1.100	600
	Đoạn từ đường máng WB2 đi Yên Tân đến giáp đất Yên Bình	2.000	1.000	500
	b) Đường WB2			
	Đoạn từ thôn Nam Sơn đến hết thôn Long Chương	800	500	450
	c) Đường trục xã			
	- Khu vực Chăm Dựng	800	500	450
	Đoạn từ cầu Đồng Quang đến hết thôn Bình Điền	700	500	450
	d) Khu vực dân cư	500	450	
17	XÃ YÊN PHONG			
	a) Tỉnh lộ 485 (đường 12 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Khánh đến giáp hộ ông Việt (đường 12 cũ, gồm cầu vượt)	3.000	1.500	800
	Đoạn từ hộ ông Việt đến đường vào thôn Ninh Thôn	3.500	1.800	900

	Đoạn từ đường vào thôn Ninh Thôn đến hết bến Mới	3.200	1.600	800
	b) Đường Chính Phong			
	Từ Tỉnh lộ 485 đến giáp đất Yên Hưng	1.100	700	500
	c) Đường dân sinh cao tốc			
	Từ giáp đất Yên Khánh đến giáp đất Yên Hồng	1.000	700	450
	d) Đường đê Tả Đáy			
	Từ giáp Yên Hưng đến Yên Quang	900	600	450
	e) Đường trục xã			
	Đoạn từ Ba khu đến Cầu Đen	900	600	450
	Đoạn từ cầu ông Phi đến cầu Quỹ Độ	900	600	450
	Đoạn từ Đình Khu đến hết Nội Thôn	900	600	450
	Đoạn từ cầu Quỹ Độ đến cống Quỹ Độ	750	500	450
	- Đường bờ sông từ cầu Ba Khu đến trường Tiểu học	750	500	450
	- Đường bờ sông từ cầu vào Quỹ Độ đến máng T4	750	600	450
	g) Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: Hưng Xá, An Bái, Ninh Thôn	700	500	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	600	500	450
18	XÃ YÊN XÁ			
	a) Quốc lộ 38B (Đường 12 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Khánh đến hết đất Yên Xá	4.500	2.200	1.100
	b) Đường Thành Xá			
	Từ giáp đất Yên Bình đến hết đất Yên Xá	1.500	800	500
	c) Đường trục xã			
	Đoạn từ ông Thường đến ngã ba Đình Đát	3.600	1.800	900
	Đoạn từ ngã ba đình Đát đến giáp đất Yên Dương	3.000	1.500	800
	Đoạn từ trường dân lập đến chùa Khám	2.400	1.200	600
	Đoạn từ ông Thống đến Bưu điện văn hóa xã	3.000	1.500	700
	Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã đến bờ hồ Tổng Xá	3.600	1.800	900
	Đoạn từ bờ hồ Tổng Xá đến giáp Cụm CN 2 (Khu cửa Hà)	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ cống ông Nhường đến cầu Tổng Xá	3.600	1.800	900
	Đoạn từ đình Thánh Tổ đến hết đất ông Ngư	2.400	1.200	600

	Đoạn từ cổng ông Nhưỡng đến chùa Tổng	3.800	1.900	900
	d) Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Tổng Xá	1.100	700	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	800	500	450
19	XÃ YÊN HỒNG			
	a) Đường Quốc lộ 10			
	Đoạn từ giáp Yên Quang đến giáp Yên Tiến	5.500	2.800	1.400
	b) Phía Nam đường sắt			
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Hồng	2.000	1.000	500
	c) Quốc lộ 38B (đường 57A cũ)			
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến giáp Yên Tiến	5.500	2.800	1.400
	d) Đường trục phát triển	1.800	900	500
	e) Đường trục xã			
	Đoạn từ đường làng thôn Đăng Động đến giáp Quốc lộ 38B	1.200	600	450
	Đoạn từ An Lộc Thượng (giáp đất thị trấn Lâm) đến đầu Hoàng Nê	1.200	600	450
	Đoạn từ Hoàng Nê đến Cao Bò	1.200	600	450
	Đoạn từ An Lộc Hạ đến hết trạm Y tế xã	1.000	500	450
	Đoạn từ trạm Y tế xã đến Bưu điện văn hóa xã	1.200	600	450
	Đoạn từ Hoàng Nghi đến giáp Tỉnh lộ 485	1.000	500	450
	f) Khu tái định cư			
	- Thôn An Lộc Thượng, Hoàng Nghi, Hoàng Nê	1.200	600	450
	g) Đường bờ sông S48			
	- Thôn Cao Bò	900	500	450
	h) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: các thôn Hoàng Nê, Hoàng Nghi, An Lộc Hạ, Cao Bò, Đăng Động, An Lộc Thượng	800	500	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	600	500	450
20	XÃ YÊN QUANG			
	a) Đường Quốc lộ 10			
	Đoạn từ giáp đất Yên Bằng đến ngã ba vào Yên Quang	5.500	2.700	1.300

	b) Phía Nam đường sắt			
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Quang	2.000	1.000	500
	c) Đê Tả Đáy			
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Quang đến giáp xóm Dinh Tàn, Yên Bằng	1.200	800	600
	Đoạn từ Trạm bơm Yên Quang đến giáp Yên Phong	1.100	700	500
	d) Đường trục xã			
	Đoạn từ đường 10 đến giáp cầu Trượt	1.700	800	450
	Đoạn từ cầu Gạch đến Đình Hát thôn 6	1.200	700	450
	Đoạn từ kho đội 6 thôn 7B đến giáp Kênh T22	1.700	800	450
	Đoạn từ trường Tiểu học đến hết thôn 2	1.400	700	450
	Đoạn từ thôn 2 đến hết Xóm Cầu T1	1.200	600	450
	Đoạn từ Cầu T3 đến hết Chợ Đăng Mới	1.100	600	500
	Đoạn từ giáp chợ Đăng đến giáp đền Gõ Rã	1.000	600	500
	e) Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn 1, 2, 7A, 7B	700	500	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	600	500	450
21	XÃ YÊN BẰNG			
	a) Quốc lộ 10			
	Đoạn từ cầu Non Nước đến đường lò thôn Nhì	6.500	2.800	1.400
	Đoạn từ đường lò thôn Nhì đến giáp đất Yên Quang	6.000	3.000	1.500
	b) Phía Nam đường sắt			
	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Bằng	2.000	1.000	500
	b) Đê Tả Đáy			
	Đoạn từ đầu cầu Ninh Bình cũ đến hết thôn Ninh Mật	1.000	700	500
	Đoạn từ đầu cầu Ninh Bình cũ đến giáp đất Yên Quang	1.500	800	500
	c) Đường trục xã			
	Đoạn từ đường sắt đến hết thôn Đoài Cầu Cỏ	1.200	700	500
	Đoạn từ Đoài Cầu Cỏ đến hết thôn Lục	1.000	700	500
	Đoạn khu vực chợ Ngò đến cầu Đá	1.400	700	600
	Đoạn từ chợ Ngò đến giáp đê Đáy thôn Trung Đồng	1.100	700	500

	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp đất nhà ông Trung (QL 10 cũ)	2.400	1.300	700
	Đoạn từ đường sắt Cao Bồ về đến cây đa thôn Lục	1.000	700	450
	d) Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Dinh Tàn	900	600	450
	- Khu vực 2: thôn Nhất, Nhì, Đoài Đầu Cỏ, Hưng Thịnh	700	500	450
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	600	500	450
22	XÃ YÊN KHANG			
	a) Đường 57C			
	Đoạn từ cống Mỹ Tho đến hết chợ Yên Khang	1.400	700	500
	Đoạn từ chợ Yên Khang đến hết dốc ông Tân	1.300	700	500
	Đoạn từ ông Tân đến hết làng An Châu	1.200	700	500
	Đoạn từ giáp làng An Châu đến Yên Tiến	1.800	900	600
	b) Đường trục phát triển			
	Đoạn từ An Châu đến Am Bình	1.800	900	500
	c) Đê Tả Đáy			
	Đoạn từ cống Mỹ Tho đến hết đất ông Rạng	1.200	700	450
	Đoạn từ đất ông Rạng đến giáp Yên Bằng	1.000	700	450
	d) Đường trục xã			
	Đoạn từ cống Cầm đến giáp đất Yên Bằng	1.100	700	450
	e) Đường liên thôn			
	Đoạn từ dốc ông Tân đến Trạm xá Xã	900	600	450
	g) Khu tái định cư thôn Mễ Thượng	900	600	450
	h) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Mễ Thượng	800	600	450
	- Khu vực 2: Thôn An Châu, Đồng Cách, Đông Anh, Mễ Hạ, Am Bình, Trung Hưng	700	500	450
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	600	500	450
23	XÃ YÊN TIẾN			
	a) Quốc lộ 10			
	Từ giáp đất Yên Hồng đến giáp đất Yên Ninh	6.500	3.200	1.600
	b) Phía Nam đường sắt			

	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Tiến	2.000	1.000	500
	c) Quốc lộ 38B (Đường 57A cũ)			
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp đất Yên Hồng	6.500	3.200	1.600
	d) Đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biển Nam Định với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình			
	Từ giáp Yên Khang đến giáp Yên Hồng	1.800	900	500
	e) Đường 57B			
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến bột điện Cát Đằng	3.500	1.700	800
	Đoạn từ bột điện Cát Đằng đến hết xóm Hùng Vương	3.000	1.500	700
	Đoạn từ xóm Đông Thịnh đến giáp Yên Thắng	2.500	1.200	600
	f) Đường 57C			
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến hết xóm Trung Thôn	3.000	1.500	700
	Đoạn từ xóm Trung Thôn đến giáp KDC thôn Thượng Đồng	2.000	1.000	500
	Đoạn từ KDC thôn Thượng Đồng đến giáp đất Yên Khang	1.800	900	500
	g) Bờ kênh S40			
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp đất Thị trấn Lâm	1.800	900	500
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến giáp đất Yên Ninh	1.500	800	450
	h) Bờ kênh S48			
	Đoạn từ ngã ba Cát Đằng đến hết xóm Trung Thôn	1.500	800	450
	Đoạn từ giáp xóm Trung Thôn đến giáp đất Yên Hồng	1.500	800	450
	Đoạn từ ngã ba đường 10 đến cầu Văn Tiên	1.500	800	450
	Đoạn từ Văn Tiên đến xóm Đồng Tiến	1.000	700	450
	i) Đường liên thôn			
	Đoạn từ ngã ba Đường 57B đến hết xóm Đông Thịnh	1.100	700	450
	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết xóm Tân Cầu	1.200	700	450
	Đoạn từ xóm Đằng Chương đến xóm Tân Cầu	1.200	700	450
	Đoạn từ giáp Đường 57C đến hết xóm Đông Hưng	900	500	450
	Đoạn từ xóm Bắc Sơn đến hết xóm Cộng Hòa	900	500	450
	Đoạn từ Đường 57C đến hết xóm Hoa Lư	900	500	450
	k) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: Quyết Tiến, Đông Thịnh, Tân Hưng, Hùng Vương,	800	500	450

	Trung Thôn, Thượng Thôn			
	- Khu vực 2: Cộng Hòa, Trung Thứ, Hoa Lư, Bắc Sơn, Đồng Tiến	700	500	450
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	600	500	450
24	XÃ YÊN NINH			
	a) Quốc lộ 10			
	Đoạn từ giáp đất Yên Tiến đến hết đất Yên Ninh	6.000	3.000	1.500
	b) Phía Nam đường sắt			
	Đoạn từ thuộc địa phận xã Yên Ninh	2.000	1.000	500
	c) Đường bờ sông S40			
	Đoạn từ giáp đất Yên Tiến đến hết đất Yên Ninh	2.500	1.300	700
	d) Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp thị trấn Lâm đến hết thôn Lũ Phong	1.400	700	450
	Đoạn từ Lũ Phong đến hết đất Ninh Xá Thượng	1.300	700	450
	Đoạn từ Công ty La Xuyên Vàng đến hết UBND xã Yên Ninh	1.300	700	450
	Đoạn từ đường tàu đến hết cầu lạc bộ La Xuyên	2.500	1.300	700
	Đoạn từ cầu lạc bộ La Xuyên đến giáp sông Sắt	2.000	1.100	600
	Đoạn từ đường sắt Quốc lộ 10 đến cầu Ngọc Tân	1.800	1.000	500
	Đoạn từ cầu Ngọc Tân theo sông Sắt đến giáp xã Yên Tiến	1.500	800	450
	Đoạn đường 10 theo sông Sắt đến giáp đất Yên Mỹ	1.500	800	450
	e) Khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn La Xuyên	1.500	900	600
	- Khu vực 2: thôn Ninh Xá Thượng, Ninh Xá Hạ	900	600	450
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	700	500	450
25	XÃ YÊN LƯƠNG			
	a) Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)	3.000	1.500	800
	b) Đông máng N12			
	Đoạn từ doanh nghiệp Toàn Xuân đến sông Tiền Từ	1.500	800	450
	Đoạn từ sông Tiền Từ đến giáp xã Yên Cường	1.300	700	450
	c) Đường Lương Trị			
	Đoạn từ giáp Vụ Bản đến hết Bưu điện văn hóa xã	1.200	700	450
	Đoạn từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến giáp đất Yên Thắng	1.300	700	450

	d) Đường trục xã			
	Đoạn từ ao cừu chiến binh thôn Tân Phú đến hết nhà máy gạch Hà Minh Lương	1.000	700	450
	Đoạn từ nhà máy gạch Hà Minh Lương đến ao ông Lượng	900	600	450
	Đoạn từ ao ông Lượng đến ao ông Hùng	900	600	450
	Đoạn từ ao ông Hùng đến trạm bơm Hoàng Mậu	900	600	450
	Đoạn từ ngã ba Đường 56 thôn Thụy Nội đến Bưu điện Văn hóa xã	800	500	450
	Khu vực ao Khen thôn Tân Phú	900	600	450
	Đoạn từ ao Khen thôn Tân Phú đến trạm bơm Quảng Thượng	800	500	450
	e) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Hoàng Mậu, Thụy Nội, Tây Vinh, Tân Phú	700	500	450
	- Khu vực 2: các thôn còn lại	600	500	450
26	XÃ YÊN CƯỜNG			
	a) Đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Từ giáp Yên Lương đến giáp Yên Nhân	3.300	1.600	800
	b) Đường 57B			
	Đoạn từ giáp Yên Thắng đến hết Tiểu học Yên Cường	2.400	1.200	600
	Đoạn từ Tiểu học Yên Cường đến ngã ba Tổng Xá	1.800	900	500
	Đoạn từ ngã ba Tổng Xá đến ngã tư Mậu Lực	1.500	800	450
	Đoạn từ ngã tư Mậu Lực đến giáp Yên Lộc	1.200	700	450
	c) Đông máng N12			
	Từ Trục Mỹ đến Ánh Hồng	1.500	800	500
	d) Đường WB2			
	Đoạn từ ngã ba Tổng Xá đến hết ngã tư Còi	1.100	700	450
	Đoạn từ ngã tư Còi đến giáp Yên Nhân	900	600	450
	e) Đường trục phát triển	1.800	900	500
	g) Đường trục xã			
	Đoạn từ UBND xã đến giáp Độ Xá	1.500	800	450
	Đoạn từ giáp Độ Xá đến giáp Trục Mỹ	1.200	700	450
	h) Đường liên thôn			

	Đoạn từ Nhân Lý đến giáp Đông Hậu	900	600	450
	Đoạn từ giáp Đông Hậu đến giáp Yên Nhân	700	500	450
	Đoạn từ ngã ba Đình Đá đến giáp đường Quốc lộ 37B	900	600	450
	Đoạn từ ngã ba Đông Hậu đến hết xóm Nguồn	900	600	450
	Đoạn từ Trục Mỹ đến giáp Quốc lộ 37B	900	600	450
	Đoạn từ giáp xóm Còi đến hết Đông Tiền	700	500	450
	i) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: Các thôn: Trung Lang, Nhân Lý, Tổng Xá, Mậu Lự, Trục Mỹ	700	500	450
	- Khu vực 2: Các thôn: Nhân Lý, Xóm Ngón 15, xóm Ngón 16, xóm Còi	600	500	450
	- Khu vực 3: Các thôn còn lại	500	450	
27	XÃ YÊN THẮNG			
	a) Đường 57B			
	Đoạn từ cầu Đen đến đường vào thôn Đồng Quang	2.200	1.100	500
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Quang đến giáp đất Phúc Chi	3.200	1.600	800
	Đoạn từ thôn Phúc Chi đến giáp đất Yên Cường	2.400	1.200	600
	b) Đường Lương Trị			
	Đoạn từ Phù Lưu đến đường vào thôn Thái Hòa	2.300	1.100	600
	Đoạn từ đường vào thôn Thái Hòa đến giáp đất Yên Đồng	2.000	1.000	500
	Đoạn từ giáp đất Phù Lưu đến giáp đất Phúc Lộc	3.200	1.600	800
	Đoạn từ Phúc Lộc đến giáp xã Yên Lương	1.700	800	450
	c) Đường trục phát triển	1.800	900	500
	d) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: Phúc Lộc, Phúc Chi, Phù Lưu, xóm Hạ, Hậu, Trại Đường	800	600	450
	- Khu vực 2: Phù Đô, Nhân Trạch, Tam Quang, Thái Hòa	700	500	450
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	600	500	450
28	XÃ YÊN LỘC			
	a) Đường 57B			
	Đoạn từ giáp đất Yên Cường đến giáp đất Yên Phúc	1.200	700	450
	b) Đường trục xã			

	Đoạn từ ngã tư Vò đến Đồng Cao	1.000	700	450
	c) Đê Hữu Đào			
	Đoạn từ giáp đất Yên Nhân đến hết thôn Hòa Bình	1.000	700	450
	Đoạn từ thôn Hòa Bình đến hết thôn Tân Thành	900	600	450
	Đoạn từ thôn Tân Thành đến giáp đất Yên Phúc	800	600	450
	d) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Hồng Thái, Đồng Tân, Vụ Ngoại, An Ninh, Tân Tiến	700	500	450
	- Khu vực 2: thôn An Thịnh, An Phú, Minh Đức, Phúc Đình	600	500	450
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	500	450	
29	XÃ YÊN PHÚC			
	a) Đường 57B			
	Đoạn từ giáp đất Yên Lộc đến hết ngã ba Đoài	1.100	700	450
	b) Đường trục xã (đê Hữu Đào)			
	Đoạn bờ đê ngã ba Đoài đến dốc xóm Cầu	1.000	700	450
	Đoạn từ đê cống Diềng đến hết cống Chanh	900	600	450
	Đoạn từ cống Chanh đến hết dốc Roan	800	600	450
	Đoạn từ góc Roan đến hết dốc Thầu Dầu (Vụ Bản)	700	500	450
	Đoạn từ góc Roan đến quán Khởi (Vụ Bản)	700	500	450
	c) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Lê Lợi, Hùng Vương, Vĩnh Ninh, Trung	700	500	450
	- Khu vực 2: thôn Chúc, Trạng, Nguyễn, An Thành	600	500	450
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	500	450	
30	XÃ YÊN NHÂN			
	a) Đường Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Yên Cường đến hết trạm xăng	3.300	1.600	800
	Đoạn từ trạm xăng đến đò Đồng Cao	3.600	1.800	900
	- Kênh N12 từ Yên Cường đến trạm xăng	3.400	1.700	800
	b) Đường trục phát triển kinh tế biển	2.000	1.000	500
	c) Đường WB2			
	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến ngã ba đường Quốc lộ 37B	1.700	800	450

	(đường 56 cũ)			
	d) Đường trục xã			
	Đoạn từ cửa làng Khánh Hòa đến ngã ba đường WB3 đi Yên Cường	1.400	700	450
	Đoạn từ trường cấp 1B xóm 10 đến giáp đất Yên Cường	1.200	700	450
	Đoạn đường đê Hữu Đào từ xóm 3 đến xóm 14 đi Yên Lộc	1.400	700	450
	Đoạn đường cửa làng xóm 1 đến xóm 15	1.200	700	450
	Đoạn từ xóm 4 đi thôn Giáp Bắc đến cổng trường cấp 1A	1.200	700	450
	e) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: các xóm 10, 11, 12, 13, 14	700	500	450
	- Khu vực 2: các thôn, xóm còn lại	600	500	450
31	XÃ YÊN TRỊ			
	a) Tuyến đê Đại Hà			
	Đoạn từ giáp đất Yên Đồng đến hết thôn Vĩnh Trị	1.200	700	450
	Đoạn từ thôn Vĩnh Trị đến hết Công ty Vĩnh Tiến	1.400	700	450
	Đoạn từ Công ty Vĩnh Tiến đến giáp Công Gon 1 (giáp xã Yên Đồng)	1.200	700	450
	b) Đường Lương Trị (WB2)			
	Đoạn từ cống Gon 1 đến cây Đa chín rể	1.000	700	450
	Đoạn từ cây Đa chín rể đến cống Thông	900	600	450
	b) Đường trục xã			
	Đoạn từ thôn Vĩnh Trị đến giáp Sông Chìm	1.200	700	450
	Đoạn từ Sông Chìm đến giáp máng N17	1.000	700	450
	Đoạn từ trường THCS đến Bưu điện văn hóa xã	1.200	700	450
	d) Tuyến đê Bồi			
	Đoạn từ cống Gon 2 đến hết Trại Chấn	600	500	450
	Đoạn từ nhà thờ xóm Tây Vĩnh Tiến đến làng Ngọc Chấn	900	600	450
	e) Đường liên thôn			
	Đoạn từ đường WB2 đến làng Chấn	800	500	450
	Đoạn từ xóm trong qua xóm Giáo	700	500	450
	g) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Vĩnh Trị	800	500	450

	- Khu vực 2: xóm Giáo, xóm Giữa	700	500	450
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	600	500	450
32	XÃ YÊN ĐỒNG			
	a) Đường trục phát triển	1.800	900	500
	b) Đường Lương Trị (Đường trục xã)			
	Đoạn từ nhà ông Vượng xóm 1 đến hết nhà ông Đan Cốc Dương	2.100	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Đan Cốc Dương đến hết trụ sở UBND xã	2.600	1.300	700
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết nhà ông Rôm thôn Tiến Thắng	2.800	1.400	700
	Đoạn từ nhà ông Rôm đến hết nhà ông Thát thôn Tiến Thắng	3.200	1.600	800
	Đoạn từ nhà ông Thát thôn Tiến Thắng đến dốc Vọng (giáp đê Đại Hà)	2.900	1.500	800
	Đoạn từ dốc Vọng đến giáp đất Yên Trị	2.500	1.300	700
	c) Đường đê Đại Hà			
	Từ dốc Vọng đến giáp đất Yên Nhân	1.500	800	450
	d) Các khu vực dân cư			
	- Khu vực 1: thôn Tiến Thắng, Trục đê Đại Hà, Can Điền, cửa xóm 17	1.200	700	450
	- Khu vực 2: thôn Nam Đồng, xóm 34, xóm 2, làng La Ngạn, Đại An, làng Cốc Dương (xóm 13, 15), làng Trần (Khang Giang)	900	600	450
	- Khu vực 3: các thôn còn lại	700	500	450

2.4. HUYỆN NAM TRỰC

Đvt: nghìn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN NAM GIANG			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Nam Cường và Nghĩa An đến ngã ba đường Thanh Khê	5.800	2.900	1.450
	Đoạn từ ngã ba đường Thanh Khê đến ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng	5.800	2.900	1.450

	Đoạn từ ngã ba đường vào cụm công nghiệp Vân Chàng đến cầu Vân Chàng	6.800	3.400	1.700
	Đoạn từ Cầu Vân Chàng đến ngã ba đường Vàng B	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã ba đường Vàng B đến giáp đất xã Nam Dương	9.000	4.500	2.250
	Đường Huyện lộ			
	Đường Vàng			
	Đoạn từ đê Kinh Lũng đến giáp trường tiểu học Nam Đào	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ trường tiểu học Nam Đào đến ngã tư thị trấn Nam Giang	9.000	4.500	2.250
	Đoạn từ ngã tư thị trấn Nam Giang đến hết chợ Nam Giang	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ chợ Nam giang đến hết trạm y tế thị trấn	9.000	4.500	2.250
	Đoạn từ giáp trạm y tế thị trấn đến hết thôn Ba	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ giáp thôn Ba đến hết thôn Nhì	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ giáp thôn Nhì đến hết thôn Nhất	6.000	3.000	1.500
	Đường Vàng B			
	Đoạn từ đường tỉnh 490C đến hết UBND thị trấn	9.000	4.500	2.250
	Đoạn từ giáp UBND thị trấn đến trạm điện	8.000	4.000	2.000
	Trục đường liên thôn			
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C đến thôn Đồng Côi	2.500	1.250	650
	Đoạn từ cầu Vân Chàng đến hết làng Vân Chàng	2.500	1.250	650
	Đoạn từ chợ Vân chàng đến Đường Vàng	2.500	1.250	650
	Từ đường Vàng vào thôn Nhất, thôn Nhì, thôn Ba	1.500	800	450
	Từ thôn Nhất đến thôn Nhì, thôn Ba	1.200	700	450
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C vào khu Tiên Tiến	2.500	1.250	650
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh 490C đến nhà thờ Kinh Lũng	2.500	1.250	650
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Tổ dân phố Đồng Côi, TDP Vân Chàng, Thôn Ba, thôn Tư, Kinh Lũng	1.000	700	450
	Khu vực 2: Các tổ dân phố còn lại	900	600	450
2	XÃ NAM MỸ			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp thành phố Nam Định đến ngã ba Đồng Phú	7.500	3.750	1.900

	Đoạn từ ngã ba Đồng Phú đến giáp xóm 8 Nam Vân	7.200	3.600	1.800
	Đoạn từ Vung Định Lễ Nam Vân đến đất nhà ông Hùng	4.500	2.200	1.100
	Đường dẫn cầu Tân Phong			
	Đoạn từ thành phố Nam Định (đường trục trung tâm) đến ngã tư Quốc lộ 21	5.000	2.500	1.250
	Đường trục trung tâm phía nam thành phố Nam Định			
	Đoạn từ Cửa Quất đến Nghĩa địa Quyết Tiến	7.000	3.500	1.750
	Đường liên xã			
	Đoạn từ ngã ba đường 21.1 đến cầu Mỹ Điền	3.000	1.500	750
	Đường Phong Mỹ: Từ đường Ngô Xá xã Nam Phong đến trạm bơm Bùi Hạ (4.000m ³ /h)	1.200	700	450
	Khu dân cư tập trung khu vực Quyết Tiến			
	Đường D1 (Từ đường 45 m vào trong KDC)	4.000		
	Đường N1 (Từ đường D1 đến đường bê tông cũ)	3.000		
	Đường N2 (Từ đường D1 đến hết)	3.000		
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm Quyết Tiến	900	600	450
	Khu vực 2: Xóm Đồng Tâm, xóm Đại Thắng, xóm Tân Dân, xóm Trung Thành	800	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	700	500	450
3	XÃ NAM TOÀN			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ cầu Đất đến giáp xóm 8 Nam Vân	6.800	3.400	1.700
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Từ cầu Cao đến giáp đất Nam Cường (phía đông đường)	5.500	2.750	1.400
	Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)			
	Từ ngã tư Quốc lộ 21 đến giáp đất Nam Vân	5.000	2.500	1.250
	Đường An Thắng			
	Từ cầu Cao đến giáp trại cá giống (giáp đất Hồng Quang)	2.500	1.250	650
	Đường trục xã			
	Từ ngã ba Quốc lộ 21 đến cầu Xóm 6 sông An Lá	1.800	900	450
	Các khu dân cư còn lại			

	Khu vực 1: Xóm 1, 2, 3, 4, 9	1.000	700	450
	Khu vực 2: Các xóm còn lại	800	500	450
4	XÃ HỒNG QUANG			
	Quốc lộ 21			
	Từ cầu Nam Vân đến cầu Vòi	7.500	3.750	1.900
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ ngã ba cầu Vòi đến cầu Dừa	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu Dừa đến giáp đất xã Nam Cường	4.500	2.250	1.150
	Đường An Thắng			
	Từ giáp đất xã Nam Toàn đến ngã ba Quốc lộ 21	2.500	1.250	650
	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu Dừa xuống thôn Mộng Giáo	1.400	700	450
	Đoạn từ Mộng Giáo xuống thôn Rạch	1.200	700	450
	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 21 đến hết UBND xã	1.600	800	450
	Đoạn từ UBND xã đến đầu thôn Báo Đáp	1.400	700	450
	Đoạn từ đầu thôn Báo Đáp đến Quán Đá	1.800	900	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm Dừa, xóm Độc, xóm Lạc Đạo, xóm Phố	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn Báo Đáp, xóm Trại Làng, xóm Đông, xóm Chiền, xóm Giang, xóm Thị	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
5	XÃ ĐIỀN XÁ			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ cầu Vòi đến cầu Đỗ Xá	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ cầu Đỗ Xá đến giáp đất xã Tân Thịnh	6.500	3.250	1.650
	Đường An Thắng			
	Từ Cầu Đỗ Xá đến hết đất Điền Xá	3.000	1.500	750
	Đường liên xã			
	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đê hữu hồng Điền Xá	2.500	1.250	650
	Đường trục xã			
	Đường số 6: từ ngã ba Quốc lộ 21 đến giáp công Vị Khê	4.000	2.000	1.000

	Đường số 8: từ Quốc lộ 21 đến cầu chợ Nam Xá	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cầu chợ Nam Xá đến chợ Trường Nguyên	3.000	1.500	750
	Đoạn từ chợ Trường Nguyên đến Phú Hào (xóm 19)	2.500	1.250	650
	Đoạn từ cầu Đỗ Xá (chợ Nam Xá) đến cầu giáp xã Nam Thắng	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Lã Điền đến chợ Trường Nguyên	3.800	1.900	950
	Đường Hoàng Thụ: từ cầu (chợ Trường Nguyên) đến giáp đê Hữu Hồng xóm 3 Vị Khê	2.500	1.250	650
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 11, 12, 21, 25, 26, 28	1.000	700	450
	Khu vực 2: Xóm 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 32	900	600	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	800	500	450
6	XÃ TÂN THỊNH			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp xã Điền Xá đến giáp đất Nam Hồng	7.000	3.500	1.750
	Đường trục xã			
	Đoạn Đồng Lư tiếp giáp Quốc lộ 21 đến xóm 15 thôn Vũ Lao	1.500	800	450
	Đoạn từ Tân Thành tiếp giáp Quốc lộ 21 đến đê Đại hà Từ Quán	1.500	800	450
	Đoạn từ Vũ Lao đến đê Đại Hà	1.100	700	450
	Đoạn từ đê Đại Hà đến đê Bối (bờ Bắc)	800	500	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Tân Thành, Cao Lộng, Đồng Ngư	800	500	450
	Khu vực 2: Các thôn còn lại	600	500	450
7	XÃ NAM HỒNG			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp đất Tân Thịnh đến ngã ba Ngặt Kéo	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã ba Ngặt Kéo đến giáp đất Nam Thanh	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ ngã ba cống Khâm đến ngã ba Ngặt Kéo (QL 21)	3.000	1.500	750
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Từ ngã ba Quốc lộ 21 (qua UBND xã cũ) đến ngã ba Ngọc Giang	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba Công ty Yamani đến ngã 3 Ngọc Giang	3.500	1.750	900
	Đường Huyện lộ			

	Đường Vàng			
	Đoạn từ giáp xã Nam Hoa đến ngã ba xóm Hồng Long (Cổng ả)	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cổng ả đến hết buro điện	4.500	2.250	1.150
	Đoạn từ Buro điện ra đến giáp Quốc lộ 21	5.000	2.500	1.250
	Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ đường Vàng đến ngã ba Ngọc Giang	3.500	1.750	900
	Đoạn từ trạm bơm đã chiến đến cầu ông Thụy	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cầu ông Thụy đến bãi rác Nam Hồng	3.500	1.750	900
	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu 19/5 đến cầu Trung Thịnh	1.500	800	450
	Đoạn từ cầu Trung Thịnh đến giáp đường Nam Ninh Hải	1.400	700	450
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Vàng	1.500	800	450
	Đoạn từ ngã tư chợ Yên đến giáp đường Liên Tỉnh	1.500	800	450
	Đường liên xóm			
	Đoạn từ xóm Hồng Thượng đến xóm Hồng Đoàn	1.200	700	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm Đông Thành, Tiền Làng, Phúc Đức, Đoài Bàng, Hồng Tiến, Hồng Phong	800	500	450
	Khu vực 2: Hồng Đoàn, Hồng Cát, Hồng Long 1, Hồng Long 2, Hồng An, Ân Thái, Phú Thịnh, Trung Thịnh, Đông Bình, Tây Bình	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	600	500	450
8	XÃ NAM THANH			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp đất Nam Hồng đến cầu 19/5 (cầu Công Chính)	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ cầu 19/5 (Cầu Công Chính) đến cầu Thôn Nội	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ cầu thôn Nội đến giáp công Cổ Lễ (Giáp Huyện Trục Ninh)	9.000	4.500	2.250
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ cầu Trung Lao đến chợ Quỳ xã Nam Lợi	5.000	2.500	1.250
	Đường huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ bãi rác Nam Hồng đến cầu Xối Tây	3.500	1.750	900

	Đoạn từ cầu Xối Tây đến ngã tư chợ Quỳ	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 21 đến đường Nam Ninh Hải	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Bình Yên đến ngã ba đường Đen	1.600	800	450
	Đoạn từ ngã ba đường Đen đến xóm chùa Hạ Lao	1.400	700	450
	Khu dân cư tập trung thôn Nội			
	Đoạn đường D1 (dọc Sông - từ Cầu vào trong KDC)	4.500		
	Đoạn đường D2 (giáp ruộng - từ đường N1 vào trong KDC)	3.500		
	Đoạn đường N1 (phía Bắc KDC)	5.000		
	Đoạn đường N1 (phía Nam KDC)	3.500		
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Suối Trì, thôn Duyên Giang, thôn Nội, thôn Bình Yên	800	500	450
	Khu vực 2: Các thôn còn lại	600	500	450
9	XÃ NAM THẮNG			
	Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp đất xã Diên Xá đến hết UBND xã Nam Thắng	1.200	700	450
	Đoạn từ đê Đại Hà ra đê bồi Đại An	900	600	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm Dương A, xóm Dương Thịnh, xóm Dương Hòa	800	500	450
	Khu vực 2: Các xóm còn lại	600	500	450
10	XÃ NGHĨA AN			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp thành phố Nam Định đến ngã tư đường Lê Đức Thọ	5.000	2.500	1.250
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Đức Thọ đến Cầu Cao	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ cầu Cao đến chợ Cà	5.000	2.500	1.250
	Đoạn giáp đất Nam Cường đến giáp đất TT Nam Giang (phía tây đường)	5.500	2.750	1.400
	Đường Lê Đức Thọ (Đường S2 cũ)			
	Từ Nam Vân đến cầu vượt sông Đào	5.000	2.500	1.250
	Đường trục xã			

	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến hết UBND xã	1.800	900	450
	Đoạn từ giáp UBND xã đến đê Đại Hà (Nam An)	1.000	700	450
	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 490C đến trường MN Nam Nghĩa	1.800	900	450
	Đoạn từ trường MN Nam Nghĩa đến hết khu tái định cư số 01	1.800	900	450
	Đoạn từ ngã ba Vân Đồn đến trường MN Nam Nghĩa	1.800	900	450
	Đoạn từ chợ An Lá đến đường Quốc Phòng	1.200	700	450
	Khu tái định cư (khu tái định cư số 1, 2, 3)	1.800		
	Khu tái định cư giáp mặt đường trục xã	1.800		
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 4, 5, 6, 7, 8, 9	800	500	450
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 3, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	600	500	450
11	XÃ NAM CƯỜNG			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp đất Hồng Quang đến giáp cầu Chanh xã Nam Hùng	3.500	1.750	900
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất Nam Toàn và Nghĩa An đến cầu Nguyễn	5.600	2.800	1.400
	Đoạn từ cầu Nguyễn đến giáp đất TT Nam Giang và đất xã Nghĩa An	5.600	2.800	1.400
	Đường trục xã			
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến giáp Quốc lộ 21B	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Đá đến giáp đất Hồng Quang	1.800	900	450
	Đoạn từ giáp đất Nghĩa An qua UBND xã (cũ) đến giáp xã Hồng Quang	1.600	800	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Nguyễn, Thôn Trai, thôn Quán Đá	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn Trù, thôn Phan, thôn Đoài, thôn Trung, thôn Đông, thôn Hậu, thôn Thanh Khê, thôn Ngưu Trì	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	600	500	450
12	XÃ NAM DƯƠNG			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất TT Nam Giang đến ngã tư Quán Chiền	8.000	4.000	2.000

	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến UBND xã	7.500	3.750	1.900
	Đoạn từ UBND xã đến cầu 3 xã	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ cầu 3 xã đến giáp xã Đồng Sơn	6.500	3.250	1.650
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã tư Quán Chiền đến ngã tư xóm 5	1.800	900	450
	Đoạn từ ngã tư xóm 5 đến giáp thôn Thụ xã Nam Hùng	1.400	700	450
	Đoạn từ ngã ba thôn Phụng đến công HTX Nông nghiệp Nam Dương	1.400	700	450
	Đoạn từ xóm 5 vào xóm 1	1.400	700	450
	Đoạn từ thôn Quán Chiền đến dốc đê	1.400	700	450
	Khu dân cư tập trung phía Nam trụ sở UBND xã			
	Đoạn đường N2 (theo hướng Nam - Bắc)	4.000		
	Đoạn đường N3 (theo hướng Nam - Bắc)	3.500		
	Đoạn đường D1 (giáp UBND xã - từ TL490C vào trong KDC)	5.000		
	Đoạn đường D2 (Giữa KDC - từ TL490C vào trong KDC)	4.000		
	Đoạn đường D3 (Bắc KDC - từ TL490C vào trong KDC)	3.500		
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Chiền A, thôn Phụng, xóm 5,6,7	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn Thi Châu A, thôn Thi Châu B, thôn Chiền B, thôn Trung Hòa, thôn Bái Dương, thôn Vọc	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	600	500	450
13	XÃ BÌNH MINH			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp thôn Điện An xã Nam Hùng đến giáp đất xã Nam Tiến	3.000	1.500	750
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Dương đến cầu 3 xã	6.000	3.000	1.500
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Đoạn từ giáp Nam Hoa, qua cầu Cỏ Chử đến hết chợ Thượng	3.500	1.750	900
	Đoạn từ chợ Thượng đến hết UBND xã Bình Minh	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ UBND xã Bình Minh đến tỉnh lộ 490C	3.500	1.750	900
	Đường Bình Sơn			

	Đoạn từ cầu Trắng đến thôn Xứ Trưỡng	2.500	1.250	650
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Thượng Nông, thôn Cổ Nông, thôn Minh Hồng, thôn Cổ Chử	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn Nho Lâm, thôn Hành Quân	700	800	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	600	500	450
14	XÃ ĐỒNG SƠN			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp đất xã Nam Dương đến cầu Giao Cù Trung	6.500	3.250	1.650
	Đoạn từ cầu Giao Cù Trung đến ngã tư đường Đen	7.500	3.750	1.900
	Đoạn từ Ngã tư đường Đen xuống thôn Nam Phong	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ thôn Nam Phong đến giáp xã Nam Thái	5.500	2.750	1.400
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ cầu Lạc Chính đến ngã tư đường tỉnh lộ 490C	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đường tỉnh lộ 490C đến giáp đất Nghĩa Hưng	3.000	1.500	750
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Đoạn từ giáp đất xã Bình Minh đến giáp đất xã Nghĩa Đồng (Nghĩa Hưng)	3.000	1.500	750
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 11, 12, 15	800	500	450
	Khu vực 2: Xóm 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21	700	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	600	500	450
15	XÃ NAM THÁI			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Đồng Sơn đến cầu Tây	4.500	2.250	1.150
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến trụ sở UBND xã	1.500	800	450
	Đoạn từ UBND xã đến Xuân Dương	1.500	800	450
	Đoạn từ cầu Khánh Thượng đến cầu Trục Hưng (Trục Ninh)	1.200	700	450
	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến giáp xã Nam Tiến (chợ Nam Trục)	1.500	800	450
	Các khu dân cư còn lại			

	Khu vực 1: Thôn Thạch Bi, thôn Phổ Thụ, thôn Chính Trang, thôn Vĩnh Thọ	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn Trung Thái, Trung Nghĩa, Hải Hạ, Trại Hạ, Hải Thượng, Tiền Vinh, Nam Trang, Khánh Thượng, Phú Hào	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	600	500	450
16	XÃ NAM HOA			
	Tỉnh lộ 487B (Đường Trắng cũ)			
	Từ ngã ba Ngọc Giang đến thôn cổ Chủ xã Bình Minh	3.500	1.750	900
	Đường huyện lộ			
	Đường Vàng			
	Từ giáp đất xã Nam Hùng đến giáp đất xã Nam Hồng	4.000	2.000	1.000
	Đường Hoa Lợi Hải			
	Đoạn từ giáp Nam Hùng (máng nổi) đến đường TL487B (đường Trắng cũ - UBND xã)	3.000	1.500	750
	Đoạn từ Cầu nhà máy nước đến giáp đất Nam Lợi	2.500	1.250	650
	Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ ngã ba trung tâm GDTX huyện đến trạm bơm dã chiến	3.000	1.500	750
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Trí An	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn Y Lư, thôn Hưng Nghĩa	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	600	500	450
17	XÃ NAM HÙNG			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ cầu Chanh đến giáp trường TH Nam Hùng	3.500	1.750	900
	Đoạn từ trường TH Nam Hùng đến giáp khu trại Gà	4.500	2.250	1.150
	Đoạn từ khu Trại Gà đến hết thôn Điện An	3.500	1.750	900
	Đường Huyện lộ: Đường Vàng			
	Đoạn giáp thôn Nhất TT. Nam Giang đến đường rẽ vào UBND xã	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã đến hết cây Đa đôi	5.000	2.500	1.250
	Đoạn từ cây Đa đôi đến giáp xã Nam Hoa	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã			
	Đoạn từ giáp thôn Đàm xã Nam Dương đến ngã ba QL 21B	1.200	700	450

	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Phố Cầu	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn Điện An, thôn Cầu Tranh	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	600	500	450
18	XÃ NAM TIẾN			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp xã Bình Minh đến cầu Cổ Giã	3.500	1.750	900
	Đoạn từ cầu Cổ giã đến hết đất xã Nam Hải	4.000	2.000	1.000
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Nam Lợi đến cầu Cổ Giã	4.500	2.250	1.200
	Đoạn từ cầu Cổ Giã đến giáp UBND xã Nam Tiến	5.000	2.500	1.300
	Đoạn từ UBND xã Nam Tiến đến cầu Lạc Chính	4.500	2.250	1.200
	Đường liên thôn: từ chợ Nam Trục đến giáp Nam Thái	1.500	800	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Cổ Giã, Thôn An Nông, Thôn Đạo Quỹ	800	500	450
	Khu vực 2: Các thôn còn lại	600	500	450
19	XÃ NAM HẢI			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp xã Nam Tiến đến cầu Ghềnh	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến giáp xã Trục Hưng (H. Trục Ninh)	2.500	1.250	650
	Đường huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ cầu Gai đến giáp đất xã Trục Đạo (Trục Ninh)	2.500	1.250	650
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba cầu Ghềnh đến cầu Thiệu	1.400	700	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 14	800	500	450
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 3 4, 11, 12, 13, 15	700	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	600	500	450
20	XÃ NAM LỢI			
	Tỉnh lộ 487 (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ ngã tư chợ Quỳ đến ngã tư đường Hoa Lợi Hải	5.000	2.500	1.250

	Đoạn từ ngã tư đường Hoa Lợi Hải đến giáp Nam Tiến	4.500	2.250	1.150
	Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ ngã tư chợ quỳ đến cầu Ngọc Tỉnh	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu Ngọc Tỉnh đến cầu Gai	3.000	1.500	750
	Đường Hoa Lợi Hải			
	Đoạn từ giáp Nam Hoa đến giáp xã Nam Hải	2.500	1.250	650
	Đường trục xã			
	Đoạn từ ngã ba Đô Quan đến cầu Bình Yên xã Nam Thanh	1.200	700	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Thôn Duyên Hưng, thôn Nam Hưng, Bằng Hưng, thôn Quần Lao	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn Ngọc Tỉnh, thôn Biên Hòa, thôn Đô Quan, thôn Đô Thượng, thôn Đô Hạ, thôn Liên Bách	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	600	500	450

2.5. HUYỆN NGHĨA HƯNG

Dvt: nghìn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	XÃ NGHĨA ĐỒNG			
	Tỉnh lộ 487			
	Từ giáp huyện Nam Trực đến giáp xã Nghĩa Thịnh	2.500	1.300	700
	Đường Đen (đường huyện):			
	Đoạn từ dốc đê sông Đào đến đường vào công ty vật liệu xây dựng và xây lắp Nghĩa Hưng.	1.700	800	500
	Đường xã:			
	Đoạn từ Chùa Trang Túc đến giáp nhà ông Sao.	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà ông Sao đến giáp nhà ông Đề.	1.300	700	450
	Đoạn từ nhà ông Đề đến giáp nhà ông Quý.	1.400	700	450
	Đoạn từ nhà ông Quý đến giáp nhà ông Nhi.	1.100	700	450

	Đoạn từ nhà ông Nhi đến ngã tư đội 1.	1.000	700	450
	Đoạn từ ngã tư đội 1 đến hết miếu xóm Mầu.	900	500	450
	Đường từ ruộng đội 4 đến giáp trạm điện 1.	900	500	450
	Đoạn từ trạm điện 1 đến giáp nhà ông Xường.	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà ông Xường đến hết nhà ông Chiến.	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà bà Diệu đến giáp nhà bà Xuyên.	1.400	700	450
	Đoạn từ nhà bà Xuyên đến giáp nhà ông Hưng.	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà ông Hưng đến hết nhà ông Bảy.	1.100	700	450
	Đường liên thôn, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
2	XÃ NGHĨA THỊNH			
	Tỉnh lộ 487			
	Từ giáp xã Nghĩa Đồng tới giáp xã Nghĩa Minh.	3.500	1.800	900
	Đường huyện, đường xã:			
	Đoạn từ đường Đen đến hết nhà ông Tuyên	1.300	700	450
	Đường từ chợ hôm Lạng đến hết thôn Hưng Lộc.	1.400	700	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-6m	600	500	450
	Trên 6m	800	500	450
3	XÃ NGHĨA MINH			
	Đường QL 37B (Đường 56 cũ):			
	Từ giáp đê sông Đào đến ngã ba đường vào UBND xã	4.500	2.300	1.200
	Từ ngã ba UBND xã đến Tỉnh lộ 487	6.500	3.300	1.700
	Từ Tỉnh lộ 487 đến giáp xã Nghĩa Châu	4.400	2.200	1.100
	Đường tỉnh:			
	Tỉnh lộ 487			
	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Thịnh đến đường trục phát triển vùng kinh tế biển	3.500	1.800	900

	Từ đường trục phát triển vùng kinh tế biển đến QL37B	4.500	2.300	1.200
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ phà Đồng Cao đến giáp Nghĩa Châu	3.500	1.800	900
	Đường xã:			
	Từ UBND xã đến công Minh Châu.	2.400	1.200	600
	Các tuyến đường trong khu dân cư tập trung	3.300	1.700	900
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-6m	600	500	450
	Trên 6m	900	500	450
4	XÃ HOÀNG NAM			
	Đường xã:			
	Từ cầu bà Tôn đến giáp chợ Ba Hạ cũ	1.500	750	450
	Đoạn từ chợ Ba Hạ cũ đến đền Hưng Thịnh	2.000	1.000	500
	Đoạn từ đền Hưng Thịnh đến cầu Nghĩa Hoàng	1.500	750	450
	Đoạn từ cầu Nghĩa Hoàng đến đê sông Đào	1.500	750	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
5	XÃ NGHĨA CHÂU			
	Đường QL37B (đường 56 cũ)			
	Từ giáp xã Nghĩa Minh đến đầu thôn Chương Nghĩa.	4.400	2.200	1.100
	Từ đường vào thôn Chương Nghĩa đến cầu chợ Đào Khê.	5.000	2.500	1.300
	Từ giáp cầu chợ Đào Khê đến đê tả Đáy (Phú Kỳ).	4.400	2.200	1.100
	Từ thôn Phú Kỳ đến giáp xã Nghĩa Trung.	3.800	1.900	1.000
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ giáp Nghĩa Minh đến giáp Nghĩa Trung	3.000	1.500	750
	Đường xã:			
	Từ Cầu UBND xã Nghĩa Châu đến giáp cầu chợ Đào Khê.	2.700	1.350	650
	Từ Cầu UBND xã Nghĩa Châu đến đê sông Đáy.	2.000	1.000	500

	Từ cầu UBND xã đến hết thôn Đại Kỳ.	2.100	1.100	550
	Từ cầu UBND xã đến giáp Nghĩa Thái.	2.400	1.200	600
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	700	500	450
	Từ 3-5m	800	500	450
	Trên 5m	900	500	450
6	XÃ NGHĨA TRUNG:			
	Đường QL37B (đường 56 cũ):			
	Từ giáp TT Liễu Đề đến giáp nhà thờ Liêu Hải.	8.400	4.200	2.100
	Từ nhà thờ Liêu Hải đến cầu nghĩa trang liệt sỹ.	7.000	3.500	1.800
	Từ giáp cầu nghĩa Trang liệt sỹ đến dốc Tam Tòa.	5.000	2.500	1.250
	Từ dốc Tam Tòa đến giáp Nghĩa Châu (đê Đáy)	3.800	1.900	1.000
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ giáp Nghĩa Châu đến giáp Nghĩa Sơn	2.700	1.400	700
	Đường huyện:			
	Đường Thái Trung (đường WB): Đoạn từ đền Liêu Hải đến giáp xã Nghĩa Thái	900	550	450
	Đường Trung Sơn (đường WB): Đoạn từ giáp nhà ông Hòa đến miếu ông Đỗ	900	550	450
	Đường xã:			
	Đường sông Thống Nhất:			
	Từ giáp xã Nghĩa Thái đến cầu nhà ông Giảng	2.600	1.300	700
	Từ cầu ông Giảng đến giáp công ông Khiêm.	2.600	1.300	700
	Từ nhà ông Khiêm đến hết nhà ông Đồi.	3.000	1.500	750
	Từ nhà ông Tứ đến giáp thị trấn Liễu Đề.	4.200	2.100	1.050
	Từ nhà ông Ký đến hết nhà ông Nam.	4.200	2.100	1.050
	Từ nhà ông Chiến đến giáp bệnh viện I Nghĩa Hưng	4.700	2.300	1.100
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	600	500	450
	Từ 3-5m	700	500	450
	Trên 5m	900	500	450
7	XÃ NGHĨA THÁI			

	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Đoạn giáp Trục Thuận đến hết nhà bà Phần.	4.500	2.500	1.500
	Đường huyện:			
	Đường Thái - Thịnh			
	Đoạn từ cầu UBND Nghĩa Thái đến hết nhà ông Lâm xóm 3	3.600	1.800	900
	Đoạn từ cầu Tam thôn đến cầu UBND xã.	3.400	1.700	850
	Đoạn từ đường cửa làng xóm 3 đến hết nhà ông Bính xóm 6	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Nghĩa Thái đến hết nhà ông Công.	3.000	1.500	750
	Đoạn từ giáp nhà ông Công đến Cầu Trắng.	2.200	1.100	550
	Đoạn từ tây Cầu Trắng đến giáp Nghĩa Châu.	2.200	1.100	550
	Đường sông Thống Nhất:			
	Từ giáp xã Nghĩa Trung đến cầu Tam thôn.	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cầu UBND xã đến hết nhà ông Lâm xóm 7	2.500	1.250	600
	Đoạn từ giáp nhà ông Lâm xóm 7 đến miếu Tam Giang xóm 14	2.000	1.000	500
	Đường Thái Trung:			
	Đoạn từ nhà ông Đạt đến hết nhà ông Vỵ xóm 16	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà ông Dũng đến hết nhà ông Thịnh xóm 3	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà ông Thơ đến hết nhà ông Hồng xóm 13	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà ông Quỳnh đến hết nhà ông Phong xóm 7	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà ông Chính đến hết nhà ông Bang xóm 14	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà ông Khoái đến hết nhà ông Phóng.	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà Văn hóa xóm 2 đến hết nhà ông Dũng xóm 1	1.000	700	450
	Đoạn từ nhà ông Song đến hết hộ ông Thuận xóm 5	1.000	700	450
	Đoạn từ trạm điện 4 đến giáp chùa xóm 9.	1.000	700	450
	Đoạn từ nam trạm điện 4 đến nhà bà Nhài xóm 14	1.000	700	450
	Đoạn từ cống bà Bơn đến Ô.Diên - Liên xóm 15	1.000	700	450
	Đoạn từ nhà ông Thuận đến hết nhà ông Chiểu.	1.000	700	450
	Đoạn từ nhà ông Văn đến hết nhà ông Đường.	1.000	700	450
	Đoạn từ nhà ông Toàn đến hết nhà ông Minh xóm 5	1.000	700	450
	Đoạn từ nhà ông Hoa đến cầu ông Gián.	1.000	700	450
	Các tuyến đường trong khu dân cư tập trung Sông Hồng	3.000	1.500	750

	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	800	500	450
	Trên 5m	1.000	700	450
8	THỊ TRẤN LIỄU ĐỀ			
	Quốc lộ 37 B			
	Từ giáp xã Nghĩa Trung đến giáp UBND thị trấn	9.000	4.500	2.300
	Từ UBND thị trấn đến ngã 3 giao đường 56 cũ	7.500	3.750	1.900
	Từ ngã 3 giao đường 56 cũ đến cầu phao Ninh Cường	6.000	3.000	1.500
	Đường tỉnh			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ giáp xã Trục Thuận (Trục Ninh) đến hết bến xe huyện	7.500	3.750	1.900
	Từ giáp bến xe huyện đến cầu 3-2	9.000	4.500	2.250
	Từ ngã 3 giao với đường QL 37B đến cầu Đại Tám	7.500	3.750	1.900
	Đường 56 cũ			
	Từ Cầu 3-2 đến hết ngã tư chợ Liễu Đề.	12.500	6.300	3.200
	Từ ngã tư chợ Liễu Đề đến hết Bưu điện văn hóa thị trấn	10.000	5.000	2.500
	Từ giáp Bưu điện VH thị trấn đến ngã 3 giao với QL37B	8.000	4.000	2.000
	Đường nội thị:			
	Từ đường 56 cũ đến giáp nhà ông Thuận.	2.200	1.100	600
	Từ nhà ông Thuận đến nhà xứ Liễu Đề.	1.800	900	450
	Từ ngã tư trường tiểu học Liễu Đề đến ngã tư giao với QL37B (Chi Cục Thuế)	2.200	1.100	600
	Từ nhà ông Luyến đến hết khu dân cư mới nội thị	7.000	3.500	1.800
	Tổ dân phố I: Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 490C (bến xe) đến ngã tư chợ Liễu Đề	6.000	3.000	1.500
	Tổ dân phố III: Đoạn từ ngã 3 TL490 dốc cầu Đại Tám đến ngã 3 giao với đường 9m khu nội thị	4.000	2.000	1.000
	Tổ dân phố Tân Thọ: Đoạn từ giáp trường mầm non Liễu Đề đến giáp xã Trục Thuận	3.900	2.000	1.000
	Đường 7 m (Khu dân cư tập trung)	4.000	2.000	1.000
	Đường 9 m (Khu dân cư tập trung)	4.300	2.200	1.100

	Đường sông Thống Nhất: Từ cầu 3-2 đến giáp xã Nghĩa Trung	4.000	2.000	1.000
	Các tuyến đường còn lại			
	Đường TDP I, II, III (đoạn còn lại), TDP Đoài, Nam, Đông, Bắc	1.500	800	450
	TDP Tân Thành, Nam Sơn, Nam Phú, Tân Thọ (đoạn còn lại).	900	600	450
9	XÃ NGHĨA SƠN			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ cầu Đại Tám đến đường vào Đại Đê.	7.200	3.600	1.800
	Từ đường vào Đại đê đến bắc cầu Quần Liêu.	5.500	2.800	1.400
	Từ nam cầu Quần Liêu đến hết nghĩa trang liệt sỹ	4.800	2.400	1.200
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cống đò Mười	4.000	2.000	1.000
	Từ cống đò Mười đến giáp xã Nghĩa Lạc.	3.200	1.600	800
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Đoạn từ giáp Nghĩa Trung đến đường tỉnh 490C	2.100	1.200	600
	Đường xã			
	Từ ngã ba đò Mười đến sông Đáy.	900	500	450
	Từ giáp Nghĩa Trung đến giáp trạm điện Quần Liêu.	1.300	700	450
	Từ trạm điện Quần Liêu đến Bón Ngạn.	900	500	450
	Đường đê Bắc, Nam Quần Liêu	2.200	1.100	550
	Đường đê Hữu Ninh Cơ, Quần Khu	1.600	800	450
	Đường đê Tả Đáy	1.300	700	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
10	XÃ NGHĨA LẠC			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ giáp xã Nghĩa Sơn đến đò Ninh Mỹ	3.000	1.500	700
	Từ bến đò Ninh Mỹ đến ngã 3 Lạc Đạo cũ	3.700	1.800	900
	Từ ngã 3 Lạc Đạo cũ đến giáp xã Nghĩa Phong	3.000	1.500	700
	Đường tỉnh 488C			
	Từ ngã ba đường tỉnh lộ 490C đến hết trạm Viễn thông (đường	4.100	2.100	1.100

	mới).			
	Từ giáp trạm Viễn Thông đến giáp Nghĩa Hồng.	4.500	2.300	1.200
	Đường trục xã			
	Từ ngã ba Lạc Đạo đến hết trạm Viễn thông (đường tỉnh 488C)	2.500	1.200	600
	Đường Bắc sông Lạc Đạo.	1.000	700	450
	Đường Bắc sông Đồng Liêu.	1.000	700	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
11	XÃ NGHĨA PHONG:			
	Quốc lộ 21B			
	Từ chân cầu Thịnh Long đến giáp xã Nghĩa Bình (Nhà ông Bích)	4.000	2.000	1.000
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ giáp xã Nghĩa Lạc đến giáp Công Phóng (Km40)	3.000	1.500	750
	Từ công Phóng đến giáp chân cầu Thịnh Long.	4.000	2.000	1.000
	Đường tỉnh 488C			
	Từ xã Nghĩa Lạc đến cầu Nghĩa Phú	4.200	2.100	1.050
	Đường Giây Nhát			
	Từ cầu Nghĩa Phú đến giáp xã Nghĩa Bình	4.200	2.100	1.050
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ ông Thạch đến Đường Phong Bình	1.300	700	450
	Đường Hồng Hải Đông: Từ tỉnh lộ 490C đến Tỉnh lộ 488C	2.100	1.200	600
	Đường WB	1.600	800	450
	Đường Phong Bình	1.800	1.000	500
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
12	XÃ NGHĨA BÌNH:			
	Quốc lộ 21B			

	Từ chân cầu Thịnh Long đến giáp BV đa khoa Nghĩa Bình	4.000	2.000	1.000
	Từ Bệnh viện đa khoa Nghĩa Bình đến trường cấp III B	5.200	2.500	1.250
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ hàng bà Mai đến chân cầu Thịnh Long	4.000	2.000	1.000
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển Nam Định: Đoạn từ Quốc lộ 21B (đường tỉnh 490C cũ) đến giáp Nghĩa Thắng	2.200	1.100	550
	Đường huyện (Giây Nhát):			
	Từ giáp Nghĩa Phong đến giáp Quốc lộ 21B	4.200	2.100	1.050
	Đường xã :			
	Từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp cầu Bưu điện văn hóa xã.	2.800	1.400	700
	Từ cầu Bưu điện văn hóa xã đến cống ông Thuyền	2.600	1.300	700
	Từ cống ông Thuyền đến giáp Nghĩa trang liệt sỹ.	1.300	700	450
	Từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cống Bình Hải 13.	1.300	700	450
	Các đường trục xã còn lại.	1.000	700	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
13	XÃ NGHĨA TÂN			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp xã Nghĩa Bình đến cầu Nghĩa Tân	5.300	2.700	1.300
	Từ cầu Nghĩa Tân đến giáp thị trấn Quỹ Nhất.	4.500	2.300	1.200
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ cầu Nghĩa Tân đến cống Chéo.	4.000	2.000	1.000
	Từ cống chéo đến giáp Nghĩa Thắng.	3.200	1.600	800
	Đường xã:			
	Đường Tân Phú: Từ cầu Nghĩa Tân đến cầu Ông Thạnh.	1.200	700	450
	Từ giáp cầu ông Thạnh đến giáp xã Nghĩa Phú.	1.000	700	450
	Đường Tân Thắng: Từ cầu Nghĩa Tân đến giáp nhà ông Bằng.	1.200	700	450
	Từ nhà ông Bằng đến giáp Nghĩa Thắng.	1.000	700	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			

	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
14	XÃ NGHĨA THÀNH			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ giáp xã Nghĩa Tân đến giáp xã Nghĩa Lợi.	3.200	1.600	800
	Đường xã:			
	Tuyến đường Hòa - Thành - Lợi.	1.500	750	450
	Tuyến đường sông Phú Lợi (Thành-Lâm-Hải).	1.500	750	450
	Đường trục xã từ đường tỉnh lộ 490C đến giáp xã Nghĩa Lâm.	1.500	750	450
	Các tuyến đường trục xã, liên xã còn lại.	1.000	700	450
	Đường xóm, liên xóm			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
15	XÃ NGHĨA THẮNG			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Tân đến đối diện cây xăng Đức Long	4.500	2.200	1.100
	Đoạn từ đối diện cây xăng Đức Long đến ngã tư cầu Bình Lãng	5.500	2.600	1.300
	Đoạn từ ngã tư cầu Bình Lãng đến giáp Nghĩa Phúc	6.200	3.100	1.550
	Đường trục phát triển kinh tế biển: Đoạn từ giáp Nghĩa Bình đến giáp xã Nghĩa Phúc	2.100	1.100	550
	Đường xã:			
	Từ ông Quang đến giáp xã Nghĩa Tân.	1.700	850	500
	Tuyến từ chợ Bình Lãng đến cổng Quần Vinh 1.	1.800	850	500
	Đường Bắc sông Quần Vinh II.	1.800	850	500
	Đường trục nhà thờ Quần Vinh	1.200	700	500
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450

16	XÃ NGHĨA LỢI			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ giáp Nghĩa Thành đến hết cây xăng Đức Long	4.500	2.200	1.100
	Từ cây xăng Đức Long đến giáp cầu Bình Lãng.	5.100	2.600	1.300
	Từ cầu Bình Lãng đến giáp thị trấn Rạng Đông	6.200	3.100	1.550
	Đường huyện			
	Đường Hòa - Thành - Lợi vào KCN Rạng Đông:	1.700	850	500
	Đường xã:			
	Từ ngã tư cầu Bình Lãng đến cổng Đô Quan.	1.700	850	500
	Từ Đồng Mỹ đến làng Cầu cổ.	900	600	450
	Từ Tràng Sinh đến Sỹ Lạc.	900	600	450
	Đường xóm, liên xóm			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	650	500	450
	Trên 5m	800	500	450
17	XÃ NGHĨA PHÚC			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ giáp xã Nghĩa Thắng đến cầu Đông Bình.	5.100	2.600	1.300
	Từ cầu Đông Bình đến ngã tư đi Rạng Đông.	6.500	3.300	1.550
	Đường trục phát triển vùng kinh tế biển: Từ giáp xã Nghĩa Thắng tới KCN Rạng Đông	2.400	1.200	600
	Đường xã:			
	Từ ngã tư Rạng Đông qua Trạm kiểm Lâm đến Trạm Hải Đăng.	3.500	1.800	850
	Đường trục xã (Đường cứu hộ cứu nạn)	1.500	1.000	650
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	650	500	450
	Trên 5m	800	500	450
18	THỊ TRẤN RẠNG ĐÔNG			
	Đường tỉnh 490C (đường 55 cũ):			
	Từ giáp xã Nghĩa Lợi đến ngã tư Đông Bình	6.500	3.300	1.650

	Từ ngã tư Đông Bình đến đường vào khu 10 (Nhà Dũng Huyền)	5.000	2.500	1.200
	Từ đường vào khu 10 (nhà Dũng Huyền) đến hết Cty Đức Long	4.800	2.400	1.200
	Từ giáp công ty Đức Long đến cầu Trắng	4.200	2.100	1.100
	Từ cầu Trắng đến xã Nam Điền	3.200	1.600	800
	Đường tỉnh 488C			
	Từ cống Đen đến giáp xã Nghĩa Hải (Đê 30-31).	2.000	1.000	500
	Đường huyện:			
	Từ ngã tư- Đông Bình đến hạt Kiểm Lâm.	3.500	1.800	900
	Từ cống Đen đến cống Tiên phong (đê Đáy Nam Tiên Phong).	1.500	750	450
	Đường nội thị:			
	Đoạn bắc sông Tiên Phong: từ khu 5 đến khu 8	1.500	750	450
	Từ cống Trung tâm đến Trạm y tế.	1.200	700	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	600	500	450
	Từ 3-5m	700	500	450
	Trên 5m	800	500	450
19	XÃ NGHĨA HỒNG			
	Đường tỉnh 488C			
	Từ giáp xã Nghĩa Lạc đến cống Bá Chi.	3.800	1.900	950
	Đường Hồng Hải Đông: Từ ông Kiểm Nam Phú đến nhà ông Bảo xóm 4	1.400	700	450
	Đường trục xã			
	Từ nhà bà Nho đến ngã tư nhà ông Tiếp.	1.700	850	450
	Từ nhà ông Tiếp đến nhà ông Tới xóm 6	1.400	700	450
	Từ cống chùa đến cống ông Nhương.	1.200	700	450
	Từ nhà ông Tiếp đến đê Đáy.	1.100	700	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
20	XÃ NGHĨA PHÚ			

	Đường tỉnh 488C			
	Từ cầu Nghĩa Phú đến cầu Trắng	2.600	1.300	650
	Từ cầu Trắng đến cống Hồng Kỳ	3.200	1.600	800
	Từ Cống Hồng Kỳ đi Quĩ Nhất	2.500	1.250	650
	Đường Hồng Hải Đông: từ giáp cống Hồng Kỳ đến giáp xã Nghĩa Hồng	1.200	700	450
	Đường Xã:			
	Đường sông Bình Hải: từ Cầu trắng đi Nghĩa Hồng	1.000	700	450
	Đường liên thôn:			
	Từ cầu Âm Sa đến làng quần Hậu	900	500	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
21	THỊ TRẤN QUỠ NHẮT			
	Quốc lộ 21B			
	Từ giáp xã Nghĩa Tân đến cầu Luồng	5.200	2.600	1.300
	Từ giáp cầu Luồng đến hết chùa Quĩ Nhất.	6.300	3.200	1.600
	Từ giáp chùa Quĩ Nhất đến đê Đáy.	4.200	2.100	1.050
	Tỉnh lộ 488C			
	Từ cầu ông Hà đến cầu ông Tịnh	2.600	1.300	650
	Từ cầu ông Tịnh đến trạm điện 2 thị trấn	3.800	1.900	950
	Từ trạm điện 2 thị trấn đến QL 21B	4.000	2.000	1.000
	Đường Phú Lợi:			
	Từ giáp đường 21B (cầu 36) đến giáp xã nghĩa Phú phía bên đông	1.300	700	450
	Từ giáp đường 21B (cầu 36) đến giáp xã nghĩa Phú phía bên tây	1.300	700	450
	Đường Thông Cù: đoạn còn lại	1.700	850	450
	Đường mới mở vào khu công nghiệp: đoạn Từ nhà văn hóa khu 2 đến cầu đá khu 7	1.700	1.150	600
	Đường trục thị trấn phía bắc đường:			
	Từ cầu ông Tịnh đến đê Đáy.	800	500	450

	Từ nhà ông Hà đến nghĩa trang Đông Thượng.	800	500	450
	Đường trục thị trấn phía nam đường:			
	Từ cầu ông Thiệp đến đầu đường Thông Cù.	800	500	450
	Từ đường Thông Cù đến đê Đáy.	800	500	450
	Từ nhà Ông Khanh đến đường Tổng Cổ.	800	500	450
	Các tuyến đường thuộc các khu phố còn lại	700	500	450
22	XÃ NGHĨA LÂM:			
	Đường tỉnh 488C			
	Đoạn từ cầu Lâm - Hòa đến hết nghĩa trang liệt sỹ	3.400	1.700	850
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp Nghĩa Hùng.	4.400	2.200	1.100
	Đường Lâm Thành			
	Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến giáp nhà ông Chiêu.	1.700	850	500
	Từ nhà ông Chiêu đến giáp Nghĩa Thành.	1.400	700	450
	Đường Lâm Thành Hải (Phú Lợi)	1.400	700	450
	Đường Thành Lâm	1.400	700	450
	Đường thống nhất	1.500	750	450
	Đường Văn Lâm:			
	Đoạn từ giáp Nghĩa Thành hết nhà ông Ảnh xóm 12.	1.400	700	450
	Đoạn từ nhà ông Cần đến hết nhà ông Thực xóm 9.	1.200	700	450
	Đường Khang Lâm			
	Đoạn từ ông Phòng đến hết nhà ông Thiệu xóm 5.	1.200	700	450
	Đoạn từ giáp ông Thiệu đến hết xóm 5.	1.000	700	450
	Đường sông tiêu ND5: từ ông Lĩnh đến hết xóm 7.	1.000	700	450
	Đường phía tây sông âm Sa 14.	1.000	700	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
23	XÃ NGHĨA HÙNG			
	Đường tỉnh 488C			
	Từ giáp Nghĩa Lâm đến giáp Quỹ tín dụng nhân dân	4.000	2.000	1.000

	Từ Quỹ tín dụng nhân dân đến giáp xã Nghĩa Hải.	3.200	1.600	800
	Đường huyện Lâm - Hùng - Hải:			
	Từ quỹ tín dụng nhân dân đến cầu Tây Hùng	2.400	1.200	600
	Từ cầu Tây Hùng đến giáp xã Nghĩa Hải.	2.000	1.000	500
	Đường xã			
	Từ cầu ông Quý đến nhà bà Huê.	1.000	700	450
	Từ cầu Tây Hùng đến giáp nhà ông Hình	1.100	700	450
	Từ nhà ông Hình đến hết nhà ông Quyền	1.100	700	450
	Từ nhà ông Quyền đến giáp Thị trấn Quỹ Nhất	1.100	700	450
	Từ nhà ông Quyền ra Ba Đê	1.100	700	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Đường từ nhà ông Cường đến nhà bà Tuyết	1.000	700	450
	Đường từ nhà bà Chấn đến nhà ông Chương	1.000	700	450
	Đường từ nhà ông Họa đến nhà ông Minh	1.000	700	450
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
24	XÃ NGHĨA HẢI			
	Tỉnh lộ 488C			
	Từ giáp Nghĩa Hùng đến giáp TT Rạng Đông.	2.600	1.300	650
	Đường huyện, đường xã:			
	Đường Lâm - Hùng Hải	1.800	900	450
	Đường Phú Lợi: Đoạn từ cầu ông Hà đến giáp xã Nghĩa Lâm.	1.000	700	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450
25	XÃ NAM ĐIỀN			
	Đường tỉnh lộ 490C kéo dài:			
	Từ giáp thị trấn Rạng Đông (Ngã tư chợ Nam Điền) đến ngã tư Cồn Xanh	4.200	2.100	1.050

	Đường huyện, đường xã:			
	Từ chợ Nam Điền đến hết bưu điện Văn hóa xã	1.800	900	500
	Từ bưu điện Văn hóa xã đến UBND xã	1.400	700	450
	Từ chợ Nam Điền đến hết Ô 1	1.100	700	450
	Từ Ô 2 đến giáp đê Đáy	1.000	700	450
	Đường xóm, liên xóm rộng:			
	Dưới 3m	500	450	
	Từ 3-5m	600	500	450
	Trên 5m	800	500	450

2.6. HUYỆN TRỰC NINH

Đvt: nghìn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN CỔ LỄ			
	Quốc lộ 21			
	Từ cổng Cổ Lễ đến phía bắc đường vào Bệnh viện	10.000	5.000	2.500
	Từ phía nam đường vào Bệnh viện đến phía bắc trụ sở Chi nhánh điện	9.000	4.500	2.200
	Từ trụ sở Chi nhánh điện đến hết thổ đất ông Sơn xóm 1 tổ dân phố Song Khê	7.500	3.750	1.900
	Từ giáp thổ đất ông Sơn xóm 1 tổ dân phố Song Khê đến cầu Vô Tình	6.500	3.250	1.650
	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)			
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	4.800	2.400	1.200
	Từ nhà ông Đặng đến nhà ông Khoát tổ dân phố Đình Cự	3.800	1.900	950
	Từ giáp nhà ông Khoát TDP Đình Cự đến giáp xã Trực Chính	3.000	1.500	750
	Đường trục thị trấn: Đường Hữu Nghị			
	Từ ngã 5 đến đường tỉnh lộ 487	4.800	2.400	1.200
	Từ đường tỉnh lộ 487 đến kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộc)	4.300	2.100	1.000

	Từ kênh Hải Ninh 18 (sông Nghĩa Lộc) đến giao Quốc lộ 21	3.500	1.750	900
	Đường vào bệnh viện:			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị	3.500	1.750	900
	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến cổng bệnh viện	3.200	1.600	800
	Các đường xương cá và đường khu ngoại thị:			
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị (cổng chợ chính)	4.800	2.400	1.200
	Từ đường Quốc lộ 21 đến đường Hữu Nghị (cổng chợ trên)	3.500	1.750	900
	Đường Trung tâm huyện phía Tây sông Cổ Lễ (từ cầu vào chùa Cổ Lễ đến giáp xã Trung Đông)	3.000	1.500	750
	Đường La Văn Cầu (từ sông Cổ Lễ đến đất sân vận động)	1.800	900	450
	Đường Phạm Quang Tuyên (từ sông Cổ Lễ đến giáp sân vận động)	1.800	900	450
	Đường Thích Thế Long (từ sông Cổ Lễ đến giáp sân vận động)	1.800	900	450
	Các đường xương cá còn lại trong khu A1 + A2	1.800	900	450
	Khu dân cư tập trung			
	Đường trục chính khu dân cư tập trung (đường đôi 28m)	4.000		
	Đường xương cá còn lại trong khu dân cư tập trung	3.000		
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Tổ dân phố Trần Phú, Thượng Đền, Đình Cựu, Tây Khê, Song Khê	1.200	700	450
	Khu vực 2: Các tổ dân phố còn lại	1.000	700	450
2	THỊ TRẤN CÁT THÀNH			
	Đường tỉnh lộ 488B (Đường 53 A cũ):			
	Đoạn từ nhà ông Đăng TDP Bắc Đại 1 đến hết nhà ông Hường TDP Bắc Đại 1	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cầu Cao đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Cát Thành	3.500	1.750	900
	Đoạn từ Bưu cục Trục Cát đến hết trường THPT Trục Ninh	4.700	2.300	1.100
	Đoạn từ trường THPT Trục Ninh đến cổng Cát Chử	3.000	1.500	750
	Đường tỉnh lộ 488B (Đường 53 B cũ):			
	Đoạn từ ngã 3 đi Trục Đạo đến hết nhà ông Lộc tổ dân phố Bắc Trung	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp nhà ông Lộc tổ dân phố Bắc Trung đến chùa Hóm	3.000	1.500	750

	Đoạn từ chùa Hơm đến giáp xã Trục Đạo	2.600	1.300	650
	Đường trục thị trấn:			
	Đoạn từ cầu cơ khí tổ dân phố Bắc Đại 2 đến ngõ vào nhà ông Khoa tổ dân phố Bắc Giang	1.800	900	450
	Đoạn từ giáp ngõ vào nhà ông Khoa TDP Bắc Giang đến hết Trung tâm GDTX	2.400	1.200	600
	Đoạn từ giáp Trung tâm GDTX đến cầu Chăn Nuôi	1.800	900	450
	Đoạn từ cầu Chăn Nuôi đến đê Đại Hà	1.500	750	450
	Đoạn từ cầu Cơ khí tổ dân phố Bắc Đại 2 đến cống Phú An 6	1.600	800	450
	Đoạn từ cống Phú An 6 đến cầu Chăn Nuôi	1.600	800	450
	Đoạn từ nhà ông giáo Bình tổ dân phố Lam Sơn đến đê Đại Hà	1.300	700	450
	Đường nội thị:			
	Đoạn từ nhà ông Hiền tổ dân phố Bắc Thịnh đến cầu mới (giao giữa đường nội thị và đường trục xã Trục Tuấn)	3.800	1.900	900
	Đoạn từ Tỉnh lộ 488B vào đường nội thị đến cầu (giao giữa đường nội thị và đường trục xã Trục Tuấn)	2.500	1.200	600
	Vùng dân cư:			
	Vùng dân cư còn lại trong 25 tổ dân phố	900	600	450
3	THỊ TRẤN NINH CƯỜNG			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ cầu phao Ninh Cường đến đê sông Ninh Cơ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ: Phía Bắc đường đến cống giữa vào giáo xứ Ninh Cường; Phía Nam đường đến đường dong giáp nhà ông Huê	5.000	2.400	1.000
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cống giữa vào giáo xứ Ninh Cường đến cống vào Trường cấp I; Phía Nam đường đoạn từ đường dong giáp nhà ông Huê đến đường dong tổ dân phố Nghị Bắc	5.500	2.800	1.200
	Phía Bắc đường: Đoạn từ cống vào Trường cấp I đến cống Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ); Phía Nam đường: Đoạn từ đường dong tổ dân phố Nghị Bắc đến cống Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)	5.000	2.400	1.000
	Đoạn từ cống Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến giáp xã Trục Cường	4.500	2.000	1.000

	Đường Hùng Thắng	1.000	700	450
	Đường trục xã, liên xã:			
	Đoạn từ QL 37B (Đường 56 cũ) đến hết công trạm xá khu A	2.000	1.000	450
	Đoạn từ công trạm xá khu A đến hết Văn phòng HTX Tây Đường	1.800	900	450
	Đoạn từ giáp Văn phòng HTX Tây Đường đến đường Hùng Thắng	1.300	700	450
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến nhà ông Tứ xóm Vị Nghĩa	1.500	800	450
	Đoạn từ giáp Văn phòng HTX Tây Đường đến đập Phú Hùng	1.300	700	450
	Phía Đông đoạn từ cổng bà Loan đến cổng ông Tạc (Tổ dân phố Tây Đường 2)	1.500	800	450
	Phía Đông đoạn từ cổng ông Tạc đến cổng Nam Đường	1.000	700	450
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến cổng giữa vào giáo xứ Ninh Cường	1.500	800	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: TDP Tân Ninh, Đạo Đường, Vỹ Nghĩa, Nghị Bắc	900	600	450
	Khu vực 2: Các tổ dân phố còn lại	700	500	450
4	XÃ TRUNG ĐÔNG			
	Tỉnh lộ: Đường 488B			
	Đoạn từ cầu Trắng đi Ngặt Kéo đến giáp xã Liêm Hải	2.500	1.250	650
	Đoạn từ Quốc lộ 21 đến giáp đất xã Trục Tuấn	3.000	1.500	750
	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ cầu Điện Biên đến hết Trạm y tế xã	4.500	2.200	1.100
	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã đến cầu chợ Lao	5.500	2.700	1.300
	Đường trục xã:			
	Khu trung tâm (từ trạm y tế đến cầu Chiềng)	2.000	1.000	500
	Khu còn lại (từ cầu Trắng đến giáp cầu Chiềng)	1.500	800	450
	Đường bờ sông Cát Chử			
	Đoạn từ Đền Liệt sỹ huyện đến Tỉnh lộ 488B (mới)	1.500	800	450
	Đoạn từ Tỉnh lộ 488B (mới) đến cầu Lò Vôi	1.000	600	450
	Đường thôn Đông Thượng: Đường vào thôn Đông Thượng (từ bờ sông Cát Chử đến nhà ông Thim)	1.500	800	450

	Đường thôn An Mỹ (từ cầu Đông đến cổng trường học)	1.400	700	450
	Đường thôn Đông Trung (từ UBND xã đến bờ sông Cát Chử)	1.400	700	450
	Khu dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm Phạm Sơn, Trần Phú, Minh Đức, Xóm 1 Đông Trung, Xóm 2 Đông Trung, Các xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6 Đông Thượng, các xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Trung Lao	800	500	450
	Khu vực 2: Xóm 2 An Mỹ, Đông Hưng, Nam Hưng, Nam Sơn	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	500	450	
5	XÃ TRỰC CHÍNH			
	Tỉnh lộ 487: (Đường Đen cũ)			
	Đoạn từ giáp TT Cổ Lễ đến đường Trục Chính- Phương Định	2.500	1.300	700
	Đoạn từ ngã tư đến cầu Thống Nhất	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến đê Đại Hà	1.700	850	450
	Đường trục xã: (Đường Trục Chính- Phương Định)			
	Đoạn từ chợ mới đến đường vào Trạm Y tế xã	1.700	900	450
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm Y tế xã đến giáp xã Phương Định	1.500	800	450
	Đoạn từ ngã tư đến Vành Lược	1.500	800	450
	Đoạn từ Vành Lược đến đê Đại Hà	1.400	700	450
	Đường liên thôn, liên xóm.	1.200	700	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn An Bình, An Thành, An Thịnh, An Định, An Khánh, Dịch Diệp	800	500	450
	Khu vực 2: Các xóm còn lại	600	500	450
6	XÃ LIÊM HẢI			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ cầu Vô Tình đến hết bui cục Ngặt kéo	6.000	3.000	1.500
	Từ bui cục Ngặt kéo đến đường vào xóm 11 - đường vào trạm y tế (dốc ông Hôi)	5.500	2.750	1.400
	Từ đường vào xóm 11 đến đường vào trạm y tế (dốc ông Hôi) đến hết đất Liêm Hải	4.500	2.250	1.150
	Đường Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A cũ)			
	Đoạn từ Ngặt Kéo đến giáp xã Trung Đông	2.500	1.150	600

	Đoạn từ giáp xã Trung Đông đến đường huyện lộ 53C đi xã Việt Hùng	2.300	1.100	600
	Đường Huyện lộ:			
	Đường 53C	1.500	800	450
	Đường Vô Tình Văn Lai	2.000	1.000	500
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 21 đến đập An Quân	1.200	700	450
	Đoạn từ chợ Đường đến giáp xã Phương Định	1.200	700	450
	Vùng dân cư:			
	Các vùng dân cư còn lại	800	500	450
7	XÃ PHƯƠNG ĐỊNH			
	Đường huyện lộ (Đường Vô Tình Văn Lai):			
	Đoạn từ giáp xã Liêm Hải đến cầu ông Hồ	2.200	1.100	550
	Đoạn từ cầu ông Hồ đến dốc đê đò Sông (đê Đại Hà)	1.500	800	450
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ chùa Phú Ninh đến giáp xã Trục Chính	1.800	900	450
	Đoạn từ cầu UBND xã cũ đến nghĩa trang liệt sỹ	2.200	1.100	550
	Đoạn từ cầu UBND xã cũ đến cầu sang thôn Phú Ninh (Ao cá Bác Hồ)	2.000	1.000	500
	Đường chợ Phương Định	2.200	1.000	500
	Vùng dân cư:			
	Đất dẫy 2 Đồng Sông	1.500	800	450
	Khu tái định cư vùng sạt lở sông Ninh Cơ	1.000	700	450
	Khu vực 1: Thôn Cổ Chất, Trung Khê, Nhựt Nương, Cự Trữ, Phú Ninh, Hòa Bình, Tiền Tiên, Văn Cảnh, Chợ Sông, Hòa Lạc	1.200	700	450
	Khu vực 2: Thôn Phú Thịnh, Đại Thắng 1, Đại Thắng 2, An Trọng, An Ngoài, Phương Hạ	1.000	700	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	500	450	
8	XÃ VIỆT HÙNG			
	Quốc lộ 21			
	Đoạn từ giáp xã Liêm Hải đến giáp thôn ông Vĩnh ở xóm Phụng Tường 1	4.000	2.000	1.000

	Đoạn từ thổ ông Vĩnh xóm Phượng Tường 1 đến ngã 3 Quốc lộ 21 chân cầu Lạc Quần	4.500	2.250	1.150
	Tỉnh lộ 488B (Đường 53 A)			
	Đoạn từ giáp xã Liêm Hải đến giáp xã Trục Tuấn	2.700	1.300	600
	Đường Huyện lộ: Đường 53C			
	Đoạn từ tỉnh lộ 488B đến giáp đê sông Ninh Cơ	1.500	800	450
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ xóm Bắc Sơn đến xóm Nam Tiến	1.200	700	450
	Đoạn từ chợ Quần Lạc đến Văn phòng HTX Trục Bình	1.200	700	450
	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 21 chân cầu Lạc Quần đến bến phà cũ	1.700	800	500
	Đoạn từ ngã ba chân cầu Lạc Quần ra đến đê	800	500	450
	Khu dân cư tập trung			
	Đường N1, N2	2.500		
	Đường D1	4.000		
	Đường D2	3.500		
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm Bắc Sơn, Phượng Tường 1, Phượng Tường 2, Xóm 9.1, xóm 9.2, Đông 1, Nam Tiến, Bình Minh 1, Bình Minh 2, Trung Thành 1, Trung Thành 2	800	500	450
	Khu vực 2: xóm Nam Cự 1, Nam Cự 2, Đoài 1, Đoài 2, Nam Hoa, Nam Cường, Bắc Phong, Trung 1, Trung 2	600	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	
9	XÃ TRỤC TUẤN			
	Đường Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ cầu chợ Quần Lạc đến hết nhà ông Bội xóm 1	3.000	1.500	750
	Đoạn từ nhà ông Hường TDP Bắc Đại 1 thị trấn Cát Thành đến cầu Cao	2.500	1.200	600
	Đoạn từ giáp xã Trục Đạo đến giáp xã Trung Đông (tuyến mới)	3.000	1.500	750
	Đường trục xã, liên xã:			
	Đoạn từ đập Bảo tàng đến trạm điện số 2	1.500	800	450
	Đoạn từ đập Bảo Tàng đến cầu ông Tung	1.200	700	450
	Đoạn từ Bưu điện đến cầu Đình	1.500	800	450

	Đoạn từ cầu ông Bảo đến giáp xã Trục Đạo	1.200	700	450
	Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến cầu ông Phách	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Xá	1.200	700	450
	Đường mới từ ngã 3 giao với đường tỉnh 488B đến cầu mới (giao giữa đường nội thị và đường trục xã Trục Tuấn)	2.500	1.200	600
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	800	500	450
	Khu vực 2: Xóm 8, 9, 10, 11, 12	600	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	
10	XÃ TRỤC ĐẠO			
	Tỉnh lộ: Đường 488B			
	Đoạn từ giáp TT Cát Thành đến cổng chùa Ngọc Giả	2.300	1.150	600
	Đoạn từ cổng chùa Ngọc Giả đến cầu chợ Giá	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cầu chợ Giá đến giáp xã Trục Thanh	2.500	1.250	650
	Đoạn từ giáp xã Trục Tuấn đến Cổng Chéo Trục Thanh	2.300	1.150	600
	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ tỉnh lộ 488B đến cầu Gai	2.300	1.150	600
	Đường trục xã, liên xã			
	Đoạn từ UBND xã đến cổng Sở	1.300	700	450
	Đoạn từ đường Nam Ninh Hải nối đến đường tỉnh lộ 488B	1.300	700	450
	Đoạn từ Trạm xá đến giáp xã Trục Tuấn	800	500	450
	Đoạn từ cầu Chợ Giá đến đê hữu sông Ninh Cơ	800	500	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 21	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn 10, 18, 19, 20, 22	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	500	450	
11	XÃ TRỤC THANH			
	Tỉnh lộ: Đường 488B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Đạo đến cầu Trắng	2.300	1.150	600
	Đoạn từ cầu Trắng đến cầu dài	2.800	1.400	700
	Đoạn từ cầu dài đến giáp xã Trục Nội	2.300	1.150	600

	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải:			
	Đoạn từ Ngã ba cống chéo đến phà Thanh Đại cũ	2.000	1.000	500
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ cầu Dài đến cống Vụ Tây	1.000	700	450
	Đoạn từ cầu Trắng đến đò Giá	1.200	700	450
	Đoạn từ đường ngã ba làng Bàng Trang đến cầu Đá	1.000	700	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm 7, 10, 11, 12	800	500	450
	Khu vực 2: Các xóm còn lại	600	500	450
12	XÃ TRỰC NỘI			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến hết cống Cao	3.200	1.600	800
	Đoạn từ giáp cống Cao đến hết đất nhà bà Huê xóm 16	3.500	1.750	900
	Đoạn từ giáp đất nhà Bà Huê xóm 16 đến bến phà Đại Nội	3.000	1.500	750
	Tỉnh lộ: Đường 488B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Thanh đến hết cầu Đen	2.500	1.300	650
	Đoạn từ giáp cầu Đen đến hết đường vào Trạm điện trung gian	3.500	1.800	900
	Đoạn từ giáp đường vào Trạm điện trung gian đến giáp xã Trục Hưng	2.500	1.300	650
	Đường trục xã, liên xã:			
	Từ điểm giao QL 21B đến Cống Nam Tân	1.500	800	450
	Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam tỉnh lộ 488B)	1.000	700	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm 5, 12	900	600	450
	Khu vực 2: Xóm 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 18	800	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	
13	XÃ TRỰC HƯNG			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp cầu Nam Hải 2 đến giáp xã Trục Nội	2.800	1.400	700
	Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Nội đến giáp Trụ sở HTX nông nghiệp	2.800	1.400	700

	Đoạn từ Trụ sở HTX nông nghiệp đến giáp xã Trục Khang	3.600	1.800	900
	Đường Hưng Mỹ			
	Đoạn từ cầu Gạo đến giáp xã Trục Mỹ	1.200	700	450
	Đường trục xã, liên xã:			
	Điểm đầu tỉnh lộ 488B đến hết Trường cấp II	1.700	850	450
	Đoạn từ giáp Trường cấp II đến cầu Cự Phú	1.100	700	450
	Đoạn từ chợ Đền đến cầu Thái Hưng	1.100	700	450
	Đoạn từ chợ Đền đến chợ quỹ Đê (xã Trục Mỹ)	1.100	700	450
	Đường nam sông Thống Nhất (đường Nam tỉnh lộ 488B)	1.000	700	450
	Đoạn từ cầu Nam Hải 2 đến cầu Thiệu	1.200	700	450
	Đoạn giao QL 21B đến giáp Nam Hải	1.000	700	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn Nhật Tân, Quy Trại, Quy Thượng	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn Hồng Tiến, Cự Phú	600	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	
14	XÃ TRỤC KHANG			
	Đường Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến hết nhà ông Phương xóm 6	2.800	1.400	700
	Đoạn từ nhà ông Đoán xóm 6 đến giáp xã Trục Thuận	2.500	1.250	650
	Đường Nam sông Thống Nhất (Đường nam tỉnh lộ 488B)	1.200	700	450
	Các đường trục xã, liên xã:			
	Đoạn từ nhà ông Quyết xóm 3 đến giáp xã Trục Thuận	1.100	700	450
	Đoạn từ nhà ông Độ xóm 1 đến hết nhà ông Tinh xóm 4	1.100	700	450
	Đoạn từ nhà ông Phúc xóm 1 đến hết nhà ông Bồi xóm 5	1.100	700	450
	Đoạn từ nhà ông Thụ xóm 7 đến hết nhà ông Long xóm 9	1.100	700	450
	Đoạn từ nhà ông Thao xóm 12 đến hết nhà ông Nha xóm 13 (Miếu)	1.000	700	450
	Đoạn từ nhà ông Thảo xóm 10 đến hết nhà ông Khiên xóm 11	1.100	700	450
	Đường ngang từ nhà ông Thanh xóm 3 đến nhà ông Lý xóm 11	1.100	700	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm 1, 6, 10	800	500	450

	Khu vực 2: Xóm 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 11, 12, 13	600	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	
15	XÃ TRỰC MỸ			
	Đường Hưng Mỹ			
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến giáp xã Trục Mỹ	1.500	750	450
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ giáp xã Trục Hưng đến Trường cấp I	1.400	700	450
	Đoạn từ giáp Trường cấp I đến Nhà thờ Nam Ngoại	1.500	750	450
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Nam Ngoại đến đê sông Ninh Cơ	1.400	700	450
	Đường liên thôn Nam Mỹ Hưng Nhân:			
	Đoạn từ cầu ông Tiềm đến hết nhà văn hóa làng Nam Mỹ	1.300	700	450
	Đoạn từ giáp nhà văn hóa làng Nam Mỹ đến chợ Quỳ	1.300	700	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn 6, 7, 8	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn 3, 4, 5, 9, 10, 11	700	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	
16	XÃ TRỰC THUẬN			
	Tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ)			
	Đoạn từ cầu Tây: Phía Đông đường đến giáp nhà ông Ban thôn 1; Phía Tây đường đến giáp nhà ông Tuấn thôn 1	3.800	1.900	900
	Phía Đông đường đoạn từ nhà ông Ban thôn 1 đến hết chùa Hạnh Phúc; Phía Tây đường đoạn từ nhà ông Tuấn thôn 1 đến hết nhà ông Hiếu thôn 1 (giáp huyện Nghĩa Hưng)	4.800	2.400	1.200
	Đoạn từ giáp chùa Hạnh Phúc đến giáp TT Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng	6.000	3.000	1.500
	Đường Tỉnh lộ 488B			
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490C (Đường 55 cũ) đến giáp xã Trục Khang	2.100	1.000	700
	Đường Hưng Mỹ kéo dài			
	- Phía Bắc đường: Đoạn từ nhà ông Tiếp- Thôn 11 đến đường vào đền Trần	2.200	1.100	550

	- Phía Nam đường Đoạn từ giáp nhà ông Cát- Thôn 11 đến đường trục nội đồng Thôn 11			
	- Phía Bắc đường: Đoạn từ giáp đường vào đền Trần đến giáp nhà ông Đình- Thôn 12 - Phía Nam đường Đoạn từ giáp đường trục nội đồng Thôn 11 đến giáp sông cụt	1.800	900	450
	- Phía Bắc đường: Đoạn từ nhà ông Đình- Thôn 12 đến giáp xã Trục Mỹ - Phía Nam đường Đoạn từ sông cụt đến giáp xã Trục Mỹ	1.300	700	450
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 490 (Đường 55 cũ) đến hết cổng vào trụ sở UBND xã	1.400	700	450
	Đoạn từ giáp đường 53B cũ đến hết Trạm Y tế xã	1.200	700	450
	Đoạn từ giáp Trạm Y tế xã đến đê sông Ninh Cơ	1.100	700	450
	Đường liên thôn, liên xóm:	1.100	700	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 11	800	500	450
	Khu vực 2: Các thôn còn lại	600	500	450
17	XÃ TRỤC HÙNG			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ cầu phao Ninh Cường đến đê sông Ninh Cơ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp đê sông Ninh Cơ đến giáp thị trấn Ninh Cường	4.500	2.400	1.000
	Đường Hùng Thắng	1.000	700	450
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến hết trụ sở UBND xã	1.500	700	450
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã đến cầu Tân Lý	1.200	700	450
	Các đoạn còn lại	1.100	700	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm 1, 8, 20, 25	800	600	450
	Khu vực 2: Xóm 2, 4, 5, 6, 22, 23, 24	600	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	
18	XÃ TRỤC CƯỜNG			

	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ giáp thị trấn Ninh Cường đến sông Kinh Danh xóm Nhân Nghĩa	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ sông Kinh Danh xóm Nhân Nghĩa: Phía Bắc đường đến hết Bưu điện VH xã; Phía Nam đường đến ngõ bà Xuyên	4.500	2.250	1.100
	Phía Bắc đường đoạn từ giáp Bưu điện VH xã và Phía Nam đường từ ngõ bà Xuyên đến giáp xã Trục Thái	4.000	2.000	1.000
	Đường Hùng Thắng	1.000	700	450
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ cống San xóm Thái Học đến ngõ ông Vĩnh xóm Khang Ninh	1.400	700	450
	Đoạn từ ngõ ông Vĩnh xóm Khang Ninh đến cầu sông Sẻ	1.200	700	450
	Các đoạn còn lại	1.100	700	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Thôn Nhân Nghĩa, Khang Ninh, Thái Học, Đề Thám	800	500	450
	Khu vực 2: Thôn An Cường	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
19	XÃ TRỤC THÁI			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Trục Cường: Phía Bắc đường đến đường vào đền Trần; Phía Nam đường đến đường xóm 5	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ phía Bắc đường từ đường vào đền Trần đến đường xóm 2; Phía Nam đường từ đường xóm 5 đến đường xóm 3	4.500	2.250	1.100
	Đoạn từ đường xóm 2 và xóm 3 đến giáp Trục Đại	4.000	2.000	1.000
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến đường vào xóm 1 (phải tuyến)	3.800	1.900	950
	Từ đường vào xóm 1 đến hết địa phận xã Trục Thái	3.000	1.500	750
	Đường Hùng Thắng			
	Từ giáp Trục Cường đến giáp xã Trục Thắng	1.000	700	450
	Đường trục xã:			
	Đoạn từ cầu xóm 4 đến cầu xóm 7	1.400	700	450
	Đoạn từ cầu xóm 7 đến cầu xóm 10	1.200	700	450

	Các đoạn còn lại	1.100	700	450
	Khu dân cư tập trung			
	Đường D1	3.500		
	Đường N1, N2, N3, N4, N5	3.000		
	Đường D2, D3	2.500		
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm 1, 2, 3, 4, 5	800	500	450
	Khu vực 2: Xóm 6, 7, 8, 9	600	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	
20	XÃ TRỰC ĐẠI			
	Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ)			
	Đoạn từ cầu 12 (giáp xã Hải Anh, huyện Hải Hậu) đến hết nhà ông Sự xóm 3	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Sự xóm 3 đến nhà ông Ruyễn xóm 7	4.600	2.300	1.150
	Đoạn từ giáp nhà ông Ruyễn xóm 7 đến Quốc lộ 21B	4.500	2.250	1.100
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (Đường 56 cũ) đến giáp nhà ông Hịch xóm Nam Cường	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ nhà ông Hịch xóm Nam Cường đến giáp xã Trục Thắng	3.500	1.750	900
	Đoạn từ QL 37B đến hết nhà bà Lãng xóm 22	3.000	1.500	750
	Đoạn từ giáp nhà bà Lãng xóm 22 đến phà Đại Nội	2.500	1.250	650
	Đường Huyện lộ: Đường Nam Ninh Hải			
	Đoạn từ UBND xã đến giáp trường cấp II	2.200	1.100	500
	Đoạn từ trường cấp II đến cầu Múc II	2.500	1.250	700
	Đoạn từ cầu Múc II đến cổng Thóp	1.800	900	500
	Đường Vạn Phú:			
	Đoạn từ nhà ông Quảng xóm 5 đến giáp xã Trục Thắng	2.400	1.250	600
	Đường liên xóm:			
	Đoạn từ cầu ông Hùng xóm 10 đến nhà ông Rục xóm 10	1.500	750	450
	Đoạn từ giáp nhà ông Lãng xóm 22 đến nhà ông Châm xóm Cường Phú	1.200	700	450
	Đoạn từ giáp nhà ông Châm xóm Cường Phú đến nhà văn hóa	1.100	700	450

	xóm Cường Liêm			
	Đoạn từ nhà văn hóa xóm Cường Liêm đến nhà ông Kim xóm Cường Liêm	1.100	700	450
	Đoạn từ Trường cấp II đến nhà ông Long xóm 13	1.100	700	450
	Đoạn từ cầu khu B đến nhà ông Điền xóm Cường Nghĩa	1.200	700	450
	Đoạn từ cầu khu B đến nhà ông Rụng xóm Cường Hải	1.200	700	450
	Đoạn từ nhà ông Rụng xóm Cường Hải đến nhà ông Nhường xóm Cường Sơn	1.100	700	450
	Đoạn từ cầu bà Cự đến nhà ông Cảo xóm Khai Quang	1.200	700	450
	Đoạn từ giáp nhà ông Cảo xóm Khai Quang đến nhà bà Ba xóm Khai Minh	1.100	700	450
	Đoạn từ giáp nhà bà Ba xóm Khai Minh đến nhà ông Nghị xóm Khai Minh	1.100	700	450
	Đường xóm, Phía Nam sông cấp II, từ đường Vạn Phú đến giáp sông 12			
	Đoạn từ đường Vạn Phú đến giáp nhà ông Phu xóm 4	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Phu xóm 4 đến nhà Văn hóa xóm 3	1.700	850	450
	Đoạn từ nhà văn hóa xóm 3 đến hết nhà ông Dương xóm Khai Quang (giáp sông 12)	1.500	750	450
	Khu dân cư tập trung			
	Đường D1	3.500		
	Đường N1, N2, N3	3.000		
	Đường D2	2.500		
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm Khai Quang, Xóm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 21, 22	800	500	450
	Khu vực 2: Xóm Khai Minh, Cường Hạ, Cường Sơn, Cường Thịnh, Cường Nghĩa, Khuôn Đông	600	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	
21	XÃ TRỰC THẮNG			
	Quốc lộ 21B			
	Đoạn từ giáp xã Trục Đại đến cống số 10	3.200	1.600	800
	Đoạn từ cống xóm 10 đến giáp xã Hải Phong, huyện Hải Hậu	3.500	1.750	900
	Đường Vạn Phú:			

	Đoạn trung tâm xã từ nhà ông Thiêm xóm 3 đến nhà ông Ty xóm 3	2.500	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Huy xóm 3 đến giáp xã Trục Đại	1.800	900	450
	Đoạn từ nhà ông Thủy xóm 3 đến cầu ông Khanh xóm 7	1.500	800	450
	Đoạn từ cầu ông Khanh xóm 7 đến nhà ông Ba xóm 8	1.400	700	450
	Đường Hùng Thắng			
	Từ cầu ông ích xóm 8 đến cầu Sa Thổ (cầu Chân Chim)	1.200	700	450
	Đường liên xóm:			
	Đoạn từ Trung tâm xã đến Quốc lộ 21B	1.200	700	450
	Đường Tây sông Thốp từ Nghĩa trang liệt sỹ đến Trạm điện I	1.400	700	450
	Đoạn còn lại Tây sông Thốp	1.100	700	450
	Đường sông Trệ 12	1.100	700	450
	Vùng dân cư:			
	Khu vực 1: Xóm 3	800	500	450
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14	700	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	

2.7. HUYỆN XUÂN TRƯỜNG

Dvt: nghìn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	XÃ XUÂN VINH			
	Đường tỉnh 489			
	Từ cầu ông Kiểm đến hết cây xăng Xuân Bồn	3.000	1.500	750
	Từ giáp cây xăng Xuân Bồn đến cầu Nam Điền A	2.600	1.300	600
	Từ cầu Nam Điền A đến cầu Nam Điền B	3.000	1.500	750
	Đường nhánh 489 C			
	Đoạn từ giáp xã Xuân Hòa đến cầu Nam Điền A	3.500	1.750	900
	Đường Thọ Phú Đài			
	Đoạn thuộc địa phận xã Xuân Vinh	2.600	1.300	750

	Đường trục xã, liên xã			
	Từ cầu UBND xã đến cầu ông Tạ	2.000	1.000	500
	Từ cầu ông Tạ đến chân đê Nam Hồng	1.500	800	450
	Từ UBND xã đến cầu ông Tiến	2.000	1.000	500
	Từ cầu ông Tiến đến đường tỉnh 489	1.500	800	450
	Từ UBND xã đến cầu ông Bí xóm 3	2.000	1.000	500
	Từ cầu ông Bí đến giáp xã Xuân Tiến	4.400	2.200	1.100
	Từ cầu Đông đến giáp cầu Miếu Đông	2.200	1.100	500
	Từ cầu Miếu Đông đến đường tỉnh 489	2.300	1.100	550
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	1.000	750	550
	Khu vực 2: Xóm 1, 11A, 11B, 12, 13, 14, 15, 16, 17	900	600	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	700	500	450
2	XÃ XUÂN NGỌC			
	Đường tỉnh 489			
	Đoạn từ cổng Trung Linh đến hết nhà ông Chính	7.000	3.500	1.700
	Đoạn từ nhà ông Thụ đến hết nhà ông Hưng	5.500	2.700	1.300
	Đoạn qua thôn Liên Thượng	5.300	2.600	1.300
	Đường tỉnh 489 C			
	Từ giáp TT. Xuân Trường đến giáp xã Xuân Thủy	3.500	1.750	950
	Đường trục xã, liên xã			
	Đoạn từ ngã ba phố Bùi Chu (Phatima) đến cầu UBND xã (Cầu bà Tước)	6.500	3.200	1.600
	Đoạn từ cầu UBND xã (cầu bà Tước) đến hết núi đá Nhà thờ Bùi Chu	3.500	1.700	850
	Từ cầu Xuân Bắc đến hết BV Đa khoa Xuân Trường (đường Bắc Phong Đài)	3.500	1.700	850
	Đường liên thôn			
	Từ cầu Trung Linh đến cổng sông Đồng Nê II	3.300	1.600	800
	Đường vào Tòa Giám mục Bùi Chu (Đường Đông làng Bùi Chu)	2.700	1.300	650
	Đường Tây làng Bùi Chu	1.600	800	450
	Từ ngã ba Vật Tư đến cầu Trường Tiểu Học	3.000	1.500	750

	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1: Thôn Bùi Chu, Phố Bùi Chu	900	600	500
	Khu vực 2: Thôn Trung Linh, Hạ Linh, Phú An	750	500	450
	Khu vực 3: Các thôn còn lại	600	500	450
3	XÃ XUÂN TRUNG			
	<i>Đường Xuân Thủy - Nam Điền</i>			
	Từ cầu Tùng Lâm đến giáp nhà ông Chính	1.800	900	450
	Từ nhà ông Chính đến giáp nhà ông Chinh	2.250	1.150	700
	Từ nhà ông Chinh đến giáp cầu UBND xã Xuân Trung	4.800	2.400	1.200
	Từ cầu UBND xã Xuân Trung đến giáp nhà ông Thắng	2.700	1.350	700
	Từ nhà ông Thắng đến giáp cầu Nam Điền A	1.750	900	450
	<i>Đường Thọ Phú Đài</i>			
	Đoạn thuộc địa phận xã Xuân Trung	2.400	1.200	600
	<i>Đường trục xã</i>			
	Từ giáp đường Xuân Thủy Nam Điền đến hết kho xóm 8	2.900	1.450	750
	Từ nhà ông Khôi đến giáp cầu Đôi	2.100	1.050	450
	Từ cầu Đá đến giáp cầu Đôi	1.800	750	450
	Từ cầu Cao xóm 6 đến giáp đường Xuân Thủy Nam Điền	1.800	750	450
	<i>Đường liên xóm</i>			
	Từ cầu Đôi đến hết nhà bà Hìn xóm 1	1.500	750	450
	Từ cầu xóm 4 đến giáp cầu xóm 1	1.200	600	450
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1: Xóm 7, 8	900	600	500
	Khu vực 2: Xóm 6, 9	800	550	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	600	500	450
4	XÃ XUÂN PHÚ			
	<i>Đường tỉnh 488</i>			
	Từ xóm Nam Hòa đến đến giáp Huyện Giao Thủy	1.700	850	450
	<i>Đường trục xã</i>			
	Từ cầu Mới đến cầu ông Kiểm	1.600	800	500
	Từ cầu ông Kiểm đến giáp xã Xuân Đài	1.300	650	500

	Từ cống ông Uy đến hết nhà máy nước sạch	1.300	650	500
	Từ cầu ông Uy đến giáp cống Ngô Đồng	1.750	800	500
	Từ nhà bà Bằng đến Đê nước	950	550	500
	Từ cầu ông Đình đến xã Xuân Đài	950	550	500
	Từ giáp Thọ Nghiệp đến cống ông Đồng	1.600	800	500
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm: 4, 8, 9	700	550	500
	Khu vực 2: Xóm: 3, 5, 6, 7	600	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	
5	XÃ XUÂN CHÂU			
	Đường tỉnh 489			
	Từ cây xăng nhà ông Đồng đến cống số 7	1.200	700	450
	Từ cống số 7 đến hết chợ Đê	1.400	700	500
	Đường tỉnh 489 C	2.500	1.250	650
	Đường trục xã			
	Từ chợ Đê đến cầu ông Ước xóm 5	1.700	800	450
	Từ nhà ông Giang đến trường tiểu học	1.700	800	450
	Từ nhà ông Kiểm đến hết nhà ông Tập	1.900	900	650
	Từ trường THCS đến cầu ông Bản	1.800	900	450
	Từ nhà ông Luyện đến cống số 7	1.700	800	450
	Từ nhà ông Đạt xóm 3 đến hết nhà ông Phú xóm 1	1.200	700	450
	Từ cầu ông Kiểm đến cầu Đa (xóm 1)	1.200	700	450
	Từ nhà ông Cao đến hết nhà ông Bộ	2.000	1.000	500
	Từ nhà ông Tiên đến hết Bưu Điện	1.500	800	450
	Từ nhà ông Khánh đến nhà văn hóa xóm 7	1.200	700	450
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 5	1.100	700	550
	Khu vực 2: Xóm 1	850	550	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	600	500	450
6	XÃ XUÂN HỒNG			
	Đường tỉnh 489			

	Từ Xuân Ngọc đến giáp nhà ông Tùng	5.500	2.700	1.300
	Từ nhà ông Tùng đến nhà ông Vũ Hùng	6.000	3.000	1.500
	Từ nhà ông Nguyễn Hùng đến cầu Đập	6.500	3.250	1.650
	Đường tỉnh 488			
	Từ giáp mường Xuân Thượng đến cổng Cờ (khu Cty Trà Đông)	7.000	3.500	1.700
	Đường liên xã			
	Đường Bắc Phong Đài (Từ nhà ông Chu đến bệnh viện đa khoa Xuân Trường)	3.500	1.750	900
	Đường trục xã			
	Từ chợ Hành Thiện đến cầu Phủ	4.500	2.250	1.150
	Từ cầu Phủ đến Chùa Keo	3.500	1.750	900
	Từ cầu Nội Khu đến cầu xóm 1+2	2.600	1.300	650
	Từ cầu xóm 1+2 đến Chùa Keo lên đê	2.400	1.200	600
	Từ nhà ông Hùng đến cầu Đá	2.400	1.200	600
	Từ cầu đập đến cổng Đồng Nê	2.200	1.100	550
	Từ trường mầm non khu vực Hồng Thiện đến Đò Sông	1.700	850	450
	Khu vực đường sau CTCP Bia ong Xuân Thủy	2.300	1.150	600
	Từ cầu Đập đến hết đài tưởng niệm liệt sỹ	7.000	3.500	1.700
	Từ nhà ông Thảo đến hết nhà ông Tuấn	11.000	5.500	2.750
	Từ nhà ông Ân đến hết quán bà Hoa	18.000	9.000	4.500
	Từ nhà ông Vinh đến hết nhà bà Dung	9.000	4.500	2.250
	Từ nhà bà Tuyết đến cầu Nội Khu	7.000	3.500	1.700
	Từ cầu Nội Khu đến đò Cựa Gà	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà bà Nguyệt đến hết nhà ông Thảo	1.500	900	600
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 22	1.500	750	500
	Khu vực 2: Xóm 19, 20, 21, 23, 25, 27, 28, 29, 30, 32, 33	1.100	700	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	800	500	450
7	XÃ THỌ NGHIỆP			
	Đường Thọ Phú Đài			
	Đoạn thuộc địa phận xã Thọ Nghiệp	2.400	1.200	600

Đường liên xã			
Từ cầu mới giáp Huyện Giao Thủy đến cầu chợ Cống	2.600	1.300	650
Đoạn từ chợ Cống đến giáp xã Xuân Phong	1.400	800	450
Đoạn từ cầu chợ cống đến địa phận xã Xuân Phương	2.350	1.200	600
Từ cầu Ông Mỹ xóm 2 đến xã Xuân Phú	1.400	800	450
Đường trục xã			
Từ cầu Đông lạnh đến nhà ông Tình	2.200	1.300	650
Từ nhà ông Tình đến cầu Đò	2.400	1.300	650
Từ cầu Đò cũ đến cầu Đình Đông	1.800	900	450
Từ cầu Đình Đông đến cầu xóm 22	1.600	800	450
Từ cầu Đình Đông đến cầu Nghĩa trang liệt sỹ	1.800	900	450
Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu sang xóm 12	1.800	900	450
Từ cầu Trại Cá đến cầu xã Xuân Phú	1.600	800	450
Từ chợ Cống đến xã Xuân Đài	1.400	700	450
Đường liên xóm			
Từ nhà ông Hội xóm 12 đến hết nhà ông Giáp xóm 12	1.000	700	450
Từ nhà ông Vở xóm 15 đến cầu xóm 16 sang chợ Cống	1.000	700	450
Từ nhà ông Tảo xóm 16 đến hết nhà bà Mái xóm 16	1.000	700	450
Từ nhà ông Huy xóm 16 đến hết nhà bà Lụa xóm 16	1.000	700	450
Từ nhà ông Hội xóm 12 đến nhà thờ Thánh mẫu	1.000	700	450
Từ nhà ông Việt xóm 12 đến hết nhà ông Hiệp xóm 12	1.000	700	450
Từ nhà ông Thắng xóm 10 đến hết nhà ông Hiện xóm 21	1.000	700	450
Từ nhà ông Tiến xóm 10 đến hết nhà ông Giang xóm 10	1.000	700	450
Từ nhà bà Can xóm 9 đến nhà ông Liệu xóm 6	1.000	700	450
Từ trường tiểu học A đến hết nhà ông Tiến xóm 6	1.000	700	450
Từ nhà bà Tắc xóm 3 đến nhà văn hóa xóm 3	1.000	700	450
Từ nhà ông Vy xóm 8 đến nhà ông Oanh xóm 2	1.000	700	450
Từ nhà ông Tám xóm 2 đến hết nhà ông Khánh xóm 2	1.000	700	450
Từ nhà ông Hải xóm 4 đến hết nhà ông Minh xóm 3	1.000	700	450
Từ trạm Y tế xã đến nhà ông Diên	1.300	800	500
Từ nhà ông Minh xóm 19 đến hết nhà ông Lâm xóm 20	1.300	800	500

	Từ nhà ông Đông xóm 19 qua trường tiểu học B đến hết nhà ông Định xóm 19	1.300	800	500
	Từ nhà ông Bân xóm 18 đến nhà ông Trung xóm 18	1.300	800	500
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 10, 12, 18, 19, 20, 21	900	650	500
	Khu vực 2: Xóm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 15, 16, 17, 23	750	600	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	600	500	450
8	XÃ XUÂN BẮC			
	Đường Xuân Thủy- Nam Điền			
	Từ cầu Chéo (giáp xã Xuân Thủy) đến hết nhà văn hóa xóm 2	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Bằng đến ngã ba ông Nhật	5.500	2.800	1.400
	Từ quán ông Tĩnh đến hết nhà ông Diệm	7.000	3.500	1.800
	Từ giáp nhà ông Diệm đến giáp cầu xóm 10	5.500	2.800	1.400
	Từ cầu xóm 10 đến nghĩa trang xã Xuân Phương	4.000	2.000	1.000
	Đường trục xã			
	Từ ngã ba ông Nhật đến hết tiệm vàng Kim Hằng	7.500	3.800	1.900
	Từ giáp tiệm vàng Kim Hằng đến cầu Nhất Khu	4.000	2.000	1.000
	Từ nhà ông Thùy đến cầu Xuân Bắc-Xuân Ngọc (Đường Bắc Phong Đài)	4.000	2.000	1.000
	Từ UBND xã Xuân Bắc đến giáp cầu xóm 7	1.800	900	450
	Từ cầu xóm 7 đến hết nhà ông Rần xóm 3	1.500	800	450
	Từ nhà ông Tài xóm 8 đến nhà văn hóa xóm 11	1.500	800	450
	Từ giáp NVH xóm 11 đến hết nhà ông Đức xóm 9	1.500	800	450
	Từ giáp nhà ông Hà xóm 10 đến giáp nhà ông Kim xóm 1	1.500	800	450
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 4, 7	1.200	750	500
	Khu vực 2: Xóm 2, 8, 10	900	600	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	800	500	450
9	XÃ XUÂN THỦY			
	Đường tỉnh 488			
	Từ cầu Cờ đến giáp nhà ông Như	3.000	1.500	700

	Đường tỉnh 489 C			
	Từ giáp xã Xuân Ngọc đến giáp xã Xuân Phong	3.300	1.650	750
	Đường Xuân Thủy- Nam Điền			
	Từ cầu Cờ đến hết cầu Chéo Bắc Thủy	2.400	1.200	600
	Đường trục xã			
	Từ nhà ông Hiệu xóm 10 đến cầu ông Quán	1.500	800	450
	Đường liên xã Xuân Thủy đi Xuân Phong	2.000	1.000	500
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 9, 10	1.100	750	500
	Khu vực 2: Xóm 7, 8, 11	900	600	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	800	500	450
10	XÃ XUÂN PHƯƠNG			
	Đường Xuân Thủy - Nam Điền			
	Từ cầu nghĩa địa ông Tai đến cầu Tùng Lâm	5.000	2.500	1.250
	Đường huyện lộ Trung Linh Phú Nhai			
	Từ cổng Phú Nhai đi Trung Linh	6.000	3.000	1.500
	Đường trục xã			
	Từ cầu Đá Phú Nhai đến cổng Phú Nhai	6.400	3.200	1.600
	Từ cầu Thống Nhất đến cầu đá Phú Nhai	5.200	2.600	1.300
	Từ cầu Thống Nhất đến hết địa giới hành chính xã (giáp xã Thọ Nghiệp)	3.000	1.500	700
	Từ cầu Thống Nhất đến hết địa giới hành chính xã (giáp xã Xuân Bắc)	3.000	1.500	700
	Từ cầu Thống Nhất đến nhà văn hóa xóm 5	2.600	1.300	600
	Từ cầu bà Chử đến cầu ông Tô (đi Xuân Trung)	3.000	1.500	700
	Từ cầu Thống nhất đi vào khu dân cư tập trung	3.500	1.750	1.000
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm Bắc, Nam	1.500	900	550
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 3	1.100	750	500
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	1.000	650	450
11	XÃ XUÂN ĐÀI			

	Đường tỉnh 488			
	Từ giáp xã Xuân Thành đến hết cầu ông Ký	2.300	1.150	600
	Từ cầu ông Ký đến hết cây xăng ông Tới	2.500	1.250	650
	Đường huyện lộ Phú Đài			
	Từ địa phận giáp xã Xuân Phú dọc theo kênh Thanh Quan Tám đến đường Bắc Phong Đài	1.000	700	500
	Đường Bắc Phong Đài			
	Từ nhà ông Thi đến cầu bà Nhuần	1.000	700	500
	Từ nhà ông Phấn đến cầu bà Bọt	1.100	800	650
	Đường trục xã			
	Từ nhà ông Khuê đến cây đề chợ Láng	3.500	1.750	900
	Từ nhà ông Khuê đến miếu Cháy	1.000	700	500
	Từ cổng ông Chu đến hết nhà ông Toa	1.800	900	500
	Từ giáp xã Xuân Thành chạy theo đường sông Cát Xuyên đến cổng ông Chu	2.100	1.050	550
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 1, 3	900	600	500
	Khu vực 2: Xóm 2, 4, 5, 6	800	550	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	600	500	450
12	XÃ XUÂN TÂN			
	Đường tỉnh 488			
	Từ cầu Láng mới đến hết nhà ông Năm	2.600	1.300	650
	Từ nhà ông Khâm đến cầu Láng 5	2.000	1.000	500
	Từ nhà ông Phan đến chân đê Nam Hòa	1.700	850	500
	Đường trục xã			
	Từ cầu Láng mới đến Nghĩa địa An đạo	1.200	600	450
	Từ cầu Láng mới đến cầu ông Việt	1.700	850	450
	Từ nhà ông Bằng đến hết nhà ông Duyên	1.200	600	450
	Từ giáp nhà ông Duyên đến cầu Tân Thành	1.100	700	450
	Từ cầu ông Việt đến hết nhà ông Sinh	1.500	750	450
	Từ nhà bà Lạc đến hết nhà ông Quyết	1.200	700	450

	Từ nhà ông Quyết đến hết đê quốc gia	1.200	700	450
	Từ cầu ông Việt đến trường cấp I A Xuân Tân	1.400	700	450
	Từ nhà ông Lương đến hết UBND xã Xuân Tân	1.400	700	450
	Từ Trạm y tế xã đến hết nhà ông Thế	1.100	700	450
	Từ nhà ông Thừa đến hết nhà ông Hiền	1.400	700	450
	Từ cầu Đen đến hết nhà ông Núi	1.400	700	450
	Từ nhà ông Tuất đến đóc Đê Quốc gia	1.100	700	450
	Từ nhà ông Lương đến cổng Liêu Đông	1.400	700	450
	Từ Trường Mầm non đến hết nhà ông Phan	1.500	750	450
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm Trung, Cựu, Tây, Bắc, Đông	900	600	500
	Khu vực 2: Xóm Trần, Lý, Võ, Quang, A, B	800	550	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	650	500	450
13	XÃ XUÂN HÒA			
	Đường nhánh 489 C			
	Đoạn từ giáp xã Xuân Tiến đến giáp xã Xuân Vinh	3.500	1.750	550
	Đường trục xã			
	Từ cầu Trung đến UBND xã	2.400	1.200	600
	Đường từ chùa Liên Hà đến đường 489C	2.400	1.200	600
	Từ UBND xã đi xóm 8, xóm 4	1.800	900	450
	Từ UBND xã đi xóm 6	1.800	900	450
	Từ UBND xã đi xóm 10, xóm 15	1.800	900	450
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 1, 3, 4, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15	900	650	500
	Khu vực 2: Xóm 7, 16, 17	800	600	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	600	500	450
14	XÃ XUÂN THUỶ			
	Đường tỉnh 489			
	Từ cầu Đập đến giáp cầu 50	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu 50 đến hết nhà ông Toán xóm 10	7.000	3.500	1.750
	Từ nhà bà Tâm xóm 10 đến hết nhà ông Suy xóm 10	4.500	2.250	1.300

	Từ nhà ông Trường xóm 10 đến hết nhà bà Tính xóm 10	3.000	1.500	750
	Từ nhà ông Thư xóm 10 đến hết chợ Đê	2.000	1.000	500
	Đường tỉnh 489 C	3.000	1.500	750
	Đường tỉnh 488			
	Từ cầu 50 đến giáp nương Xuân Hồng	5.400	2.700	1.700
	Đường trục xã			
	Từ cầu Chùa đến đường tỉnh 489	2.500	1.250	650
	Từ nhà ông Ngọc xóm 14 đến cống cao sang đường 488	2.500	1.250	650
	Đường liên xóm			
	Từ trạm thuế 34 đến hết nhà bà Nhận xóm 10	3.200	1.600	800
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 3, 5, 6, 8	2.000	1.000	500
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 4	1.200	600	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	800	500	450
15	XÃ XUÂN PHONG			
	Đường tỉnh 488			
	Từ giáp xã Xuân Thủy đến giáp xã Xuân Thành	2.600	1.300	650
	Đường tỉnh 489 C	2.500	1.300	600
	Đường liên xã			
	Đường đông sông Cát Xuyên đoạn từ nhà Ông Dương xóm 10 đến cống Thanh Quan Tám	1.400	700	450
	Đường trục xã			
	Từ ngã ba xóm 11 đến giáp xã Xuân Đài	2.000	1.000	450
	Từ ngã ba xóm 11 đến đường 488	1.400	800	450
	Từ trạm biển áp số 2 đến đường 488	1.400	800	450
	Từ cầu xóm 16 đến Chợ Vực	1.800	900	450
	Từ nhà ông Thứ đến hết cầu xóm 13	1.400	800	450
	Đường tây sông Cát Xuyên đoạn từ giáp xuân thành đến giáp xã Xuân Phương	1.400	800	450
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 13, 14, 15, 16	900	600	450

	Khu vực 2: Xóm 3, 4, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 17	800	550	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	600	500	450
16	XÃ XUÂN THÀNH			
	<i>Đường tỉnh 488</i>			
	Từ giáp xã Xuân Phong đến ngã ba cầu ông Mong	1.900	950	500
	Từ ngã ba cầu ông Mong đến đường vào xóm 6	2.500	1.250	650
	Từ đường vào xóm 6 đến cầu chợ Cát	4.200	2.100	1.100
	Từ cầu chợ Cát đến giáp xã Xuân Đài	3.000	1.500	650
	<i>Đường tỉnh 489 C</i>	2.500	1.300	600
	<i>Đường trục xã</i>			
	Từ nhà bà Bản xóm 2 đến nhà ông Hy xóm 4	1.100	700	500
	Từ cầu ông Bôn đến nhà ông Trung xóm 1	1.000	700	450
	Từ cầu ông Nga xóm 4 đến đê giáp xã Xuân Châu	1.000	700	450
	Từ cầu Đá đến cầu Sắt	1.600	800	500
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu I (phía bên trạm y tế xã)	1.500	800	450
	Từ cầu Sắt đến ngã ba chợ Cát	2.000	1.000	550
	Khu vực chợ Cát Xuyên từ nhà ông Lợi đến nhà ông Tiến	2.700	1.350	700
	Từ nhà ông Thuộc xóm 6 đến cây đa xã Xuân Phong	1.500	800	450
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu II	1.100	700	450
	Từ cầu Tân Thành đến giáp xóm Lý xã Xuân Tân	1.000	500	450
	Từ cống Hạ Miêu II đến cống Cát	1.000	700	450
	Đường từ cầu sắt đến cụm công ty Thủy Nông	1.200	800	500
	Từ cầu Sắt đến cống Hạ Miêu I (Phía bên nghĩa trang)	1.100	700	450
	Từ ngã ba cầu ông Mong đến đê Hữu Hồng (Đường 50 kéo dài)	1.800	900	450
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1: .Xóm 6, 7	900	600	500
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 3, 4, 5, 8	800	550	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	600	500	450
17	XÃ XUÂN KIÊN			
	<i>Đường 32 m</i>			
	Từ cầu Trà Thượng đến giáp TT Xuân Trường đi về phía cầu Lạc	9.600	4.800	2.400

	Quần			
	Từ cầu Trà Thượng đến hết Chùa Kiên Lao	8.000	3.600	1.800
	Đường tỉnh 489 C			
	Đoạn từ sông Kiên Ninh đến giáp xã Xuân Tiến	5.000	2.500	1.300
	Đường liên xã, trục xã			
	Đoạn từ đường Hộ Phạm (xóm 14) đến cầu Bà Bình (xóm 12 B)	5.300	2.650	1.400
	Đoạn từ nhà ông Đệ (xóm 8) đến giáp xã Xuân Tiến	3.500	1.750	900
	Đoạn từ nhà ông Châu (xóm 9) đến hết nhà ông Chiên (xóm 12 A)	1.750	900	500
	Đoạn từ ông Hà (xóm 16) đến hết nhà ông Liệu (xóm 12B)	2.550	1.300	650
	Đoạn từ cầu xóm 15 đến hết xóm 19 C (cả hai bên sông)	1.500	700	450
	Đoạn từ cổng xóm đến hết Miếu Bà xóm 19B	1.650	850	450
	Đoạn từ trường THCS xã đến phía Bắc Cầu Cả	3.200	1.600	800
	Đoạn từ phía Nam Cầu Cả đến cầu xóm 15	2.400	1.200	550
	Đoạn từ đường 32 đến trường THCS xã	3.400	1.700	850
	Đoạn từ ngã tư vườn vắng đến giáp nhà bà Giám xã Xuân Tiến	1.600	800	500
	Đoạn từ đường 32 đi qua nhà nhà ông Hợi đến hết nhà ông Long	1.400	700	450
	Đoạn phía Bắc sân vận động và trụ sở UBND xã			
	- Trục đường số 1	5.000	2.500	1.200
	- Trục đường số 2	4.000	2.000	1.000
	- Trục đường số 3	3.000	1.500	700
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 12A, 13, 14	900	600	500
	Khu vực 2: Xóm 8, 9, 10A, 10B, 12B, 15, 16, 19A, 19B	750	550	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	600	500	450
18	XÃ XUÂN TIẾN			
	Đường tỉnh 489 C			
	Từ giáp xã Xuân Kiên đến giáp TT. Xuân Trường	5.000	2.500	1.300
	Đường liên xã			
	Từ cầu Xuân Kiên đến giáp cầu Tịnh	6.300	3.150	1.600
	Từ nhà ông Tuân đến xã Xuân Hòa	3.000	1.500	750
	Đường trục xã (đường 2 bên sông)			

	Từ cầu chợ đến UBND xã	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu UBND xã đến trường Mầm non	4.000	2.000	1.000
	Từ cầu Quàn đến giáp cầu TT Xuân Trường	3.500	1.750	900
	Từ cầu Đình đến giáp cầu ông Sai	3.500	1.750	900
	Từ cầu NVH xóm 2 đến nhà ông Thiêm	3.000	1.500	750
	<i>Khu vực dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1: Xóm 4, 5, 6, 7, 8	1.500	750	500
	Khu vực 2: Xóm 3, 9.	1.100	700	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	800	500	450
19	XÃ XUÂN NINH			
	<i>Đường tỉnh 489 C (Đoạn qua xã Xuân Ninh)</i>	5.000	2.500	1.250
	<i>Quốc lộ 21</i>			
	Từ chân cầu Lạc Quàn đến cầu mới xóm Tân Hòa	6.100	3.050	1.550
	Từ ngã 4 Hải Vân đến giáp xã Hải Hưng - Hải hậu	5.400	2.700	1.350
	<i>Đường huyện</i>			
	Từ chân cầu Lạc quàn đến giáp Công ty cổ phần 27-7	4.800	2.400	1.100
	Từ công ty cổ phần 27-7 đến giáp cầu Nghĩa Xá	3.800	1.900	950
	Từ cầu Nghĩa Xá đến ngã tư Hải Vân	3.300	1.650	800
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Cư	4.500	2.200	1.100
	Đoạn từ nhà ông Thục đến nhà ông Chương	4.500	2.200	1.100
	<i>Đường trục xã</i>			
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp nhà ông Quang Lạc Quàn	2.400	1.200	600
	Từ cầu kích đến cầu ông Chiến	1.900	950	500
	Từ gốc đa cầu Nghĩa Xá đến cầu ông Xương (Xuân Dục)	2.400	1.200	600
	Từ cầu ông Chính đến cầu nghĩa địa Xuân Dục	2.100	1.050	550
	<i>Các khu dân cư còn lại</i>			
	Khu vực 1: Xóm Lạc Quàn, Hưng Đạo, Bắc Sơn, Đông Thành, Đông Thịnh	1.200	900	600
	Khu vực 2: Xóm Đình Phùng; Xóm Hoàng Diệu 1, 2; Xóm Tân Hòa 1 và 2; Xóm Đông Thắng; Xóm 1, 6 Nghĩa Xá; Xóm 3 Hưng Nhân; Xóm 1, 2, 3, 4 và 5 Xuân Dục	1.100	700	500
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	800	550	450

20	THỊ TRẤN XUÂN TRƯỜNG			
	Đường 32 m			
	Từ Công ty Hồng Việt đến cầu Lạc Quần	9.000	4.500	2.500
	Đường tỉnh 489			
	Từ giáp ngã ba Xuân Bảng đến cống Trung Linh	9.800	4.900	2.450
	Từ nhà ông Quy đến cống Đàm Sen	11.000	5.500	2.800
	Từ cống Đàm Sen đến nhà bà Hồng tổ 4 (ngã ba cầu Chéo)	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu Chéo đến cầu Kiểm	4.000	2.000	1.100
	Đường tỉnh 489 C			
	Từ giáp địa phận xã Xuân Tiến đến hết bến xe Tân Hưng	5.000	2.500	1.250
	Từ Công ty Vũ Hoàng Lê đến giáp địa phận xã Xuân Ngọc	4.000	2.000	1.000
	Đường huyện			
	Từ giáp xã Xuân Ninh đến cống Bắc Cầu	3.800	1.900	950
	Từ nhà ông Đức đến hết nhà ông Thọ	4.500	2.200	1.100
	Đường liên xã			
	Từ UBND thị trấn đến cầu Xuân Tiến	3.600	1.800	900
	Đường khu đô thị			
	Đường N1, D3	7.000		
	Đường N2, D4	6.000		
	Đường N3, D2	5.500		
	Đường nội thị trấn			
	Từ cống Trà Thượng đến hết đất nhà ông Toàn, nhà ông Chuân	4.500	2.200	1.100
	Từ nhà ông Tín, ông Thịnh dốc Trà Thượng đến giáp ngõ đi chung vào họ Trần, họ Đoàn	4.000	2.000	1.000
	Từ chùa Bắc Cầu đến hết nhà ông Bốn (The)	3.800	1.900	950
	Từ HTX đến hết nhà ông Huân tổ 10	2.600	1.300	650
	Đường 15m trước, sau, tây trường cấp III và phía tây nhà Lưu niệm	4.800	2.400	1.200
	Đường 15 m sau Huyện ủy, UBND huyện	8.000	4.000	2.000
	Đoạn từ nhà văn hóa tổ 4 đi Trung Linh	2.000	1.000	500
	Đường 15 m trước Công an huyện	5.100	2.550	1.300

	Đường 15 m từ TT y tế dự phòng đến đường tỉnh lộ 489	5.100	2.550	1.300
	Đường 15 m từ nhà ông Kiều đến TT bồi dưỡng chính trị	5.100	2.550	1.300
	Đường sau làng Bắc Cầu	4.200	2.100	1.000
	Đường khu dân cư sau hợp tác xã	3.000	1.500	750
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư tổ 7	2.500	1.250	650
	Đường Quy hoạch sau khu dân cư tổ 10,11	2.000	1.000	500
	Khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Tổ dân phố 8	1.100	700	500
	Khu vực 2: Tổ dân phố 02, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17	900	600	450
	Khu vực 3: Các tổ dân phố còn lại	600	500	450

2.8. HUYỆN HẢI HẬU

Dvt: nghìn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN CỒN			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Tây đến giáp nhà văn hóa TDP 4B	5.600	2.700	1.300
	Từ nhà văn hóa tổ dân phố 4B đến giáp Hải Chính	4.800	2.400	1.200
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ Hải Sơn đến ngã tư nghĩa trang liệt sĩ	3.000	1.500	700
	Từ ngã tư nghĩa trang liệt sĩ đến hết bến xe Cồn	4.200	2.100	1.000
	Từ giáp bến xe Cồn đến giáp Hải Lý	3.000	1.500	700
	Đường Tây sông Múc			
	Từ nhà văn hóa TT đến cầu Cồn trong	3.300	1.600	800
	Từ giáp cầu Cồn trong đến giáp Hải Tân	2.700	1.300	600
	Đường trục thị trấn			
	Đường từ nhà ông Kiểm (tổ dân phố 1) đến giáp Hải Cường	1.300	700	450
	Khu vực 1			

	Tổ dân phố: Số 3; Số 4A; Số 4B.	1.000	700	450
	Khu vực 2			
	Các tổ dân phố còn lại	600	500	450
2	THỊ TRẤN YÊN ĐỊNH			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Hưng đến đường vào trạm điện	7.500	3.700	1.800
	Từ đường vào trạm điện đến hết Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp Công ty cổ phần vật liệu xây lắp Hải Hậu đến hết mốc giới thị trấn Yên Định	4.500	2.300	1.100
	Quốc lộ 37 B (Đường 486B, 56 cũ)			
	Từ cầu Yên Định đến hết sân vận động huyện	6.000	3.000	1.500
	Từ giáp sân vận động huyện đến hết huyện đội	4.500	2.300	1.100
	Đường Tây sông Múc			
	Từ cầu Yên Định đến giáp Hải Phương	4.500	2.300	1.100
	Đường Đông sông Múc			
	Từ đường sau chợ Yên Định đến giáp Hải Bắc	4.500	2.200	1.100
	Đường tránh Yên Định			
	Từ giáp đường Quốc Lộ 21B đến giáp hộ ông Chinh	4.500	2.300	1.100
	Từ hộ ông Chinh đến giáp xã Hải Hưng	4.100	2.300	1.100
	Cụm dân cư đô thị (tổ dân phố 1)	3.500	1.800	900
	Khu vực			
	Khu vực 1: TDP 1, 2, 3, 4	1.500	800	500
	Khu vực 2: Các TDP còn lại	1.200	600	450
	Khu đô thị Yên Định- Hải Hưng	4.000		
	Cụm dân cư Sân vận động cũ (thuộc TDP số 7)	4.000		
3	THỊ TRẤN THỊNH LONG			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Châu đến hết quốc lộ 21 (trong đê)	4.700	2.400	900
	Đường trục thị trấn			
	Từ giáp Hải Châu đến Cầu 1-5	3.000	1.500	750

	Đường từ nhà nghỉ Công đoàn đến hết nhà nghỉ Dệt	2.800	1.400	700
	Đường từ đồn Biên phòng đến giáp đường quốc lộ 21B	3.100	1.600	800
	Đường tây UBND từ giáp sông 1-5 đến đê biển	3.600	1.800	900
	Tuyến đường: Từ cống 1-5 đến giáp Hải Hòa			
	Từ cống 1/5 đến đài chiến thắng	3.200	1.600	800
	Từ giáp đài chiến thắng đến hết UBND thị trấn	3.300	1.700	850
	Từ giáp UBND thị trấn đến giáp Hải Hòa	2.500	1.300	650
	Đường từ XN cá Ninh Cơ (giáp QL 21B) đến Trạm điện khu 17	4.200	2.100	1.000
	Đường từ HTX Tân Hải ra khu du lịch			
	Từ HTX Tân Hải đến ngã tư Tân Phú	2.600	1.300	650
	Từ ngã tư Tân Phú đến đê biển tuyến I	3.300	1.700	850
	Đường từ đài chiến thắng đến ngã ba giáp trường PTTH	2.600	1.300	650
	Đường từ ngã ba trường PTTH đến đê biển	3.800	1.900	950
	Đường liên tổ dân phố	1.600	800	450
	Khu vực			
	- Khu vực 1 gồm : Tổ dân phố: số 9, số 10, số 11, số 17, số 18, số 19, số 22	1.200	700	500
	- Khu vực 2 gồm: Tổ dân phố: số 3, số 4, số 5, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 20, số 21	1.000	700	450
	- Khu vực 3 gồm: Các tổ dân phố còn lại	900	600	450
4	XÃ HẢI BẮC			
	Đường Đông sông Múc (Yên Định đi Hải Trung)			
	Từ giáp Yên Định đến cầu Hải Bắc	3.000	1.500	1.000
	Từ cầu Hải Bắc đến giáp Hải Trung	3.000	1.500	1.000
	Đường Tây sông Múc	1.800	900	600
	Từ cầu Sắt (mới) qua cầu Hải Bắc đến giáp Hải Trung	1.200	700	600
	Đường trục xã	1.200	700	600
	Đường liên xóm	900	600	500
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 8, Giáp Nội, Đông Biên, xóm 4	700	500	450
	Khu vực 2: Xóm 10, An Lộc, Triệu Thông A, Triệu Thông B	600	500	450

	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	500	450	
5	XÃ HẢI VÂN			
	Quốc lộ 21			
	Từ bảng đường Hải Vân đến cầu chợ Trâu	6.000	3.000	1.600
	Đường 489 (Đường 51 cũ)			
	Từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp Hải Nam	3.600	1.800	900
	Đường trục xã	1.600	800	600
	Đường liên xóm	1.200	700	500
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 3, 6, 7, 8	700	500	450
	Khu vực 2 : Xóm 5, 4, 2, 1	600	500	450
	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	500	450	
6	XÃ HẢI PHÚC			
	Quốc lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp xã Hải Hà đến cầu Hà Lạn	3.800	1.900	900
	Đường trục xã	1.200	700	600
	Đường liên xóm	900	600	500
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 11, 12, 13, 14	700	500	450
	Khu vực 2: Xóm 7, 8, 9, 10, 15	600	500	450
	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	500	450	
7	XÃ HẢI TRUNG			
	Quốc lộ 37B (Đường TL 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp Hải Phương đến giáp Hải Anh	4.600	2.000	1.000
	Đường Đông sông Múc			
	Từ cống Múc 1 đến giáp xã Hải Bắc	3.000	1.500	1.000
	Đường Tây sông Múc			
	Từ cầu Mộng chè qua cầu ông Chung đến giáp Hải Bắc	2.000	1.100	800
	Đường Trung Hòa			
	Từ cầu Đông đến giáp Hải Anh	2.600	1.300	900
	Đường trục xã	1.200	700	550

	Đường liên xóm	900	600	500
	Khu vực			
	Khu vực 1 : Xóm 10,11,12,14,15,16	700	500	450
	Khu vực 2 Xóm 4,5,6,7,13	600	500	450
	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	500	450	
8	XÃ HẢI LONG			
	Đường liên xã			
	Đường Long Sơn	1.500	800	600
	Đường trục xã	1.200	600	
	Đường liên xóm	900	600	500
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 2, 3	700	500	450
	Khu vực 2 : Xóm 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17	600	500	450
	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	500	450	
9	XÃ HẢI SƠN			
	Đường 488C (Đường 50 cũ)			
	Từ giáp TT Cồn đến giáp Hải Cường	2.900	1.500	900
	Đường Long Sơn			
	Từ giáp QL 37B đến giáp Hải Sơn	1.500	800	450
	Đường An Đông			
	Từ giáp Hải Đường đến giáp Hải Tân	2.400	1.200	600
	Đường trục xã	1.200	600	450
	Đường liên xóm	900	600	450
	Khu vực			
	Khu vực 1 : Xóm 10,11	700	500	450
	Khu vực 2 : Xóm 1, 2, 3, 5, 7	600	500	450
	Khu vực 3 : Các thôn, xóm còn lại	500	450	
10	XÃ HẢI TRIỀU			
	Đường QL 21			
	Từ giáp Hải Xuân đến Công Xuân Hường	3.600	1.800	900
	Đường trục xã	1.200	700	450

	Đường liên xóm	900	600	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: X. Tân Thịnh, X. Tân Minh, X. Tân Phong, X. Việt Tiến, X. Xuân Hương	600	500	450
	Khu vực 2: Các thôn, xóm còn lại	550	450	
11	XÃ HẢI XUÂN			
	Đường QL 21			
	Từ giáp Hải Chính đến giáp Hải Hòa	3.600	1.700	800
	Đường trục xã	1.300	700	450
	Đường liên xóm	900	600	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: X. Tây, X. Trung, X. Bắc, X. Xuân Lập	600	500	450
	Khu vực 2: Các thôn, xóm còn lại	550	450	
12	XÃ HẢI GIANG			
	Quốc lộ 21B (Đường 488C cũ)			
	Từ giáp Hải Phong đến giáp đê Sông Ninh Cơ	2.500	1.300	650
	Đường trục xã	1.300	700	500
	Khu vực			
	Khu vực 1: xóm Mỹ Đức, Mỹ Hòa, Ninh Đông, Ninh Thành	900	600	450
	Khu vực 2: xóm Mỹ Thọ 1,2 Mỹ Đức, Mỹ Tiến, Mỹ Thuận, Ninh Giang, Ninh Trung	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
13	XÃ HẢI NINH			
	Quốc lộ 21B			
	Giáp xã Hải Giang đến giáp xã Hải Châu	3.000	1.500	750
	Đường trục xã			
	Đường từ cầu Đen đến cổng Huyện	2.000	1.000	600
	Trục xã từ cầu cửa hàng đến cầu trạm y tế	1.600	800	600
	Đường trục xã còn lại	1.200	600	500
	Khu vực			
	Khu vực 1: xóm 1, 2, 6, 7, 10	900	600	450

	Khu vực 2: xóm 3, 4, 5, 8, 9, 11	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
14	XÃ HẢI AN			
	Đường 488C (Đường An Đông)			
	Từ giáp Hải Toàn đến đê sông Ninh Cơ	2.100	1.100	600
	Đường trục xã	1.200	600	500
	Khu vực			
	Khu vực 1: xóm 3, 4, 6, 8	900	600	450
	Khu vực 2: xóm 10, 7, 14	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
15	XÃ HẢI TOÀN			
	Đường 488C			
	Từ giáp Hải An đến giáp Hải Phong	2.100	1.000	700
	Đường trục xã	1.400	800	600
	Khu vực			
	Khu vực 1: xóm 1, 2, 3, 4, 6, 7, 10	900	600	500
	Khu vực 2: xóm 8, 9, 11	800	600	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
16	XÃ HẢI CHÂU			
	Đường Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Hòa đến giáp TT Thịnh Long	3.800	1.900	900
	Quốc lộ 21B (Đường 488C cũ)			
	Từ giáp Hải Phú đến giáp đường QL 21A	2.000	1.000	500
	Đường trục xã	1.500	800	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: xóm 3, 4, 6, 7, 10, 11 Phú Văn Nam. Xóm 8, 9, 10, 11 Phú Lễ	1.000	700	450
	Khu vực 2: xóm 1, 2, 5, 7, 9 Phú Văn Nam, xóm 1, 3, 4, 5, 6, 7 Phú Lễ	800	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
17	XÃ HẢI QUANG			

	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Hải Hưng đến giáp Hải Tây	3.600	1.800	900
	Đường 488C (Đường 50 cũ)			
	Từ giáp Hải Hà đến giáp Hải Đông	2.100	1.100	600
	Đường trục xã	1.200	700	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 11,12,13	900	600	500
	Khu vực 2: Xóm 7,8,9,10,18	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
18	XÃ HẢI THANH			
	Quốc lộ 21			
	Phía Đông đường Quốc lộ 21 (Từ giáp Hải Nam đến chợ Cầu)	6.000	3.000	1.500
	Quốc lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ Cầu chợ Cầu đến giáp Hải Hà	5.000	2.500	1.200
	Đường trục xã			
	Từ giáp Quốc Lộ 37B đến UBND	2.000	1.000	500
	Các đoạn đường trục xã còn lại	1.200	600	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: xóm Nguyễn Hoàng, Nguyễn Quất, Xương Cau	900	600	450
	Khu vực 2: xóm Vĩnh Hiệp, Thức Thới, Ba Loan, Vĩnh Hiệp	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
19	XÃ HẢI PHƯƠNG			
	Quốc lộ 37B (Tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ cầu nhà xứ đến cầu nghĩa trang (hết sân vận động)	6.000	3.000	1.500
	Từ cầu nghĩa trang đến giáp Hải Long	4.500	2.200	1.100
	Đường Tây sông Múc			
	Từ giáp TT Yên Định đến đập Hai Đồng	3.800	1.900	900
	Từ đập Hai Đồng đến giáp Hải Tân	2.800	1.400	700
	Đường trục xã			
	Đường QL 37B đến trường PTCS	2.000	1.000	500
	Các đoạn đường trục xã còn lại	1.300	600	450

	Khu vực			
	Khu vực 1: xóm 2, 3, 4, 9, 10, 11	1.000	700	450
	Khu vực 2: xóm 1, 6, 7, 8, 12	700	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
20	XÃ HẢI PHONG			
	Quốc lộ 21B (Đường Trái Ninh – 488 cũ)			
	Từ giáp Đường 488C (Đường 50A cũ) đến giáp Trục Thăng	3.000	1.500	750
	Tỉnh lộ 488C			
	Từ giáp Hải Phú đến giáp Hải Giang	2.500	1.300	700
	Đường An Đông: Từ giáp Hải Toàn đến giáp Hải Đường	2.400	1.200	600
	Từ giáp Hải Toàn đến giáp Hải Đường			
	Đường trục xã	1.500	800	500
	Khu vực			
	- Khu vực 1 (Xóm 4A, Xóm 4B, Xóm 9A, Xóm 8B, Xóm 5A, Xóm 5B, Xóm 6B, Xóm 1A, Xóm 6C)	900	600	500
	- Khu vực 2 (Xóm 6A, , Xóm 1B, Xóm 3A, Xóm 3B)	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
21	XÃ HẢI PHÚ			
	Đường 488C			
	Từ giáp xã Hải Cường đến giáp xã Hải Phong	2.800	1.400	600
	Đường Trung Hòa			
	Từ nhà ông Đặng đến giáp Hải Đường	2.000	1.000	500
	Đường liên xã			
	Từ công bà Riệm đi Hải Ninh đến giáp Hải Châu	1.600	800	600
	Đường trục xã	1.500	700	450
	Khu vực			
	Khu vực 1 gồm các xóm: (Phạm Thoại, Hoàng Thức, Văn Khoa, Phạm Ruyền, Lưu Rong)	900	600	450
	Khu vực 2 gồm các xóm: (Trần Hộ, Bình Khanh, Mai Quyền, Trần Hòa, Nguyễn Trung)	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
22	XÃ HẢI CHÍNH			

	Quốc Lộ 21			
	Từ thị trấn Cồn đến giáp Hải Xuân	3.700	1.900	900
	Đường trục xã	1.600	800	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: Tây Sơn, Xóm 3, Xóm 4	900	650	450
	Khu vực 2: gồm các xóm: Trung Châu, Tây Ninh, Sơn Đông	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
23	XÃ HẢI LỘC			
	Đường trục xã			
	Từ giáp Hải Hà đến Hải Đông	1.200	600	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: 4, 6, 7, 8	1.000	700	450
	Khu vực 2: gồm các xóm: 1, 2, 3	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
24	XÃ HẢI ĐÔNG			
	Đường 488C			
	Từ UBND xã Hải Đông đến giáp xã Hải Quang	2.400	1.200	600
	Từ giáp xã Hải Tây đến UBND xã Hải Đông	2.400	1.200	600
	Đường trục xã	1.500	700	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: Tây Cáp, Đông Châu, Nam Giang, Xuân Hà	1.000	700	450
	Khu vực 2: gồm các xóm: Trung Đông, Hải Điền, Trần Phú	800	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
25	XÃ HẢI HÒA			
	Quốc Lộ 21			
	QL 21B Từ giáp Hải Xuân đến giáp Hải Châu	3.800	1.900	900
	Đường liên xã			
	từ giáp Hải Cường đến QL21B	1.400	700	450
	Đường trục xã			
	từ giáp QL21B đến cầu trước UBND	1.700	800	450

	Đường trục xã còn lại	1.200	700	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: Xuân Phong, Xuân Hòa Đông, Xuân Hòa Tây, Xuân Thịnh	900	600	450
	Khu vực 2: gồm các xóm: Tân Hùng, Xuân Đài Tây, Xuân Hà, Xuân Trung	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
26	XÃ HẢI ANH			
	Quốc lộ 37B (Tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp Hải Trung đến giáp Trục Đại	4.200	2.100	1.000
	Đường liên xã (Đường Trung Hòa)			
	Từ giáp Hải Trung đến giáp đường Quốc lộ 37B	2.000	1.200	600
	Đường trục xã	1.600	800	450
	Khu vực			
	Khu vực 1 (Xóm 13, 16, 17, 18, 19)	1.000	700	450
	Khu vực 2 (Xóm 3, 4A, 5, 6, 10, 12, 14)	800	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
27	XÃ HẢI ĐƯỜNG			
	Đường An Đông			
	Đoạn từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Phong	2.400	1.200	600
	Đường liên xã (đường Trung Hòa)			
	Từ giáp Hải Anh đến giáp Hải Phú	1.800	900	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 4, 8B, 10, 14, 16, 19, 22, 24, 25	1.000	700	450
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 6, 7, 9, 11, 13, 17, 18, 21, 23	800	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
28	XÃ HẢI MINH			
	Đường trục xã			
	Từ cầu Hải Minh đến qua cầu xóm 6 đến hết HTX Tân Tiến	2.200	1.100	550
	Từ cổng nhà Ông Giáp, qua cầu chùa đến xóm 9 Tân Bồi	2.200	1.100	550
	Đường trục xã còn lại	1.600	800	450

	Khu vực			
	Khu vực 1: các xóm 1, 2B, 4A, 4B, 35, 37, 10 Tân Tiến, 9 Liên Minh, 9 Tân Tiến, 3B	1.000	700	450
	Khu vực 2: xóm 34, 33, 31, 2A, 3 Liên Minh, 6, 7A	800	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
29	XÃ HẢI TÂN			
	Đường Tây sông Múc			
	Từ giáp Hải Phương đến giáp thị trấn Cồn	2.400	1.200	500
	Đường An Đông			
	Từ giáp Hải Sơn đến cầu Thống Đường	2.400	1.200	500
	Đường trục xã	1.600	800	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm Đỗ Đăng, Lâm Liết, Trần Tiếp, Nguyễn Đào, Lê Đề	1.000	700	450
	Khu vực 2: Xóm Phạm Giảng, Trần Thuần, Phạm Tăng, Nguyễn Ước	800	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
30	XÃ HẢI TÂY			
	Quốc lộ 21	4.000	2.000	1.000
	Từ giáp Hải Quang đến giáp thị trấn Cồn			
	Đường 488C (đường An Đông cũ)			
	Từ Quốc lộ 21B đến giáp Hải Đông	2.400	1.200	500
	Khu vực			
	Khu vực 1: Xóm 7, 12, 14	1.200	700	450
	Khu vực 2: Xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 13, 15	800	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	600	500	450
31	XÃ HẢI NAM			
	Quốc lộ 21			
	Từ cầu chợ Trâu đến giáp Hải Thanh	4.500	2.300	1.200
	Đường 489 (Đường 51 cũ)			
	Từ giáp Hải Vân đến cầu Thúc Khóa	3.000	1.500	1.500
	Đường trục xã	1.400	700	450

	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: 9, 12, 13, 14	700	500	450
	Khu vực 2: gồm các xóm: 1, 4, 5, 11, 15	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
32	XÃ HẢI HƯNG			
	Quốc lộ 21			
	Từ giáp Xuân Ninh đến hết nghĩa trang Hải Hưng	6.000	3.000	1.200
	Từ nghĩa trang H.Hưng đến giáp đường vào UBND xã	6.000	3.000	1.200
	Từ đường vào UBND xã đến giáp thị trấn Yên Định	9.000	5.000	2.500
	Từ giáp thị trấn Yên Định đến giáp Hải Quang	5.000	2.500	1.200
	Đường tránh Yên Định			
	Từ giáp thị trấn Yên Định đến giáp đường Quốc lộ 21B	4.500	2.300	1.100
	Đường trục xã	1.500	800	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20	1.000	700	450
	Khu vực 2: gồm các xóm: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
33	XÃ HẢI HÀ			
	Quốc lộ 37B (Đường tỉnh lộ 486B, 56 cũ)			
	Từ giáp Hải Thanh đến giáp Hải Phúc	4.000	2.000	1.000
	Đường 488C (Đường 50B cũ)			
	Từ ngã ba giáp đường quốc lộ 37B đến giáp Hải Quang	2.400	1.200	500
	Đường trục xã	1.200	600	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: 1, 2, 5, 9	900	600	450
	Khu vực 2: gồm các xóm: 3, 6, 8, 11, 12	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
34	XÃ HẢI LÝ			
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ giáp thị trấn Cồn đến nhà ông Tuấn	2.500	1.200	700
	Từ giáp nhà ông Tuấn đến đê biển	1.700	900	500

	Đường trục xã			
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: Xóm 3, 7, 6, 9, 10, Văn Lý	900	600	450
	Khu vực 2: gồm các xóm: 4, 5, 8, Tây Cát, E, D	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	
35	XÃ HẢI CƯỜNG			
	Đường 488C (Đường 50A cũ)			
	Từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Phú	2.600	1.300	600
	Đường liên xã	1.800	900	450
	Đoạn từ giáp Hải Sơn đến giáp Hải Hòa			
	Đường trục xã	1.600	800	450
	Khu vực			
	Khu vực 1: gồm các xóm: 1, 2	900	600	450
	Khu vực 2: gồm các xóm: 3, 4, 6	600	500	450
	Khu vực 3: Các thôn, xóm còn lại	500	450	

2.9. HUYỆN GIAO THỦY

Đvt: nghìn đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	VỊ TRÍ		
		1	2	3
1	THỊ TRẤN NGÔ ĐỒNG			
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp đường vào chợ	8.500	4.250	2.100
	Đoạn từ đường vào chợ đến ngã tư Cầu Diêm	9.000	4.500	2.250
	Đoạn từ cầu Diêm đến trường PTTH Giao Thủy	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ PTTH Giao Thủy đến giáp Cồn Nhất	6.000	3.000	1.500
	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ giáp Hoàn Sơn đến ngã ba Ngô Đồng	5.000	2.500	1.250
	Đoạn từ ngã ba Ngô Đồng đến giáp bến xe mới	6.000	3.000	1.500

	Đoạn từ bến xe mới đến cổng Chúa 2	7.500	3.750	1.800
	Đoạn từ cổng Chúa 2 đến bến xe cũ	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ bến xe cũ đến ngã tư Bưu điện	8.300	4.150	2.000
	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến ngã tư cầu Diêm	10.000	5.000	2.500
	Đoạn từ ngã tư Bưu Điện đến giáp chùa Diêm	7.500	3.750	1.800
	Đoạn từ chùa Diêm đến giáp đền Diêm	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ đền Diêm đến giáp Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy	6.200	3.100	1.500
	Đoạn từ Cty CP may thời trang thể thao Giao Thủy đến giáp đê sông Hồng	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ đường rẽ vào phà Cồn Nhất đến Giáp cổng Cồn Nhất	5.000	2.500	1.250
	Các tuyến đường khác			
	Đoạn từ ngã tư Bưu Điện đến giáp chợ Hoàn Nhị cũ	5.000	2.500	1.250
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp chợ Hoàn Nhị cũ	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ chợ Hoàn Nhị cũ đến giáp cầu ông Giám	3.200	1.600	750
	Đoạn từ cầu Hoàn Nhị đến giáp đê sông Hồng (khu 3)	3.500	1.800	900
	Đoạn từ Quốc lộ 37B (lối vào chợ TT Ngô Đồng) đến giáp đường từ Bưu điện vào chợ cũ	5.700	2.850	1.400
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 cạnh nhà ông Thắng vào chợ	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 cạnh công ty Thương mại vào chợ	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ tòa án nhân dân huyện đến QL 37B	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ bệnh viện đến QL 37B	4.000	2.000	1.000
	Đường trong khu nội thị của KĐT thị trấn Ngô Đồng			
	Đường N1	5.000		
	Đường D1; D3; D4; D5	5.500		
	Đường D2 (dãy biệt thự)	7.000		
	Các khu dân cư còn lại	1.000	800	600
2	THỊ TRẤN QUẤT LÂM			
	Tỉnh lộ 489B			
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp cổng Khoáy	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp cầu 56 Nghĩa trang Quất Lâm	5.000	2.500	1.250

	Đoạn từ cầu 56 ngoài Nghĩa Trang Quất Lâm đến giáp ngã tư nhà thờ	6.000	3.000	1.500
	Đoạn từ ngã tư nhà thờ đến đê Trung ương (TDP Cồn Tàu Nam)	7.000	3.500	1.750
	Đoạn từ ngã tư nhà bà Ca đến bưu cục ra đến đê Trung ương (đường 51B cũ)	4.500	2.250	1.100
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ ngã tư nhà thờ đến cống Lò Vôi (Giáp Giao Thịnh)	3.200	1.600	800
	Đoạn từ ngã ba Giao Thịnh đến giáp xã Giao Phong	4.000	2.000	1.000
	Các tuyến đường khác			
	Đoạn từ ngã tư nhà xứ Lâm Khang đến giáp Nhà văn hóa Lâm Tiên	2.500	1.250	600
	Đoạn từ đông Nhà văn hóa Lâm Tiên đến giáp Giao Phong	1.700	800	450
	Đoạn từ nhà ông Chiền TDP Lâm Khang đến hết nhà ông Xương TDP Lâm Tiên	3.200	1.600	750
	Đoạn từ ông Tuấn xóm Lâm Tiên (phía đông nhà Ô.Xương) đến giáp Giao Phong	2.500	1.250	600
	Đoạn từ nghĩa trang Lâm Dũng đến giáp nhà ông Hưởng TDP Lâm Dũng	1.700	850	450
	Đoạn từ nhà ông Hiền đến giáp Giao Phong	1.500	800	450
	Đoạn từ nhà ông Thuận (Lâm Quý) đến giáp Giao Phong	1.700	850	450
	Đoạn từ cổng Thánh Gia đến giáp đất nhà ông Trí TDP Lâm Sơn	1.700	850	450
	Đoạn từ cầu 56 nhà ông Khải TDP Lâm Sơn đến trường THPT Quất Lâm	2.500	1.250	600
	Đoạn từ tây trường THPT Quất Lâm đến cầu ông Vạn TDP Lâm Sơn	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cây xăng chợ TT đến hết đất nhà ông Bình TDP Lâm Sơn	4.700	2.350	1.100
	Đoạn từ nhà ông Bình đến Bưu cục Quất Lâm TDP Lâm Tân	2.500	1.250	700
	Đoạn từ nhà ông Bình TDP Lâm Sơn đến hết cột đèn Lâm Hòa	2.500	1.250	700
	Đoạn từ Bưu cục đến giáp nhà ông Ngọ TDP Lâm Tân	1.700	850	450
	Đoạn từ nhà ông Thiện(Cồn tàu tây) đến giáp nhà bà Song (Cồn tàu tây)	1.700	850	450
	Đoạn từ nhà bà Song (Cồn tàu tây) đến giáp ông Tường Cồn tàu Nam	2.500	1.250	700

	Đoạn từ nhà ông Tường (Cồn Tàu Nam) đến hết nhà ông Thu (Cồn Tàu nam)	1.700	850	450
	Đoạn từ nhà ông Thân (Lâm Tân) đến hết nhà ông Thi (Lâm Tân) (Đường N9)	3.200	1.600	800
	Đoạn từ nhà ông Nam (phía Tây chợ Quất Lâm) đến hết nhà ông Mai xóm Lâm Thượng	1.700	850	450
	Đoạn từ nhà bà Gấm (TDP Ninh Tiến) đến hết nhà ông An (TDP Lâm Hạ)	1.500	800	450
	Đoạn từ đồn Công an Quất Lâm đến giáp sông Lộc Ninh (TDP Cồn Tàu Nam)	2.500	1.250	600
	Các khu vực dân cư còn lại	1.000	800	600
3	XÃ GIAO THỊNH			
	Tỉnh lộ 489B			
	Đoạn từ cầu Thúc Khóa đến giáp đến giáp cống Khoáy	3.500	1.750	900
	Đoạn từ cống Khoáy đến khu vực ngã ba Giao Thịnh - Quất Lâm	4.000	2.000	1.000
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ giáp xã Giao Phong đến ngã ba Giao Thịnh - Quất Lâm	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ giáp TT Quất Lâm đến cầu Hà Lạn	3.000	1.500	750
	Đường trục xã			
	Đoạn từ xóm 1 giáp xã Giao Tân đến xóm 6, 7	1.500	800	450
	Đoạn đường trục xóm 8	2.000	1.000	500
	Đoạn trung tâm xóm 9 và đường trục ra chợ bến Giao Phong	3.000	1.500	750
	Đoạn đường xóm 10 đến giáp TT Quất Lâm	1.500	800	450
	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học đến giáp xã Giao Phong	1.200	700	450
	Đoạn cống lò vôi giáp TT. Quất Lâm đến giáp đường QL 37B	3.000	1.500	750
	Đoạn từ nhà thờ Thúc Khóa đến giáp Tỉnh lộ 489B	2.000	1.000	500
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: 8, 9, 10, 15, 16)	1.100	800	600
	Khu vực 2 (xóm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12, 13, 14)	900	600	450
	Khu vực 3 (Các xóm còn lại)	600	500	450
4	XÃ GIAO TIẾN			
	Tỉnh lộ 489			

	Từ cầu Nam Điền B đến giáp cầu Thọ Nghiệp	3.000	1.500	750
	Từ cầu Thọ Nghiệp đến hết Trạm điện 35kv	3.000	1.500	750
	Từ Trạm điện đến giáp Hoàn Sơn	2.500	1.250	700
	Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)			
	Đoạn ngã ba Hoàn Nha đến giáp ngã ba ông Diên (xóm 5 Quyết Tiến)	2.000	1.000	500
	Đoạn từ ngã ba ông Diên (xóm 5 Quyết Tiến) giáp Hoàn Sơn	1.500	800	450
	Đường Tiến Long			
	Đoạn từ cầu Nam Điền B đến cầu Bà Lệ	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Bà Lệ đến hết trường Mầm Non	2.500	1.250	700
	Đoạn từ hết trường Mầm Non đến giáp Giao Châu	2.000	1.000	500
	Đường Tiến Thịnh			
	Đoạn từ cầu ông Phóng đến cầu Bà Mót	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Bà Mót đến cầu Đất	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Đất đến giáp xã Giao Tân	1.500	800	450
	Các tuyến đường khác			
	Đoạn từ cây xăng ông Dũng đến cầu Đồi	2.000	1.000	500
	Đoạn từ ngã ba ông Diên (xóm 5 Quyết Tiến) đến gốc Đê	2.500	1.250	700
	Đoạn từ Đầu Voi (xóm 1 Quyết Thắng) đến cầu Tiến Châu	1.000	800	600
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (Hùng Tiến: xóm 8; Quyết Tiến: xóm 6,7, 8)	1.000	800	600
	Khu vực 2 (Hùng Tiến: xóm 3, 4, 5, 9, 10; Quyết Tiến: xóm 5, 6, 7; Quyết Thắng: xóm 3, 7,8)	800	600	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
5	XÃ HOÀNH SƠN			
	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ giáp xã Giao Tiên đến giáp XN Máy kéo	3.000	1.500	750
	Đoạn từ XN Máy Kéo đến giáp cầu ông Bảng	3.500	1.750	900
	Đoạn từ cầu ông Bảng đến giáp TT Ngô Đồng	4.500	2.250	1.100
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ cầu Xuất Khẩu đến giáp cầu Giao Hà	8.200	4.100	2.000

	Đoạn từ cầu Giao Hà đến giáp trường Dân lập	8.500	4.250	2.150
	Đoạn từ trường Dân lập đến giáp Giao Nhân	6.000	3.000	1.500
	Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Giao Tiến đến giáp cổng Hoàn Thu	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cổng Hoàn Thu đến giáp đình Hoàn Lộ	2.500	1.250	700
	Đoạn từ đình Hoàn Lộ đến giáp xã Giao Nhân	3.000	1.500	750
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Cầu Xuất Khẩu đến hàng ông Hà xóm 12	2.000	1.000	500
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến đường Tỉnh lộ 488	1.500	800	450
	Đoạn từ nhà ông Hanh xóm 12 đến hết nhà ông Huỳnh xóm 12	1.500	800	450
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến cầu ông Giám xóm 12	1.500	800	450
	Đoạn từ đường TL 488 đến cầu UBND xã	1.500	800	450
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến hết nhà bà Sinh xóm 12	1.500	800	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: 11, 12, 13, 14, 15, 16)	1.000	800	450
	Khu vực 2 (xóm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 17)	800	600	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
6	XÃ HỒNG THUẬN			
	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ cổng Cồn Nhất đến cổng Cồn Nhì	2.000	1.000	500
	Đoạn từ hết cổng Cồn Nhì đến giáp UBND xã	2.500	1.250	700
	Đoạn từ UBND xã đến giáp nhà ông Thành xóm 6	2.500	1.250	700
	Đoạn từ xóm 6 đến giáp trường THPT Giao Thủy C	3.500	1.750	900
	Đường từ trường THPT Giao Thủy C đến cầu đa khoa Đại Đồng đi Giao Thanh	4.500	2.250	1.200
	Đoạn từ ngã ba Đại Đồng đi cầu ông Biều sang Giao Lạc	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Đa khoa Đại Đồng đi Giao Thanh	2.000	1.000	500
	Đoạn từ trường THPT Giao Thủy C đi xóm 4	2.500	1.250	700
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm 1, 4, 5, 6, 7, 8)	900	700	450
	Khu vực 2 (xóm 2, 3, 9, 10, 14, 15, 16)	700	500	450

	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
7	XÃ GIAO THANH			
	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ cầu Giao Thanh đến giáp Giao An	3.500	1.750	900
	Đường trục xã			
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến giáp trường Mầm non	2.000	1.000	500
	Đoạn từ trường mầm non đến cầu CA7	2.500	1.250	650
	Đoạn từ cầu CA7 đến cầu CA5 (giáp nghĩa địa)	3.500	1.750	900
	Đoạn từ cầu CA5 (giáp nghĩa địa) đi Giao Hương	1.500	800	450
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến hết nhà Thẩm Ninh (xóm Thanh Nhân)	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà Hường Tùng (xóm Thanh Nhân) đi xóm Thanh Minh	1.500	800	450
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến cầu Thanh Giáo	2.000	1.000	500
	Đoạn từ giáp xã Hồng Thuận đến hết xóm Thanh Giáo	1.500	800	450
	Đoạn từ Tỉnh lộ 489 đến cống CA9	1.500	800	450
	Đoạn từ cầu chợ CA7 đến hết nhà Thành Hạnh xóm Thanh Tân	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà Việt Huyền xóm Thanh Nhân đến hết nhà Cảng To xóm Thanh Nhân	2.000	1.000	500
	Đoạn đường bờ hồ trung tâm xã	2.500	1.250	700
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm Thanh Long, xóm Thanh Hùng, xóm Thanh Tân, xóm Thanh Nhân)	900	700	500
	Khu vực 2 (xóm Thanh An, xóm Thanh Châu, xóm Thanh Mỹ)	700	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
8	XÃ GIAO AN			
	Tỉnh lộ 489			
	Đoạn từ giáp xã Giao Thanh đến giáp trường Mầm non xóm 2	3.000	1.500	750
	Đoạn từ trường Mầm non xóm 2 đến đê Trung ương	2.500	1.250	700
	Đường trục xã			
	Đường trục I			
	Đoạn từ cầu giáp xã Giao Thiện đến cầu trường Tiểu học A	2.500	1.250	700
	Đoạn từ cầu trường Tiểu học A đến cầu UBND xã Giao An	3.500	1.750	900

	Đoạn từ cầu UBND xã Giao An đến cầu giáp xã Giao Lạc	2.500	1.250	700
	Đường trục II			
	Đoạn từ cầu ông Toàn xóm 12 đến cầu ông Khắc xóm 9	1.500	800	450
	Đoạn từ cầu ông Khắc xóm 9 đến cầu ông Hậu xóm 9	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu ông Hậu xóm 9 đến từ nhà bà Mô xóm 1	1.500	800	450
	Đường trục III từ nhà ông Phương xóm 22 đến hết nhà ông Công xóm 19	1.500	800	450
	Đường làng Ấp Lũ (đoạn từ cầu giáp TL 489 đến ngã 3 nhà ông Tứ xóm 3)	1.500	800	450
	Đê trung ương (đoạn từ giáp xã Giao Thiện đến giáp xã Giao Lạc)	1.000	700	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm 2, 3, 4, 6, 7, 8, 11, 13, 14)	900	700	450
	Khu vực 2 (xóm 1, 5, 9, 12, 16, 10, 15)	700	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
9	XÃ GIAO NHÂN			
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn giáp Hoàn Sơn đến giáp dong ông Giao xóm Nhân Thắng	6.000	3.000	1.250
	Đoạn từ dong ông Giao xóm Nhân Thắng đến ngã tư chợ Bể	5.500	2.750	1.400
	Đoạn từ ngã tư chợ Bể đến giáp dong ông Thu xóm Duyên Sinh	5.400	2.700	1.300
	Đoạn từ dong ông Thu xóm Duyên Sinh đến giáp xã Giao Châu	4.800	2.400	1.200
	Đường Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)			
	Đoạn từ giáp Hoàn Sơn đến giáp cầu Vòm	3.000	1.500	750
	Đoạn từ cầu Vòm đến giáp đập Chợ Bể	3.500	1.750	900
	Đoạn từ Đập Chợ Bể đến hết nhà bà Du (xóm 8)	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Thần (xóm 8) đến giáp Giao Hải	2.000	1.000	500
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: Nhân Thắng, Duyên Sinh, Duyên Trường, Duyên Hồng)	900	700	450
	Khu vực 2 (xóm: Nhân Tiến, Duyên Hòa)	700	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
10	XÃ GIAO CHÂU			

	Quốc lộ 37B			
	Đoạn giáp Giao Nhân đến giáp dong ông Tới xóm Tiên Long	4.500	2.250	1.150
	Đoạn từ dong ông Tới xóm Tiên Long đến giáp cầu Sa Châu	5.200	2.600	1.300
	Đoạn từ cầu Sa Châu đến giáp xã Giao Yên	4.500	2.250	1.150
	Đường liên xã Tiên Long			
	Đoạn giáp xã Giao Tiên đến giáp nhà ông Nam	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Nam đến hết trạm điện Tân Châu	2.500	1.250	700
	Đoạn từ cầu Chương mới đến giáp xã Giao Long	2.000	1.000	500
	Các điểm dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: Tiên Hưng, Tiên Long, Lạc Thuần, Mỹ Bình, Thành Thắng)	900	700	450
	Khu vực 2 (xóm: Tiên Thủy, Tiên Thành, Đông Sơn, Tây Sơn)	800	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
11	XÃ GIAO YÊN			
	Quốc lộ 37B			
	Đoạn từ Giao Châu đến giáp UBND xã Giao Yên	4.500	2.250	1.150
	Đoạn từ UBND xã đến giáp Trường PTTH Giao Thủy B	5.500	2.750	1.400
	Đoạn từ Trường THPT Giao Thủy B đến cây xăng nhà ông Hiền	4.000	2.000	1.000
	Đoạn từ cây xăng nhà ông Hiền đến giáp Giao Phong	3.500	1.750	900
	Đường trục xã			
	Đường đi xã Bạch Long: đoạn từ ngã tư đến chợ Vọng	3.600	1.800	900
	Đoạn từ chợ Vọng đến cổng chào xã Bạch Long	2.500	1.250	600
	Đường QL 37B đi xã Giao Tân xóm 5	1.500	800	450
	Đường liên xóm từ giáp xã Giao Châu đến đường dong nhà ông Trà xóm 15	1.500	800	450
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: 1, 2, 4, 5, 6, 10, 11, 12)	900	700	450
	Khu vực 2 (xóm: 7, 8, 9, 13, 14, 15)	700	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
12	XÃ GIAO PHONG			
	Quốc lộ 37B			

	Đoạn giáp xã Giao Yến đến hết thổ ông Khoa xóm Lâm Quan	3.000	1.500	750
	Đoạn từ thổ ông Tuyên Lâm Hoan đến hết thổ bà Bách xóm Lâm Tiến	3.500	1.750	900
	Đoạn từ thổ ông Tuấn xóm Lâm Tiến đến hết thổ ông Thư xóm Lâm Phú	3.000	1.500	750
	Đoạn từ thổ bà Lâm xóm Lâm Phú đến giáp xã Giao Thịnh, TT Quất Lâm (QL 37B)	3.500	1.750	900
	Đoạn từ QL 37B đến giáp đường vào Chợ Bến	2.000	1.000	500
	Đoạn từ QL 37B đến giáp đường Thống Nhất	2.000	1.000	500
	Đường Thống Nhất (đoạn từ giáp xã Bạch Long đến giáp TT.Quất Lâm)	1.500	800	450
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm Lâm Hoan, xóm Lâm Trụ)	1.000	700	450
	Khu vực 2 (xóm Lâm Tiến, xóm Lâm Hồ, xóm Lâm Quan, xóm Lâm Bôi, xóm Lâm Phú, xóm Lâm Hào, xóm Lâm Đình)	800	600	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
13	XÃ GIAO HẢI			
	Đường Tỉnh lộ 488 (đường Tiến Hải cũ)			
	Đoạn từ Giao Nhân đến hết nhà ông Huyền xóm 16	1.500	800	450
	Đoạn từ nhà ông Chư xóm 16 đến hết xóm 18	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Cồn xóm 14 đến hết nhà ông Ba xóm 12	2.500	1.250	650
	Đoạn từ nhà ông Giao xóm 12 đến giáp đê dự phòng	1.700	850	500
	Đoạn từ đê dự phòng đến đê Trung ương	1.500	800	450
	Đường trục xã			
	Đoạn từ nhà ông Dương xóm 12 đến cầu xóm 6	2.000	1.000	500
	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Tuấn xóm 3	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Sơn xóm 6 đến hết nhà ông Quang xóm 4	1.500	800	500
	Đoạn từ nhà ông Tuấn xóm 3 đến hết nhà ông Hiền xóm 3	1.500	800	500
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm 3, 12, 14, 18)	900	700	450
	Khu vực 2 (xóm 4, 5, 6, 7, 10, 11, 13)	800	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450

14	XÃ BÌNH HÒA			
	Đường Bình Xuân			
	Đoạn từ cầu Diêm đến giáp cầu ông Nhuệ xóm 2	2.500	1.250	700
	Đoạn từ cầu ô Nhuệ xóm 2 đến giáp cầu ông Vững xóm 5	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu ô Vững xóm 5 đến giáp cầu Thống Nhất	1.500	800	450
	Đường Bình Lạc			
	Đoạn từ cầu ông Ngọc xóm 16 đến giáp nhà ông Sao xóm 15	1.300	700	450
	Đoạn từ hết nhà ông Sao xóm 15 đến giáp cầu ông Nhân xóm 11	1.100	700	450
	Đường liên thôn			
	Đoạn từ nhà ông Ngội đến xóm 3 đến giáp cầu ông Phán xóm 15	1.200	700	450
	Đoạn từ cầu ông Phán xóm 15 đến đường Bình Lạc	1.100	700	450
	Đoạn từ cầu Diêm đến giáp cầu ông Ngọc xóm 16	1.700	800	450
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1: Xóm 1	900	700	450
	Khu vực 2: Xóm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 13, 14, 15, 16	700	500	450
	Khu vực 3: Các xóm còn lại	500	450	
15	XÃ GIAO XUÂN			
	Đường Bình Xuân			
	Đoạn từ cầu Thống Nhất đến giáp Thị Tứ (nhà ông Cửu)	2.500	1.250	700
	Đoạn Thị tứ (từ nhà ông Cửu đến Trạm xá, từ ngã tư đến cây Đề)	3.500	1.700	750
	Từ cầu Trạm xá đến cầu Bà Rĩnh	2.500	1.250	650
	Từ cầu Bà Rĩnh đến đê Trung Ương	2.000	1.000	500
	Đường phía Tây sông CA21			
	Đoạn từ nhà ông Tính đến cầu Ngân hàng	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu Ngân hàng đến hết nhà ông Chính xóm Xuân Hoàn	2.500	1.250	700
	Đoạn từ hết nhà ông Chính xóm Xuân Hoàn đến cầu Chùa xóm Xuân Tiên	2.000	1.000	500
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm : Xuân Hùng, Xuân Phong, Xuân Tiên, Xuân Tiến)	1.100	700	450
	Khu vực 2 (xóm: Xuân Châu, Xuân Minh, Xuân Hoàn, Xuân Thắng; Xuân Thọ)	800	600	450

	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
16	XÃ GIAO LẠC			
	Đường liên xã			
	Đường trục xã từ Hồng Thuận đến cầu ông Hạ	2.000	1.000	500
	Đường đi Giao Xuân từ UBND xã đến giáp bến xe	2.000	1.000	500
	Đoạn từ bến xe đến Giao Xuân	1.500	800	450
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến đê Trung ương	1.500	800	450
	Đoạn từ cầu ông Hạ đến Giao An	1.500	800	450
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1(xóm: 5, 17, 18, 19, 22)	900	700	450
	Khu vực 2 (xóm: 1, 2, 3, 4, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 20, 21)	700	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
17	XÃ GIAO HÀ			
	Đường trục xã, liên xã			
	Đoạn từ cầu đập đầu xã đến cầu ông Chương xóm 8	2.000	1.000	500
	Đoạn từ cầu ông Chương xóm 8 đến cống ông Vân xóm 6 và đường liên xã thuộc xóm 5, xóm 8, xóm 10	1.500	800	450
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (Xóm 1, 2, 3, 10, 11, 12)	1.000	700	450
	Khu vực 2 (Xóm 4, 5, 6, 7, 8, 9)	800	600	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
18	XÃ GIAO THIỆN			
	Đường liên xã			
	Đoạn từ giáp xã Giao An đến hết giáp NVH xóm 22	2.000	1.000	500
	Đoạn từ hết NVH xóm 22 đến dốc 29	1.500	800	450
	Các khu vực dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm 16, 18, 20, 22, 24, 25, 27, 28, 29)	900	700	450
	Khu vực 2 (xóm 17, 19, 21, 23, 30)	700	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
19	XÃ GIAO HƯƠNG			
	Đường trục xã			

	Đoạn từ nhà ông Đoài xóm 2 đến hết nhà ông Bốn xóm 8	2.000	1.000	500
	Đoạn từ nhà ông Khanh xóm 5 đến hết nhà ông Sảo xóm 11	2.000	1.000	500
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13)	900	650	450
	Khu vực 2 (xóm: 3, 14)	700	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
20	XÃ GIAO LONG			
	Đường trục xã			
	Đoạn từ cầu ông Bàng đến cầu bà Tý xóm 7	1.000	700	450
	Đoạn từ cầu bà Tý xóm 7 đến cầu ông Tín xóm 18	1.400	700	450
	Đoạn từ cầu ông Tín xóm 18 đến đê dự phòng	1.200	700	450
	Đoạn từ cầu ông Hoàn xóm 8 đến ngã ba ông Mầu	1.100	700	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19)	900	700	450
	Khu vực 2 (xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 20, 21, 22)	700	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
21	XÃ BẠCH LONG			
	Đường trục xã, liên xã			
	Đoạn từ cổng chào xã đến ngã tư cổng Kem	2.000	1.000	500
	Đoạn từ ngã tư cổng Kem đến giáp thổ ông Chiêu đội 5	1.500	800	450
	Đoạn từ thổ ông Chiêu đội 5 đến hết thổ ông Thơ đội 5	2.000	1.000	500
	Đoạn từ ngã tư cổng Kem đến giáp thổ ông Huệ đội 10	1.500	800	450
	Đoạn từ hết thổ ông Huệ đội 10 đến trường Mầm non Sơn Ca	2.000	1.000	500
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm: Liên Hoan, Liên Hải, Hải Ninh, Trung Đường, Xuân Ninh)	900	700	450
	Khu vực 2 (xóm: Hoàn Tiến, Hải Yên, Thành Tiến)	700	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450
22	XÃ GIAO TÂN			
	Đường Tiến Thịnh			
	Đoạn từ giáp xã Giao Tiên (xóm 10) đến giáp trường Tiểu học	1.200	700	450

	Đoạn từ trường Tiểu học đến cầu ông Bách xóm 6	1.500	800	450
	Đoạn từ cầu ông Bách xóm 6 đến giáp xã Giao Thịnh	1.200	700	450
	Đoạn từ cầu chợ xã đến ngã ba ông Vận	1.500	800	450
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến giáp xã Giao Yên	1.200	700	450
	Đường liên xã			
	Đoạn từ cầu Lò Ngói đến xóm 12 giáp xã Giao Yên	1.200	700	450
	Đường liên thôn			
	Đoạn từ ngã ba ông Vận đến ngã ba ông Cường xóm 12	1.200	700	450
	Đường trục thôn			
	Đoạn từ máy xát ông Lai xóm 6 đến đê 50	1.000	700	450
	Đoạn từ cống bà tròn đến đê 50	1.000	700	450
	Đoạn từ trạm y tế xã đến trạm điện số 1	1.500	800	450
	Các khu dân cư còn lại			
	Khu vực 1 (xóm 6, 8)	900	700	450
	Khu vực 2 (xóm 1, 7, 10, 11, 12)	700	500	450
	Khu vực 3 (các xóm còn lại)	600	500	450

PHỤ LỤC SỐ 03:

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Nam Định)

(Giá đất tính cho thời hạn sử dụng đất 70 năm)

Đvt: đồng/m²

Số TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG - KHU VỰC	GIÁ ĐẤT
	Huyện Giao Thủy	
I	Khu du lịch Quất Lâm	
	- Đường trục 2:	
	+ Lô 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30	1.100.000
	+ Lô 31, 33, 34, 35, 36, 37	600.000

	+ Lô 32	900.000
	- Đường trục 3:	
	+ Lô 38	600.000
	+ Lô 39, 40	800.000
	- Đường trục 4:	
	+ Lô 41: Từ giáp đường 489B về phía Tây 200 m đầu tiên	1.100.000
	+ Đoạn còn lại	800.000
	+ Lô 42: Từ giáp đường 489B về phía Đông 100 m đầu tiên	900.000
	+ Đoạn còn lại	800.000
	+ Lô 43	800.000
	+ Lô 46: Từ giáp đường 489B về phía Đông 200 m đầu tiên	900.000
	+ Đoạn còn lại	800.000
<i>(Vị trí theo bản đồ QH khu nghỉ mát tắm biển thị trấn Quất Lâm lập năm 2005)</i>		
	Huyện Hải Hậu	
II	Khu du lịch Thịnh Long	
	- Đường tuyến 1 (từ đê đến cuối bãi 2)	1.100.000
	- Đường tuyến giữa (từ đê đến cuối bãi 2)	700.000

PHỤ LỤC SỐ 04:

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đvt: đồng/m²

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP <i>(Giá đất tính cho thời hạn sử dụng đất 70 năm)</i>	GIÁ ĐẤT
I	TP. NAM ĐỊNH	
1.1	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp An Xá	
	Mức 1 (gồm 8 lô tiếp giáp Quốc lộ 10)	2.000.000
	- Gồm các lô: 8, 9, 10, 43, 44, 45, 46, 47	

	Mức 2 (gồm 51 lô nằm bám các trục đường phân lô N1, N2)	1.600.000
	- Lô số 1, 2A, 2B, 3, 4, 5, 6, 7 (08 lô)	
	- Từ lô số 15 đến lô số 42 (28 lô)	
	- Lô 51, 55, 56, 58, 59, 61, 62, 64, 66, 67, 70, 71, 74, 76, 91B (15 lô)	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 37, 38, 39, 40, 70, 71.	
	Mức 3 (gồm 33 lô còn lại)	1.200.000
	- Các lô: 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 52, 53, 54, 57, 60, 61-1, 63, 68, 69, 72, 73, 75, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D1 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 78	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 72, 73.	
	Giai đoạn 2 gồm các lô: 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25	
1.2	Giá cho thuê đất khu công nghiệp Hòa Xá TP Nam Định (ký hiệu các lô đã được UBND tỉnh duyệt giá năm 2009)	
	Mức 1 (gồm 23 lô)	2.800.000
	- Gồm các lô: D4, D5, E, E5, E6, E7, E8, E9, E12, E13, G1, G2, G5, H1, H2, H3, H4, H5, I1, I2, N8, N9, P1	
	Mức 2 (gồm 44 lô)	2.200.000
	- Gồm các lô : A1, A2, A3, A4, A5, A14, B1, B2, B3, D1, D3, G3, G4, G7, K1, K2, K3, K4, L2, L4, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, N4, P2, P3, P4, P5, R1, R2, R3, R4, R5, R6, E7, T1, T2, T3, T4	
	Mức 3 (gồm 59 lô)	1.600.000
	- Gồm các lô: A0, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, B4, B5, C0, C1, C2, C3, D2, E1, E2, E3, E4, E10, G6, G8, H6, H7, H8, H9, H10, I3, L1, L3, M1, M2, M3, M12, M13, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, O1, O2, O3, O4, O5, O6, O7, Q, S1, S2, S3, S4, S5, S6, S7, S	
II	H. MỸ LỘC	
	Giá cho thuê đất khu công nghiệp Mỹ Trung	
	- Tuyến đường D2, D5, N4, N7	1.500.000
	- Tuyến đường D1, D3, D4	1.300.000
	- Các tuyến đường còn lại	1.100.000

Ghi chú: Mặt cắt tính theo bản đồ quy hoạch hệ thống đường giao thông khu công nghiệp Mỹ Trung - Tỉnh Nam Định kèm theo quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch số 3040/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh Nam Định

III	H. VỤ BẢN	
3.1	Giá cho thuê Cụm CN Trung Thành	1.100.000
3.2	Giá cho thuê Cụm CN Quang Trung	1.100.000
3.3	Giá cho thuê Khu công nghiệp Bảo Minh	
	- Mặt cắt 1-1 (tuyến đường trục chính 30m tính cả vỉa hè)	1.500.000
	- Mặt cắt 2-2, 3-3, 5-5	1.300.000
	- Mặt cắt còn lại	1.100.000

Ghi chú: Mặt cắt tính theo bản đồ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Bảo Minh kèm theo Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 16/09/2013 của UBND tỉnh Nam Định

IV	H. Ý YÊN	
4.1	Giá cho thuê Cụm công nghiệp làng nghề thương mại dịch vụ phía Nam thị trấn Lâm	
	19 lô dịch vụ giáp đường 57A từ M28 đến M60 và các ô M20, M22	3.500.000
	23 lô dãy 2, từ ô M27 đến ô M63 và các lô M11, M25, M19, M21	2.800.000
	10 lô sản xuất, từ ô số 1 đến ô số 10, giáp đường 43m	3.300.000
	20 lô sản xuất, từ ô số 11 đến ô số 30 giáp đường 20,5m	2.000.000
	24 lô sản xuất, từ ô số 31 đến ô số 54 giáp đường 20,5m	1.500.000
4.2	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp La Xuyên, xã Yên Ninh	1.600.000
4.3	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp tập trung xã Yên Xá	
	Các lô đường trục xã	2.200.000
	Các lô còn lại	1.400.000
4.4	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp tập trung xã Yên Dương	
	- Các lô nằm hai bên đường trục cụm CN	1.500.000
	- Các lô còn lại	1.000.000
V	H. NGHĨA HƯNG	
	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp Nghĩa Sơn	1.100.000
	Khu công nghiệp Rạng Đông	1.100.000
	Đất bãi ngoài đê ven sông Ninh Cơ	400.000
VI	H. TRỰC NINH	

6.1	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp thị trấn Cổ Lễ	
	+ Dây 1	2.000.000
	+ Dây 2	1.700.000
	+ Dây 3	1.500.000
	+ Dây 4	1.200.000
	Đất cụm công nghiệp không chia lô, không có đường nội bộ	1.000.000
6.2	Giá cho thuê đất cụm Công nghiệp thị trấn Cát Thành	
	- Đất bãi ngoài đê	600.000
	- Đất trong đê	800.000
6.3	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp Trục Hùng	
	- Đất bãi ngoài đê	600.000
	- Đất trong đê	700.000
VII	H. XUÂN TRƯỜNG	
	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp xã Xuân Bắc	1.800.000
	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp xã Xuân Tiến	2.000.000
	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp TT Xuân Trường (sau UBND huyện)	1.800.000
	Giá cho thuê đất Cụm công nghiệp TT Xuân Trường (Ngoài bãi sông Ninh Cơ)	750.000
VIII	H. NAM TRỰC	
	Giá cho thuê đất cụm công nghiệp Vân Chàng	2.100.000
	Giá cho thuê đất cụm công nghiệp Đồng Côi	2.100.000
IX	H. HẢI HẬU	
	Cụm công nghiệp Hải Phương	1.100.000
	Cụm công nghiệp Hải Minh	900.000
	Cụm công nghiệp Thịnh Long	1.000.000
	Đất sản xuất kinh doanh nằm ngoài đê thuộc thị trấn Thịnh Long (đoạn từ giáp xã Hải Châu đến hết Quốc lộ 21B)	600.000
X	H. GIAO THỦY	
	Giá cho thuê đất khu công nghiệp Thịnh Lâm	1.400.000

Giá đất dịch vụ Khu công nghiệp Bảo Minh	
---	--

Giá đất dịch vụ thuộc xã Liên Bảo	2.700.000
Giá đất dịch vụ thuộc xã Liên Minh	2.500.000
Giá đất dịch vụ thuộc xã Kim Thái	1.800.000
Giá đất dịch vụ Khu Văn hóa Trần	
Đường Trần Đình Thâm (D2 cũ)	8.000.000
Từ đường Trần Thị Dung đến đường Trần Chiêu Đức	
Đường Phụng Dương (D3 cũ)	9.000.000
Từ đường Trần Thị Dung đến đường Trần Quốc Tảng	
Đường Trần Duệ Tông (D4 cũ)	9.000.000
Từ đường Trần Quốc Tảng đến đường Lộc Vượng	
Đường Trần Minh Tông (D5 cũ)	11.000.000
Từ đường Trần Quốc Tảng đến Quốc Lộ 10	
Đường Trần Chiêu Đức (N2 cũ)	9.000.000
Từ đường Lộc Vượng đến đường Trần Minh Tông	
Đường Huyền Trân (N3 cũ)	8.000.000
Từ đường Trần Đình Thâm đến đường Trần Duệ Tông	
Đường Trần Đạo Tái (N4 cũ)	8.000.000
Từ đường Trần Đình Thâm đến đường Trần Duệ Tông	
Đường Trần Thị Dung (N5 cũ)	11.000.000
Từ đường Lộc Vượng đến đường Trần Minh Tông	
Đường Trần Khắc Chung (N6 cũ)	9.000.000
Từ đường Trần Minh Tông đến đường quy hoạch N10	
Đường Trần Đình Huyền (D3' cũ)	8.000.000
Từ đường Trần Chiêu Đức đến đường Lộc Vượng	
Đường Trần Quốc Tảng (N7 cũ)	8.000.000
Từ đường Trần Minh Tông đến đường Trần Khắc Chung	

